



TIẾNG TRUNG HOÀNG THƯỢNG  
**HOÀNG THƯỢNG ACADEMY**

# 1500 CÂU GIAO TIẾP TIẾNG TRUNG THÔNG DỤNG

Trọn bộ 1500 mẫu câu tiếng Trung thông dụng nhất trong đời sống hằng ngày — kèm chữ Hán, phiên âm Pinyin và nghĩa tiếng Việt. Học đến đâu, dùng được ngay đến đó.

Chữ Hán · Pinyin · Tiếng Việt

1500 mẫu câu

Dùng ngay mỗi ngày

Biên soạn & phát hành bởi **Hoàng Thượng Academy** · [hoangthuong.com.vn](http://hoangthuong.com.vn)



# Lời mở đầu

Giao tiếp là chìa khoá để chinh phục bất kỳ ngôn ngữ nào. Cuốn cẩm nang **1500 Câu Giao Tiếp Tiếng Trung Thông Dụng** được **Hoàng Thượng Academy** tuyển chọn và biên soạn từ những tình huống đời thường nhất: chào hỏi, gia đình, học tập, công việc, mua sắm, ăn uống, hỏi đường, du lịch, sức khoẻ...

Mỗi câu đều có đủ **chữ Hán**, **phiên âm Pinyin** và **nghĩa tiếng Việt**, giúp bạn vừa hiểu nghĩa, vừa đọc chuẩn, vừa ghi nhớ mặt chữ — học đến đâu, áp dụng được ngay đến đó.

## Gợi ý cách học hiệu quả

- Mỗi ngày học **10–15 câu**, đọc to theo phiên âm để luyện phản xạ và phát âm.
- Che phần tiếng Việt, nhìn chữ Hán tự dịch nghĩa; rồi che chữ Hán, nhìn tiếng Việt nói lại bằng tiếng Trung.
- Ghi âm giọng đọc của mình và so sánh với thanh điệu chuẩn trong Pinyin.
- Ôn lại các câu đã học vào cuối tuần để ghi nhớ lâu dài.

Chúc bạn học vui, tiến bộ mỗi ngày và sớm tự tin giao tiếp tiếng Trung! 加油!

| #  | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                       | Nghĩa · Tiếng Việt                           |
|----|------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1  | 你好!              | Nǐ hǎo!                                 | Chào bạn!                                    |
| 2  | 你好吗?             | Nǐ hǎo ma?                              | Bạn khỏe không?                              |
| 3  | 你爸爸妈妈身体好吗?       | Nǐ bàba māma shēntǐ hǎo ma?             | Sức khỏe bố mẹ bạn tốt không?                |
| 4  | 我爸爸妈妈身体都很好。      | Wǒ bàba māma shēntǐ dōu hěn hǎo.        | Sức khỏe bố mẹ tôi đều rất tốt.              |
| 5  | 今天你的工作忙吗?        | Jīntiān nǐ de gōngzuò máng ma?          | Hôm nay công việc của bạn bận không?         |
| 6  | 今天我的工作不太忙。       | Jīntiān wǒ de gōngzuò bú tài máng.      | Hôm nay công việc của tôi không bận lắm.     |
| 7  | 明天你哥哥忙吗?         | Míngtiān nǐ gēge máng ma?               | Ngày mai anh trai bạn bận không?             |
| 8  | 明天我哥哥很忙。         | Míngtiān wǒ gēge hěn máng.              | Ngày mai anh trai tôi rất bận.               |
| 9  | 昨天你的姐姐去哪儿?       | Zuótiān nǐ de jiějie qù nǎr?            | Hôm qua chị gái bạn đi đâu?                  |
| 10 | 昨天我的姐姐去老师家。      | Zuótiān wǒ de jiějie qù lǎoshī jiā.     | Hôm qua chị gái tôi đến nhà cô giáo.         |
| 11 | 你的姐姐去老师家做什么?     | Nǐ de jiějie qù lǎoshī jiā zuò shénme?  | Chị gái bạn đến nhà cô giáo làm gì?          |
| 12 | 我的姐姐去老师家学习汉语。    | Wǒ de jiějie qù lǎoshī jiā xuéxí hànyǔ. | Chị gái tôi đến nhà cô giáo học Tiếng Trung. |
| 13 | 你老师的家在哪儿?        | Nǐ lǎoshī de jiā zài nǎr?               | Nhà cô giáo bạn ở đâu?                       |
| 14 | 我老师的家在学校。        | Wǒ lǎoshī de jiā zài xuéxiào.           | Nhà cô giáo tôi ở trường học.                |
| 15 | 你的学校在哪儿?         | Nǐ de xuéxiào zài nǎr?                  | Trường học của bạn ở đâu.                    |
| 16 | 我的学校在河内。         | Wǒ de xuéxiào zài hénnèi.               | Trường học của tôi ở Hà Nội.                 |
| 17 | 今天星期几?           | Jīntiān xīngqī jǐ?                      | Hôm nay thứ mấy?                             |
| 18 | 今天星期一。           | Jīntiān xīngqī yī.                      | Hôm nay thứ hai.                             |
| 19 | 明天星期几?           | Míngtiān xīngqī jǐ?                     | Ngày mai thứ mấy?                            |

| #  | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                   |
|----|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 20 | 明天星期二。           | Míngtiān xīngqī èr.                          | Ngày mai thứ ba.                                     |
| 21 | 昨天星期几?           | Zuótiān xīngqī jǐ?                           | Hôm qua thứ mấy?                                     |
| 22 | 昨天星期天。           | Zuótiān xīngqī tiān.                         | Hôm qua chủ nhật.                                    |
| 23 | 星期天你做什么?         | Xīngqītiān nǐ zuò shénme?                    | Chủ nhật bạn làm gì?                                 |
| 24 | 星期天我在家看电视。       | Xīngqītiān wǒ zài jiā kàn diànshì.           | Chủ nhật tôi ở nhà xem tivi.                         |
| 25 | 星期天我也在家看电视。      | Xīngqītiān wǒ yě zài jiā kàn diànshì.        | Chủ nhật tôi cũng ở nhà xem tivi.                    |
| 26 | 星期天我们都在家看电视。     | Xīngqītiān wǒmen dōu zài jiā kàn diànshì.    | Chủ nhật chúng tôi đều ở nhà xem tivi.               |
| 27 | 明天我去邮局寄信, 你去吗?   | Míngtiān wǒ qù yóujú jì xìn, nǐ qù ma?       | Ngày mai tôi đến bưu điện gửi thư, bạn đi không?     |
| 28 | 明天我不去邮局寄信。       | Míngtiān wǒ bú qù yóujú jì xìn.              | Ngày mai tôi không đến bưu điện gửi thư.             |
| 29 | 明天我去银行取钱。        | Míngtiān wǒ qù yínháng qǔ qián.              | Ngày mai tôi đến ngân hàng rút tiền.                 |
| 30 | 明天我不去银行取钱。       | Míngtiān wǒ bú qù yínháng qǔ qián.           | Ngày mai tôi không đến ngân hàng rút tiền.           |
| 31 | 明天我去北京, 你去吗?     | Míngtiān wǒ qù běijīng, nǐ qù ma?            | Ngày mai tôi đi bắc kinh, bạn đi không?              |
| 32 | 明天我不去北京, 我去天安门。  | Míngtiān wǒ bú qù běijīng, wǒ qù tiān'ānmén. | Ngày mai tôi không đi bắc kinh, tôi đi thiên an môn. |
| 33 | 天安门在哪儿?          | Tiān'ānmén zài nǎr?                          | Thiên an môn ở đâu?                                  |
| 34 | 天安门在中国。          | Tiān'ānmén zài zhōngguó.                     | Thiên an môn ở Trung Quốc.                           |
| 35 | 你知道中国在哪儿吗?       | Nǐ zhīdào zhōngguó zài nǎr ma?               | Bạn biết Trung Quốc ở đâu không?                     |
| 36 | 我不知道中国在哪儿。       | Wǒ bù zhīdào zhōngguó zài nǎr.               | Tôi không biết Trung Quốc ở đâu.                     |
| 37 | 星期六我在家学习。        | Xīngqīliù wǒ zài jiā xuéxí.                  | Thứ bảy tôi ở nhà học bài.                           |

| #  | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                          | Nghĩa · Tiếng Việt                                       |
|----|------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 38 | 星期六我要去学校学习英语。    | Xīngqīliù wǒ yào qù xuéxiào xuéxí yīngyǔ.  | Thứ bảy tôi muốn đến trường học học tiếng Anh.           |
| 39 | 你认识那个人吗？他是谁？     | Nǐ rènshi nàge rén ma? Tā shì shuí?        | Bạn quen biết người kia không? Ông ta là ai?             |
| 40 | 我不知道他是谁。         | Wǒ bù zhīdào tā shì shuí.                  | Tôi không biết ông ta là ai.                             |
| 41 | 他是我爸爸的朋友，他是大夫。   | Tā shì wǒ bàba de péngyǒu, tā shì dàifu.   | Ông ta là bạn của bố tôi, ông ta là bác sỹ.              |
| 42 | 他是大夫吗？           | Tā shì dàifu ma?                           | Ông ta là bác sỹ à?                                      |
| 43 | 对，他是我的大夫。        | Duì, tā shì wǒ de dàifu.                   | Phải, ông ta là bác sỹ của tôi.                          |
| 44 | 你的妹妹做什么工作？       | Nǐ de mèimei zuò shénme gōngzuò?           | Em gái bạn làm nghề gì?                                  |
| 45 | 我的妹妹是学生。         | Wǒ de mèimei shì xuésheng.                 | Em gái tôi là học sinh.                                  |
| 46 | 你的妹妹是越南留学生吗？     | Nǐ de mèimei shì yuènnán liúxuéshēng ma?   | Em gái bạn là lưu học sinh Việt Nam phải không?          |
| 47 | 对，我的妹妹是越南留学生。    | Duì, wǒ de mèimei shì yuènnán liúxuéshēng. | Đúng, em gái tôi là lưu học sinh Việt Nam.               |
| 48 | 你的妹妹也是越南留学生吗？    | Nǐ de mèimei yěshì yuènnán liúxuéshēng ma? | Em gái của bạn cũng là lưu học sinh Việt Nam phải không? |
| 49 | 是，他们都是越南留学生。     | Shì, tāmen dōu shì yuènnán liúxuéshēng.    | Phải, bọn họ đều là lưu học sinh Việt Nam.               |
| 50 | 我叫阿武。            | Wǒ jiào āwǔ.                               | Tôi tên là Vũ.                                           |
| 51 | 我今年二十岁。          | Wǒ jīnnián èrshí suì.                      | Năm nay tôi 20 tuổi.                                     |
| 52 | 我是汉语老师。          | Wǒ shì hànyǔ lǎoshī.                       | Tôi là giáo viên tiếng Trung.                            |
| 53 | 我的办公室在学校。        | Wǒ de bàngōngshì zài xuéxiào.              | Văn phòng của tôi ở trường học.                          |
| 54 | 我住在这个楼。          | Wǒ zhù zài zhè ge lóu.                     | Tôi sống ở tòa nhà này .                                 |
| 55 | 我的房间号是八零八。       | Wǒ de fángjiān hào shì bā líng bā.         | Số phòng của tôi là 808.                                 |

| #  | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                  |
|----|------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 56 | 我的哥哥是大夫。         | Wǒ de gēge shì dàifū.                           | Anh trai tôi là bác sỹ.                             |
| 57 | 我的妹妹是大学生。        | Wǒ de mèimei shì dàxuéshēng.                    | Em gái tôi là sinh viên.                            |
| 58 | 我的弟弟是留学生。        | Wǒ de dìdì shì liúxuéshēng.                     | Em trai tôi là lưu học sinh.                        |
| 59 | 我认识你的女老师。        | Wǒ rènshi nǐ de nǚ lǎoshī.                      | Tôi quen biết cô giáo của bạn.                      |
| 60 | 你的老师是英语老师。       | Nǐ de lǎoshī shì yīngyǔ lǎoshī.                 | Cô giáo của bạn là giáo viên tiếng Anh.             |
| 61 | 今天我的工作很忙。        | Jīntiān wǒ de gōngzuò hěn lèi.                  | Hôm nay công việc của tôi rất mệt.                  |
| 62 | 我要回家休息。          | Wǒ yào huí jiā xiūxi.                           | Tôi muốn về nhà nghỉ ngơi.                          |
| 63 | 我妹妹的工作也很忙。       | Wǒ mèimei de gōngzuò yě hěn máng.               | Công việc của em gái tôi cũng rất bận.              |
| 64 | 我的弟弟也要去银行换钱。     | Wǒ de dìdì yě yào qù yínháng huànqián.          | Em trai tôi cũng muốn đến ngân hàng rút tiền.       |
| 65 | 明天上午我们都去银行换钱。    | Míngtiān shàngwǔ wǒmen dōu qù yínháng huànqián. | Sáng ngày mai chúng tôi đều đến ngân hàng đổi tiền. |
| 66 | 我们要换八千人民币。       | Wǒmen yào huàn bā qiān rénmínbì.                | Chúng tôi muốn đổi 8000 nhân dân tệ.                |
| 67 | 我的朋友要换三千美元。      | Wǒ de péngyǒu yào huàn sān qiān měiyuán.        | Bạn của tôi muốn đổi 3000 đô Mỹ.                    |
| 68 | 今天下午我们还去邮局寄信。    | Jīntiān xiàwǔ wǒmen hái qù yóujú jì xìn.        | Chiều hôm nay chúng tôi còn đến bưu điện gửi thư.   |
| 69 | 我给我的妈妈寄信。        | Wǒ gěi wǒ de māma jì xìn.                       | Tôi gửi thư cho mẹ của tôi.                         |
| 70 | 他们都很好。           | Tāmen dōu hěn hǎo.                              | Họ đều rất khỏe.                                    |
| 71 | 星期日我们去商店买水果。     | Xīngqīrì wǒmen qù shāngdiàn mǎi shuǐguǒ.        | Chủ nhật chúng tôi đến cửa hàng mua hoa quả.        |
| 72 | 我的妈妈要买两斤苹果。      | Wǒ de māma yào mǎi liǎng jīn píngguǒ.           | Mẹ tôi muốn mua hai cân táo.                        |

| #  | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                               | Nghĩa · Tiếng Việt                     |
|----|------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 73 | 苹果一斤多少钱?         | <i>Píngguǒ yì jīn duōshǎo qián?</i>             | Táo một cân bao nhiêu tiền?            |
| 74 | 苹果一斤八块钱。         | <i>Píngguǒ yì jīn bā kuài qián.</i>             | Táo một cân là 8 tệ.                   |
| 75 | 你要买几斤苹果?         | <i>Nǐ yào mǎi jǐ jīn píngguǒ?</i>               | Bạn muốn mua mấy cân táo?              |
| 76 | 我要买四斤苹果。         | <i>Wǒ yào mǎi sì jīn píngguǒ.</i>               | Tôi muốn mua 4 cân táo.                |
| 77 | 四斤苹果是六十块钱。       | <i>Sì jīn píngguǒ shì liù shí kuài qián.</i>    | 4 cân táo là 60 tệ.                    |
| 78 | 你还要买别的吗?         | <i>Nǐ hái yào mǎi bié de ma?</i>                | Bạn còn muốn mua cái khác không?       |
| 79 | 我还要买橘子。          | <i>Wǒ hái yào mǎi júzi.</i>                     | Tôi còn muốn mua quýt.                 |
| 80 | 橘子一斤多少钱?         | <i>Júzi yì jīn duōshǎo qián?</i>                | Quýt 1 cân bao nhiêu tiền?             |
| 81 | 橘子一斤是九块钱。        | <i>Júzi yì jīn shì jiǔ kuài qián.</i>           | Một cân quýt là 9 tệ.                  |
| 82 | 你要买几斤橘子?         | <i>Nǐ yào mǎi jǐ jīn júzi?</i>                  | Bạn muốn mua mấy cân quýt?             |
| 83 | 我要买五斤橘子。         | <i>Wǒ yào mǎi wǔ jīn júzi.</i>                  | Tôi muốn mua 5 cân quýt.               |
| 84 | 五斤橘子是八十块钱。       | <i>Wǔ jīn júzi shì bā shí kuài qián.</i>        | 5 cân quýt là 80 tệ.                   |
| 85 | 一共多少钱?           | <i>Yìgòng duōshǎo qián?</i>                     | Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?          |
| 86 | 一共八百九十块钱。        | <i>Yìgòng bā bǎi jiǔshí kuài qián.</i>          | Tổng cộng hết 890 tệ.                  |
| 87 | 你给我一千块钱吧。        | <i>Nǐ gěi wǒ yì qiān kuài qián ba.</i>          | Bạn đưa cho tôi 1000 tệ đi.            |
| 88 | 我没有一千块钱。         | <i>Wǒ méiyǒu yì qiān kuài qián.</i>             | Tôi không có 1000 tệ.                  |
| 89 | 那你给我三千块钱也可以。     | <i>Nà nǐ gěi wǒ sān qiān kuài qián yě kěyǐ.</i> | Vậy bạn đưa cho tôi 3000 tệ cũng được. |
| 90 | 这是你的三千人民币。       | <i>Zhè shì nǐ de sān qiān rénminbì.</i>         | Đây là 3000 nhân dân tệ.               |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                  |
|-----|------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 91  | 我找你五块钱。          | Wǒ zhǎo nǐ wǔ kuài qián.                     | Tôi trả lại bạn 5 tệ tiền thừa.                     |
| 92  | 这是什么？            | Zhè shì shénme?                              | Đây là cái gì?                                      |
| 93  | 这是书。             | Zhè shì shū.                                 | Đây là sách.                                        |
| 94  | 这是什么书？           | Zhè shì shénme shū?                          | Đây là sách gì?                                     |
| 95  | 这是汉语书。           | Zhè shì hànyǔ shū.                           | Đây là sách tiếng Trung.                            |
| 96  | 这是谁的汉语书？         | Zhè shì shuí de hànyǔ shū?                   | Đây là sách tiếng Trung của ai?                     |
| 97  | 这是我的汉语书。         | Zhè shì wǒ de hànyǔ shū.                     | Đây là sách tiếng Trung của tôi.                    |
| 98  | 这是我的老师的汉语书。      | Zhè shì wǒ de lǎoshī de hànyǔ shū.           | Đây là sách tiếng Trung của cô giáo của tôi.        |
| 99  | 那是什么？            | Nà shì shénme?                               | Kia là cái gì?                                      |
| 100 | 那是杂志。            | Nà shì zázhì.                                | Kia là tạp chí.                                     |
| 101 | 那是什么杂志？          | Nà shì shénme zázhì?                         | Kia là tạp chí gì?                                  |
| 102 | 那是英文杂志。          | Nà shì yīngwén zázhì.                        | Kia là tạp chí tiếng Anh?                           |
| 103 | 那是谁的英文杂志？        | Nà shì shuí de yīngwén zázhì?                | Kia là tạp chí tiếng Anh của ai?                    |
| 104 | 那是我的英文杂志。        | Nà shì wǒ de yīngwén zázhì.                  | Kia là tạp chí tiếng Anh của tôi.                   |
| 105 | 那是我的老师的英文杂志。     | Nà shì wǒ de lǎoshī de yīngwén zázhì.        | Kia là tạp chí tiếng Anh của cô giáo của tôi.       |
| 106 | 这是我的朋友的英语书。      | Zhè shì wǒ de péngyǒu de yīngyǔ shū.         | Đây là sách tiếng Anh của bạn của tôi.              |
| 107 | 今天中午你们要去哪儿吃饭？    | Jīntiān zhōngwǔ nǐmen yào qù nǎr chīfàn?     | Buổi trưa hôm nay các bạn muốn đi đâu ăn cơm?       |
| 108 | 今天中午我要去食堂吃饭。     | Jīntiān zhōngwǔ wǒmen yào qù shítáng chīfàn. | Buổi trưa hôm nay chúng tôi muốn đến nhà ăn ăn cơm. |
| 109 | 你们要吃什么？          | Nǐmen yào chī shénme?                        | Các bạn muốn ăn gì?                                 |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                      | Nghĩa · Tiếng Việt                            |
|-----|------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 110 | 我们要吃八个馒头。        | Wǒmen yào chī bā ge mántou.            | Chúng tôi muốn ăn 8 chiếc bánh bần thầu.      |
| 111 | 你们要喝什么?          | Nǐmen yào hē shénme?                   | Các bạn muốn uống gì?                         |
| 112 | 我们要喝汤。           | Wǒmen yào hē tāng.                     | Chúng tôi muốn uống canh.                     |
| 113 | 你们要喝什么汤?         | Nǐmen yào hē shénme tāng?              | Các bạn muốn uống canh gì?                    |
| 114 | 我们要喝鸡蛋汤。         | Wǒmen yào hē jīdàn tāng.               | Chúng tôi muốn uống canh trứng gà.            |
| 115 | 你们要喝几碗鸡蛋汤?       | Nǐmen yào hē jǐ wǎn jīdàn tāng?        | Các bạn muốn uống mấy bát canh trứng gà?      |
| 116 | 我们要喝一碗鸡蛋汤。       | Wǒmen yào hē yì wǎn jīdàn tāng.        | Tôi muốn uống 1 bát canh trứng gà.            |
| 117 | 你们要喝酒吗?          | Nǐmen yào hē jiǔ ma?                   | Các bạn uống rượu không?                      |
| 118 | 我们不喝酒。           | Wǒmen bù hējiǔ.                        | Chúng tôi không uống rượu.                    |
| 119 | 我们要喝啤酒。          | Wǒmen yào hē pījiǔ.                    | Chúng tôi muốn uống bia.                      |
| 120 | 这些是什么?           | zhè xiē shì shénme?                    | Những cái này là gì?                          |
| 121 | 这些是包子、饺子和面条。     | zhè xiē shì bāozi, jiǎozi hé miàntiáo. | Những cái này là bánh bao, xùì cảo và mì sợi. |
| 122 | 那些是什么?           | Nàxiē shì shénme?                      | Những cái kia là gì?                          |
| 123 | 那些是我的英语书。        | Nàxiē shì wǒ de yīngyǔ shū.            | Những cái kia là sách tiếng Anh của tôi.      |
| 124 | 你姓什么?            | Nǐ xìng shénme?                        | Bạn họ gì?                                    |
| 125 | 你叫什么名字?          | Nǐ jiào shénme míngzì?                 | ? Bạn tên là gì?                              |
| 126 | 你是哪国人?           | Nǐ shì nǎ guó rén?                     | Bạn là người nước nào?                        |
| 127 | 我是越南人。           | Wǒ shì yuènnán rén.                    | Tôi là người Việt Nam.                        |
| 128 | 她是哪国人?           | Tā shì nǎ guó rén?                     | Cô ta là người nước nào?                      |
| 129 | 她是美国人。           | Tā shì měiguó rén.                     | Cô ta là người nước Mỹ.                       |
| 130 | 你们都是留学生吗?        | Nǐmen dōu shì liúxuéshēng ma?          | Các bạn đều là lưu học sinh phải không?       |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                                                   | Nghĩa · Tiếng Việt                                                     |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 131 | 我们都是越南留学生。       | <i>Wǒmen dōu shì yuènnán liúxuéshēng.</i>                           | Chúng tôi đều là lưu học sinh Việt Nam.                                |
| 132 | 你们学习什么?          | <i>Nǐmen xuéxí shénme?</i>                                          | Các bạn học cái gì?                                                    |
| 133 | 我们都在汉语中心学习汉语。    | <i>Wǒmen dōu zài TiengTrungNet.com hànyǔ zhōng xīn xuéxí hànyǔ.</i> | Chúng tôi đều học tiếng Trung tại Trung tâm Tiếng Trung TiengTrungNet. |
| 134 | 汉语难吗?            | <i>Hànyǔ nán ma?</i>                                                | Tiếng Trung khó không?                                                 |
| 135 | 汉语不太难。           | <i>Hànyǔ bú tài nán.</i>                                            | Tiếng Trung không khó lắm.                                             |
| 136 | 汉字很难, 发音不太难。     | <i>Hànzì hěn nán, fāyīn bú tài nán.</i>                             | Chữ Hán rất khó, phát âm không khó lắm.                                |
| 137 | 我爸爸要买三斤橘子。       | <i>Wǒ bàba yào mǎi sān jīn júzi.</i>                                | Bố tôi muốn mua ba cân quýt.                                           |
| 138 | 一共二百五十块钱。        | <i>Yígòng èr bǎi wǔshí kuài qián.</i>                               | Tổng cộng hết 250 tệ.                                                  |
| 139 | 今天我们都很累。         | <i>Jīntiān wǒmen dōu hěn lèi.</i>                                   | Hôm nay chúng tôi đều rất mệt.                                         |
| 140 | 我们都很高兴。          | <i>Wǒmen dōu hěn gāoxìng.</i>                                       | Chúng tôi đều rất vui.                                                 |
| 141 | 明天我们去你的办公室。      | <i>Míngtiān wǒmen qù nǐ de bàngōngshì.</i>                          | Ngày mai chúng tôi đến văn phòng làm việc của bạn.                     |
| 142 | 你的学校在越南吗?        | <i>Nǐ de xuéxiào zài yuènnán ma?</i>                                | Trường học của bạn ở Việt Nam phải không?                              |
| 143 | 我的学校在那儿。         | <i>Wǒ de xuéxiào zài nǎr.</i>                                       | Trường học tôi ở đằng kia.                                             |
| 144 | 你的女老师是汉语老师吗?     | <i>Nǐ de nǚ lǎoshī shì hànyǔ lǎoshī ma?</i>                         | Cô giáo của bạn là giáo viên Tiếng Trung phải không?                   |
| 145 | 我的女老师是英语老师。      | <i>Wǒ de nǚ lǎoshī shì yīngyǔ lǎoshī.</i>                           | Cô giáo của tôi là giáo viên Tiếng Anh.                                |
| 146 | 你知道你的女老师住在哪儿吗?   | <i>Nǐ zhīdào nǐ de nǚ lǎoshī zhù zài nǎr ma?</i>                    | Bạn biết cô giáo bạn sống ở đâu không?                                 |
| 147 | 我不知道我的女老师住在哪儿。   | <i>Wǒ bù zhīdào wǒ de nǚ lǎoshī zhù zài nǎr.</i>                    | Tôi không biết cô giáo tôi sống ở đâu?                                 |
| 148 | 你的女老师住在这个楼吗?     | <i>Nǐ de nǚ lǎoshī zhù zài zhè ge lóu ma?</i>                       | Cô giáo bạn sống ở tòa nhà này phải không?                             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                       | Nghĩa · Tiếng Việt                                      |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 149 | 我的女老师住在那个楼。           | Wǒ de nǚ lǎoshī zhù zài nàge lóu.                       | Cô giáo tôi sống ở tòa nhà kia.                         |
| 150 | 你的女老师的房间号是多少？         | Nǐ de nǚ lǎoshī de fángjiān hào shì duōshǎo?            | Số phòng của cô giáo bạn là bao nhiêu?                  |
| 151 | 我的女老师的房间号是九九九。        | Wǒ de nǚ lǎoshī de fángjiān hào shì jiǔjiǔjiǔ.          | Số phòng của cô giáo tôi là 999.                        |
| 152 | 你知道你的女老师的手机号是多少吗？     | Nǐ zhīdào nǐ de nǚ lǎoshī de shǒujī hào shì duōshǎo ma? | Bạn biết số di động của cô giáo bạn là bao nhiêu không? |
| 153 | 我不知道我的女老师的手机号是多少。     | Wǒ bù zhīdào wǒ de nǚ lǎoshī de shǒujī hào shì duōshǎo. | Tôi không biết số di động của cô giáo tôi là bao nhiêu. |
| 154 | 你的女老师今年多大了？           | Nǐ de nǚ lǎoshī jīnnián duō dà le?                      | Cô giáo của bạn năm nay bao nhiêu tuổi rồi?             |
| 155 | 我的女老师今年二十岁了。          | Wǒ de nǚ lǎoshī jīnnián èr shí suì le.                  | Năm nay cô giáo tôi 20 tuổi rồi.                        |
| 156 | 你的女老师的办公室在哪儿？         | Nǐ de nǚ lǎoshī de bàngōngshì zài nǎr?                  | Văn phòng của cô giáo bạn ở đâu?                        |
| 157 | 我的女老师的办公室在我的家。        | Wǒ de nǚ lǎoshī de bàngōngshì zài wǒ de jiā.            | Văn phòng của cô giáo tôi ở nhà tôi.                    |
| 158 | 你的家在哪儿？               | Nǐ de jiā zài nǎr?                                      | Nhà bạn ở đâu?                                          |
| 159 | 我的家在越南。               | Wǒ de jiā zài yuènnán.                                  | Nhà tôi ở Việt Nam.                                     |
| 160 | 你住在哪儿/你住哪儿/你<br>在哪儿住？ | Nǐ zhù zài nǎr/nǐ zhù nǎr/nǐ zài nǎr zhù?               | Bạn sống ở đâu?                                         |
| 161 | 我住在你哥哥的家。             | Wǒ zhù zài nǐ gēge de jiā.                              | Tôi sống ở nhà của anh trai bạn.                        |
| 162 | 你住在这个楼吗？              | Nǐ zhù zài zhè ge lóu ma?                               | Bạn sống ở tòa nhà này phải không?                      |
| 163 | 我的女朋友的房间号是九零八。        | Wǒ de nǚ péngyǒu de fángjiān hào shì jiǔ líng bā.       | Số phòng của bạn gái tôi là 908.                        |
| 164 | 我的哥哥知道她的朋友住在哪儿。       | Wǒ de gēge zhīdào tā de péngyǒu zhù zài nǎr.            | Anh trai tôi biết bạn của cô ta sống ở đâu.             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung    | Phiên âm (Pīnyīn)                                              | Nghĩa · Tiếng Việt                                     |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 165 | 你的哥哥有手机号吗?          | Nǐ de gēge yǒu shǒujī ma?                                      | Anh trai bạn có điện thoại di động không?              |
| 166 | 我的哥哥有手机。            | Wǒ de gēge yǒu shǒujī.                                         | Anh trai tôi có điện thoại di động.                    |
| 167 | 你的哥哥的手机号是多少?        | Nǐ de gēge de shǒujī hào shì duōshǎo?                          | Số điện thoại di động của anh trai bạn là bao nhiêu?   |
| 168 | 我的哥哥的手机号是六六六八八八九九九。 | Wǒ de gēge de shǒujī hào shì liù liù liù bā bā bā jiǔ jiǔ jiǔ. | Số điện thoại di động của anh trai tôi là 666.888.999. |
| 169 | 我很喜欢你的哥哥的手机号。       | wǒ hěn xǐhuān nǐ de gēge de shǒujī hào.                        | Tôi rất thích số điện thoại di động của anh trai bạn.  |
| 170 | 你的哥哥的手机号很好看。        | Nǐ de gēge de shǒujī hào hěn hǎokàn.                           | Số di động của anh trai bạn rất đẹp.                   |
| 171 | 你哥哥在哪儿买这个手机号?       | Nǐ gēge zài nǎr mǎi zhè ge shǒujī hào?                         | Anh trai bạn mua số di động này ở đâu?                 |
| 172 | 我哥哥在卖手机商店买这个手机号。    | Wǒ gēge zài mài shǒujī shāngdiàn mǎi zhè ge shǒujī hào.        | Anh trai tôi mua ở cửa hàng bán điện thoại di động.    |
| 173 | 多少钱?                | Duōshǎo qián?                                                  | Bao nhiêu tiền?                                        |
| 174 | 一千人民币。              | Yī qiān rénmínbì.                                              | 1000 nhân dân tệ.                                      |
| 175 | 太贵了，一百人民币吧。         | Tài guì le, yì bǎi rénmínbì ba.                                | Đắt quá, 100 nhân dân tệ thôi.                         |
| 176 | 一百人民币太少了，我不卖给你。     | Yì bǎi rénmínbì tài shǎo le, wǒ bú mài gěi nǐ.                 | 100 nhân dân tệ ít quá, tôi không bán cho bạn.         |
| 177 | 那一百零一人民币吧，行吗?       | Nà yì bǎi líng yī rénmínbì ba, xíng ma?                        | Vậy 101 nhân dân tệ nhé, được không?                   |
| 178 | 好吧，这是你的手机号。         | Hǎo ba, zhè shì nǐ de shǒujī hào.                              | Ok, đây là số di động của bạn.                         |
| 179 | 明天是你的姐姐的生日吗?        | Míngtiān shì nǐ de jiějie de shēngrì ma?                       | Ngày mai là sinh nhật của chị gái bạn phải không?      |
| 180 | 明天不是我的姐姐的生日。        | Míngtiān bú shì wǒ de jiějie de shēngrì.                       | Ngày mai không phải là sinh nhật của chị gái tôi.      |

| #   | 中文 · Tiếng Trung       | Phiên âm (Pīnyīn)                                           | Nghĩa · Tiếng Việt                                      |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 181 | 明天是我的妹妹的生日。            | Míngtiān shì wǒ de mèimei de shēngrì.                       | Ngày mai là sinh nhật của em gái bạn.                   |
| 182 | 对啊，明天你来我家吧。            | Duì ā, míngtiān nǐ lái wǒjiā ba.                            | Đúng rồi, ngày mai bạn tới nhà tôi nhé.                 |
| 183 | 我不知道你的家在哪儿。            | Wǒ bù zhīdào nǐ de jiā zài nǎr.                             | Tôi không biết nhà bạn ở đâu.                           |
| 184 | 我的家在那儿呢。               | Wǒ de jiā zài nǎr ne.                                       | Nhà tôi ở đằng kia kìa.                                 |
| 185 | 你家有几个人？                | Nǐ jiā yǒu jǐ ge rén?                                       | Nhà bạn có mấy người?                                   |
| 186 | 我家有四个人，他们是我爸爸、妈妈、妹妹和我。 | Wǒjiā yǒu sì gè rén, tāmen shì wǒ bàba, māma, mèimei hé wǒ. | Nhà tôi có 4 người, họ là bố mẹ tôi, em gái tôi và tôi. |
| 187 | 你的爸爸是大夫吗？              | Nǐ de bàba shì dàifu ma?                                    | Bố bạn là bác sỹ phải không?                            |
| 188 | 我爸爸是大夫。                | Wǒ bàba shì dàifu.                                          | Bố tôi là bác sỹ.                                       |
| 189 | 你妈妈呢？                  | Nǐ māma ne?                                                 | Thế còn mẹ bạn?                                         |
| 190 | 我妈妈是营业员。               | Wǒ māma shì yíngyèyuán.                                     | Mẹ tôi là nhân viên giao dịch.                          |
| 191 | 你的妹妹作什么工作？             | Nǐ de mèimei zuò shénme gōngzuò?                            | Em gái bạn làm công việc gì?                            |
| 192 | 我的妹妹是护士。               | Wǒ de mèimei shì hùshì.                                     | Em gái tôi là y tá.                                     |
| 193 | 你的妹妹今年多大了？             | Nǐ de mèimei jīnnián duō dà le?                             | Em gái bạn năm nay bao nhiêu tuổi rồi?                  |
| 194 | 我的妹妹今年二十岁。             | Wǒ de mèimei jīnnián èrshí suì.                             | Em gái tôi năm nay 20 tuổi.                             |
| 195 | 你的妹妹读什么大学？             | Nǐ de mèimei dú shénme dàxué?                               | Em gái bạn học trường đại học gì?                       |
| 196 | 我的妹妹在河内大学学习。           | Wǒ de mèimei zài hénnèi dàxué xuéxí.                        | Em gái tôi học trường Đại học Hà Nội.                   |
| 197 | 河内大学在哪儿？               | Hénnèi dàxué zài nǎr?                                       | Trường Đại học Hà Nội ở đâu?                            |
| 198 | 我不知道河内大学在哪儿。           | Wǒ bù zhīdào hénnèi dàxué zài nǎr.                          | Tôi không biết trường đó ở đâu.                         |
| 199 | 河内大学在河内。               | Hénnèi dàxué zài hénnèi.                                    | Trường Đại học Hà Nội ở Hà Nội.                         |

| #   | 中文 · Tiếng Trung              | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                              |
|-----|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 200 | 我先给你们介绍一下儿，这位是我大学教授，这位是我学校校长。 | Wǒ xiān gěi nǐmen jièshào yíxià, zhè wèi shì wǒ dàxué jiàoshòu, zhè wèi shì wǒ xuéxiào xiàozhǎng. | Tôi xin được giới thiệu cho các bạn trước chút, vị này là giáo sư trường tôi, vị này là hiệu trưởng trường tôi. |
| 201 | 她是我的秘书，她是美国人。                 | Tā shì wǒ de mìshū, tā shì měiguó rén.                                                            | Cô ta là thư ký của tôi, cô ta là người nước Mỹ.                                                                |
| 202 | 欢迎你们来我家。                      | Huānyíng nǐmen lái wǒjiā.                                                                         | Chào mừng các bạn tới nhà tôi.                                                                                  |
| 203 | 他们俩都是美国留学生。                   | Tāmen liǎ dōu shì měiguó liúxuéshēng.                                                             | Hai bọn họ đều là lưu học sinh nước Mỹ.                                                                         |
| 204 | 你们在哪儿学习汉语？                    | Nǐmen zài nǎr xuéxí hànyǔ?                                                                        | Các bạn học Tiếng Trung ở đâu?                                                                                  |
| 205 | 我们在北京语言大学学习汉语。                | Wǒmen zài běijīng yǔyán dàxué xuéxí hànyǔ.                                                        | Chúng tôi học Tiếng Trung ở trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.                                                   |
| 206 | 你们的老师怎么样？                     | Nǐmen de lǎoshī zěnmeyàng?                                                                        | Cô giáo của các bạn thế nào?                                                                                    |
| 207 | 你觉得学汉语难吗？                     | Nǐ juéde xué hànyǔ nán ma?                                                                        | Bạn cảm thấy học Tiếng Trung khó không?                                                                         |
| 208 | 我觉得语法很难，听和说也比较容易，但是读和写很难。     | Wǒ juéde yǔfǎ hěn nán, tīng hé shuō yě bǐjiào róngyì, dànshì dú hé xiě hěn nán.                   | Tôi cảm thấy ngữ pháp rất khó, nghe và nói cũng tương đối dễ, nhưng mà đọc và viết rất khó.                     |
| 209 | 我给你们介绍一下儿，这位是我们的新同学，也是我的舍友。   | Wǒ gěi nǐmen jièshào yíxià, zhè wèi shì wǒmen de xīn tóngxué, yěshì wǒ de shěyǒu.                 | Tôi giới thiệu cho các bạn một chút, vị này là học sinh mới của chúng ta, cũng là bạn cùng phòng của tôi.       |
| 210 | 你们在哪个班学习汉语？                   | Nǐmen zài Nǎ ge bān xuéxí hànyǔ?                                                                  | Các bạn học Tiếng Trung ở lớp nào?                                                                              |
| 211 | 我们在九九九班学习汉语。                  | Wǒmen zài jiǔjiǔjiǔ bān xuéxí hànyǔ.                                                              | Chúng tôi học Tiếng Trung ở lớp 999.                                                                            |
| 212 | 你们的老师是谁？                      | Nǐmen de lǎoshī shì shuí?                                                                         | Giáo viên của các bạn là ai?                                                                                    |

| #   | 中文 · Tiếng Trung   | Phiên âm (Pīnyīn)                                      | Nghĩa · Tiếng Việt                                                  |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 213 | 我们的老师是英国人。         | Wǒmen de lǎoshī shì yīngguó rén.                       | Giáo viên của chúng tôi là người nước Anh.                          |
| 214 | 你有箱子吗？             | Nǐ yǒu xiāngzi ma?                                     | Bạn có vali không?                                                  |
| 215 | 我没有箱子。             | Wǒ méiyǒu xiāngzi.                                     | Tôi không có vali.                                                  |
| 216 | 你有几个箱子？            | Nǐ yǒu jǐ ge xiāngzi?                                  | Bạn có mấy chiếc vali?                                              |
| 217 | 我有两个箱子。            | Wǒ yǒu liǎng ge xiāngzi.                               | Tôi có 2 chiếc vali.                                                |
| 218 | 你的箱子是什么颜色的？        | Nǐ de xiāngzi shì shénme yánsè de?                     | Vali của bạn màu gì?                                                |
| 219 | 我的箱子是黑色的，我的箱子在那儿呢。 | Wǒ de xiāngzi shì hēisè de, wǒ de xiāngzi zài nàr ne.  | Vali của tôi màu đen, vali của tôi ở đằng kia kia.                  |
| 220 | 你的箱子重吗？            | Nǐ de xiāngzi zhòng ma?                                | Vali của bạn nặng không?                                            |
| 221 | 我的箱子不太重，很轻的。       | Wǒ de xiāngzi bú tài zhòng, hěn qīng de.               | Vali của tôi không nặng lắm, rất nhẹ.                               |
| 222 | 请问，这是什么？           | Qǐngwèn, zhè shì shénme?                               | Xin hỏi, đây là cái gì?                                             |
| 223 | 这是中药，这是西药。         | Zhè shì zhōngyào, zhè shì xīyào.                       | Đây là thuốc bắc, đây là thuốc tây.                                 |
| 224 | 你要吃什么药？            | Nǐ yào chī shénme yào?                                 | Bạn muốn uống ? thuốc gì?                                           |
| 225 | 我要吃中药和西药。          | Wǒ yào chī zhōngyào hé xīyào.                          | Tôi muốn uống thuốc bắc và thuốc tây.                               |
| 226 | 这些是什么？             | zhè xiē shì shénme?                                    | Những cái này là cái gì?                                            |
| 227 | 这些是日用品、衣服、雨伞和香水。   | zhè xiē shì rìyòngpǐn, yīfu, yǔsǎn hé xiāngshuǐ.       | Những cái này là đồ dùng hàng ngày, quần áo, ô che mưa và nước hoa. |
| 228 | 我的箱子很重。你的箱子重不重？    | Wǒ de xiāngzi hěn zhòng. Nǐ de xiāngzi zhòng bú zhòng? | Chiếc vali của tôi rất nặng. Chiếc của bạn nặng hay không nặng?     |
| 229 | 这个黑色的很重，那个红色的比较轻。  | zhè ge hēisè de hěn zhòng, nàge hóngsè de bǐjiào qīng. | Cái màu đen này rất nặng, cái màu đỏ kia tương đối nhẹ.             |
| 230 | 你的箱子是新的还是旧的？       | Nǐ de xiāngzi shì xīn de háishì jiù de?                | Vali của bạn là chiếc mới hay là chiếc cũ?                          |

| #   | 中文 · Tiếng Trung    | Phiên âm (Pīnyīn)                                                   | Nghĩa · Tiếng Việt                                             |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 231 | 我的箱子是新的，你的是旧的。      | Wǒ de xiāngzi shì xīn de, nǐ de shì jiù de.                         | Vali của tôi là chiếc mới, của bạn là chiếc cũ.                |
| 232 | 先生，这些白色的是什么东西？      | Xiānsheng, zhè xiē báisè de shì shénme dōngxi?                      | Thưa ông, những cái màu trắng này là đồ gì vậy?                |
| 233 | 这些白色的是西药。           | zhè xiē báisè de shì xīyào.                                         | Những cái màu trắng này là thuốc tây.                          |
| 234 | 这种药很贵的。你要吃点儿吗？      | Zhè zhǒng yào hěn guì de. Nǐ yào chī diǎnr ma?                      | Thuốc này rất đắt tiền đó, ông muốn uống chút không?           |
| 235 | 好久不见你了。你最近怎么样？      | Hǎojiǔ bùjiàn nǐ le. Nǐ zuìjìn zěnmeyàng?                           | Lâu ngày không gặp bạn, dạo này bạn thế nào?                   |
| 236 | 我很好，谢谢。最近你的工作忙不忙？   | Wǒ hěn hǎo, xièxiè. Zuìjìn nǐ de gōngzuò máng bù máng?              | Tôi rất khỏe, cảm ơn. Dạo này công việc bạn bận hay không bận? |
| 237 | 你要喝点儿什么吗？           | Nǐ yào hē diǎnr shénme ma?                                          | Bạn muốn uống chút gì không?                                   |
| 238 | 你要喝咖啡还是喝茶？          | Nǐ yào hē kāfēi háishì hē chá?                                      | Bạn muốn uống trà hay là café?                                 |
| 239 | 我要喝点儿热茶。            | Wǒ yào hē diǎnr rè chá.                                             | Tôi muốn uống chút trà nóng.                                   |
| 240 | 你的车是什么颜色的？          | Nǐ de chē shì shénme yánsè de?                                      | Xe của bạn màu gì?                                             |
| 241 | 我的车是黑色的。            | Wǒ de chē shì hēisè de.                                             | Xe của tôi màu đen.                                            |
| 242 | 你的车是新的还是旧的？         | Nǐ de chē shì xīn de háishì jiù de?                                 | Xe của bạn mới hay cũ?                                         |
| 243 | 我的车是新的。             | Wǒ de chē shì xīn de.                                               | Xe của tôi là chiếc mới.                                       |
| 244 | 那辆黑色的是你的车吗？         | Nà liàng hēisè de shì nǐ de chē ma?                                 | Chiếc xe màu đen kia là của bạn phải không?                    |
| 245 | 我是这个公司的经理，她是我的秘书。   | Wǒ shì zhè ge gōngsī de jīnglǐ, tā shì wǒ de mìshū.                 | Tôi là giám đốc của công ty này, cô ta là thư ký của tôi.      |
| 246 | 我有两辆摩托车，三辆汽车和一辆自行车。 | Wǒ yǒu liǎng liàng mótuōchē, sān liàng qìchē hé yī liàng zìxíngchē. | Tôi có hai chiếc xe máy, 3 chiếc oto và một chiếc xe đạp.      |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                 | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                     | Nghĩa · Tiếng Việt                                                         |
|-----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 247 | 你知道我的自行车在哪儿吗?                    | Nǐ zhīdào wǒ de zìxíngchē zài nǎr ma?                                                 | Bạn biết xe đạp của tôi ở đâu không?                                       |
| 248 | 这是我全家的照片。                        | Zhè shì wǒ quánjiā de zhàopiàn.                                                       | Đây là ảnh của cả gia đình tôi.                                            |
| 249 | 你有姐姐吗?                           | Nǐ yǒu jiějie ma?                                                                     | Bạn có chị gái không?                                                      |
| 250 | 我没有姐姐, 我只有一个妹妹。                  | Wǒ méiyǒu jiějie, wǒ zhǐyǒu yí ge mèimei.                                             | Tôi không có chị gái, tôi chỉ có một em gái.                               |
| 251 | 我的妈妈是大夫, 我的妹妹是护士, 我的爸爸是经理, 我是学生。 | Wǒ de māma shì dàifu, wǒ de mèimei shì hùshì, wǒ de bàba shì jīnglǐ, wǒ shì xuéshēng. | Mẹ tôi là bác sỹ, em gái tôi là y tá, bố tôi là giám đốc, tôi là học sinh. |
| 252 | 你们的是一家什么公司?                      | Nǐmen de shì yí jiā shénme gōngsī?                                                    | Công ty các bạn là công ty gì?                                             |
| 253 | 我们的公司是外贸公司。                      | Wǒmen de gōngsī shì wàimào gōngsī.                                                    | Công ty chúng tôi là công ty thương mại quốc tế.                           |
| 254 | 你们的公司有大概多少个职员?                   | Nǐmen de gōngsī yǒu dàgài duōshǎo ge zhíyuán?                                         | Công ty các bạn có bao nhiêu nhân viên?                                    |
| 255 | 我们的公司有大概一百五十个职员。                 | Wǒmen de gōngsī yǒu dàgài yí bǎi wǔshí ge zhíyuán.                                    | Công ty chúng tôi có khoảng 150 nhân viên.                                 |
| 256 | 你是她的职员吗?                         | Nǐ shì tā de zhíyuán ma?                                                              | Bạn là nhân viên của cô ta phải không?                                     |
| 257 | 她是你的秘书吗?                         | Tā shì nǐ de mìshū ma?                                                                | Cô ta là thư ký của bạn phải không?                                        |
| 258 | 你的哥哥结婚了吗?                        | Nǐ de gēge jiéhūn le ma?                                                              | Anh trai bạn đã kết hôn chưa?                                              |
| 259 | 你家有几个孩子了?                        | Nǐ jiā yǒu jǐ ge hái zi le?                                                           | Nhà bạn có mấy nhóc rồi?                                                   |
| 260 | 我家有两个孩子, 老大是女的, 老二是男的。           | Wǒjiā yǒu liǎng ge hái zi, lǎodà shì nǚ de, lǎo èr shì nán de.                        | Nhà tôi có hai đứa, đứa lớn là con gái, đứa thứ hai là con trai.           |
| 261 | 你的哥哥是银行职员吗?                      | Nǐ de gēge shì yínháng zhíyuán ma?                                                    | Anh trai bạn là nhân viên ngân hàng phải không?                            |

| #   | 中文 · Tiếng Trung          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                          | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                        |
|-----|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 262 | 我的哥哥不是银行职员，<br>我的姐姐是银行职员。 | Wǒ de gēge bú shì yínháng<br>zhíyuán, wǒ de jiějie shì yínháng<br>zhíyuán. | Anh trai tôi không phải là nhân viên<br>ngân hàng, chị gái tôi là nhân viên ngân<br>hàng. |
| 263 | 你的妹妹是老师还是护<br>士？          | Nǐ de mèimei shì lǎoshī háishì<br>hùshi?                                   | Em gái bạn là giáo viên hay là y tá?                                                      |
| 264 | 我的妹妹是护士。                  | Wǒ de mèimei shì hùshi.                                                    | Em gái tôi là y tá.                                                                       |
| 265 | 你的妹妹在哪儿工作？                | Nǐ de mèimei zài nǎr gōngzuò?                                              | Em gái bạn làm việc ở đâu?                                                                |
| 266 | 我的妹妹在医院工作，我<br>的姐姐在银行工作。  | Wǒ de mèimei zài yīyuàn<br>gōngzuò, wǒ de jiějie zài yínháng<br>gōngzuò.   | Em gái tôi làm việc ở bệnh viện, chị gái<br>tôi làm việc ở ngân hàng.                     |
| 267 | 你要喝点儿咖啡吗？                 | Nǐ yào hē diǎnr kāfēi ma?                                                  | Bạn muốn uống chút café không?                                                            |
| 268 | 谢谢，给我来一杯咖啡<br>吧。          | Xièxie, gěi wǒ lái yì bēi kāfēi ba.                                        | Cảm ơn, cho tôi một tách café nhé.                                                        |
| 269 | 今天晚上我们去看电影还<br>是买东西？      | Jīntiān wǎnshàng wǒmen qù kàn<br>diànyǐng háishì mǎi dōngxī?               | Tối nay chúng ta đi xem phim hay là đi<br>mua đồ?                                         |
| 270 | 今天晚上我要去超市买东<br>西。         | Jīntiān wǎnshàng wǒ yào qù<br>chāoshì mǎi dōngxī.                          | Tôi nay tôi muốn đi siêu thị mua sắm.                                                     |
| 271 | 你喜欢吃桃还是草莓？                | Nǐ xǐhuān chī táo háishì cǎoméi?                                           | Bạn thích ăn đào hay là dâu tây?                                                          |
| 272 | 两个我都喜欢吃。                  | Liǎng ge wǒ dōu xǐhuān chī.                                                | Tôi đều thích ăn cả hai.                                                                  |
| 273 | 这是我很喜欢看的中文<br>书。          | Zhè shì wǒ hěn xǐhuan kàn de<br>zhōngwén shū.                              | Đây là sách Tiếng Trung mà tôi rất thích<br>xem.                                          |
| 274 | 你在读什么大学？                  | Nǐ zàidú shénme dàxué?                                                     | Bạn đang học trường Đại học gì?                                                           |
| 275 | 我在读北京大学。                  | Wǒ zài dú běijīng dàxué.                                                   | Tôi đang học trường Đại học Bắc Kinh.                                                     |
| 276 | 现在几点了？                    | Xiànzài jǐ diǎn le?                                                        | Bây giờ mấy giờ rồi?                                                                      |
| 277 | 现在是七点半。                   | Xiànzài shì qī diǎn bàn.                                                   | Bây giờ là 7:30.                                                                          |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                  | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                |
|-----|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 278 | 你几点上课?                                 | Nǐ jǐ diǎn shàngkè?                                                                                                                | Mấy giờ bạn vào học?                                                                                              |
| 279 | 上午八点我上课。                               | Shàngwǔ bā diǎn wǒ shàngkè.                                                                                                        | Sáng 8 giờ tôi vào học.                                                                                           |
| 280 | 你几点有课?                                 | Nǐ jǐ diǎn yǒu kè?                                                                                                                 | Mấy giờ bạn có tiết học?                                                                                          |
| 281 | 晚上六点半我有课。                              | Wǎnshàng liù diǎn bàn wǒ yǒu kè.                                                                                                   | Tối 6:30 tôi có tiết học.                                                                                         |
| 282 | 我们什么时候去超市买衣服。                          | Wǒmen shénme shíhou qù chāoshì mǎi yīfu.                                                                                           | Khi nào chúng ta đi siêu thị mua quần áo.                                                                         |
| 283 | 今天下午我们去那儿买一些东西。                        | Jīntiān xiàwǔ wǒmen qù nàr mǎi yìxiē dōngxī.                                                                                       | Chiều nay chúng ta đến đó mua ít đồ.                                                                              |
| 284 | 现在是八点差五分。                              | Xiànzài shì bā diǎn chà wǔ fēn.                                                                                                    | Bây giờ là 8 giờ kém 5 phút.                                                                                      |
| 285 | 请问，去银行怎么走?                             | Qǐngwèn, qù yínháng zěnmē zǒu?                                                                                                     | Xin hỏi, đến ngân hàng đi như thế nào?                                                                            |
| 286 | 你一直往前走，到第一个红绿灯就往右拐，走路大概五分钟就到，银行就在你的左边。 | Nǐ yìzhí wǎng qián zǒu, dào dì yí ge hónglǜdēng jiù wǎng yòu guǎi, zǒulù dàgài wǔ fēnzhōng jiù dào, yínháng jiù zài nǐ de zuǒbiān. | Bạn đi thẳng một mạch đến ngã tư thứ nhất thì rẽ phải, đi bộ khoảng 5 phút sẽ tới, ngân hàng ở phía bên trái bạn. |
| 287 | 银行离这儿有多远?                              | Yínháng lí zhèr yǒu duō yuǎn?                                                                                                      | Ngân hàng cách đây bao xa?                                                                                        |
| 288 | 走路大概五分钟。                               | Zǒulù dàgài wǔ fēnzhōng.                                                                                                           | Khoảng 5 phút đi bộ.                                                                                              |
| 289 | 请问，百盛大楼在哪儿?                            | Qǐngwèn, bǎishèng dàlóu zài nǎr?                                                                                                   | Xin hỏi, Tòa nhà Parkson ở chỗ nào?                                                                               |
| 290 | 你看，你前边的那个楼就是。                          | Nǐ kàn, nǐ qiánbian de nàge lóu jiùshì.                                                                                            | Bạn nhìn kia, chính là tòa nhà phía trước bạn đó.                                                                 |
| 291 | 你知道从这儿到邮局怎么走吗?                         | Nǐ zhīdào cóng zhèr dào yóujú zěnmē zǒu ma?                                                                                        | Bạn biết từ đây đến bưu điện đi như thế nào không?                                                                |
| 292 | 我不知道，你问她吧。                             | Wǒ bù zhīdào, nǐ wèn tā ba.                                                                                                        | Tôi không biết, bạn hỏi cô ta xem.                                                                                |

| #   | 中文 · Tiếng Trung           | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                     | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                    |
|-----|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 293 | 很简单的，你坐出租车大概五分钟就到。         | Hěn jiǎndān, nǐ zuò chūzū chē dàgài wǔ fēnzhōng jiù dào.                              | Rất đơn giản, bạn ngồi taxi khoảng 5 phút là tới.                                                     |
| 294 | 请问，她还住在三零二号房间吗？            | Qǐngwèn, tā hái zhù zài sān líng èr hào fángjiān ma?                                  | Xin hỏi, cô ta vẫn sống ở phòng 302 phải không?                                                       |
| 295 | 她不住在这儿，她搬家了，搬到三零三号房间去了。    | Tā bú zhù zài zhèr, tā bānjiā le, bān dào sān líng sān hào fángjiān qù le.            | Cô ta không sống ở đây, cô ta dọn nhà rồi, dọn đến phòng 303 rồi.                                     |
| 296 | 今天晚上我要去看电影，你跟我去吧。          | Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù kàn diànyǐng, nǐ gēn wǒ qù ba.                             | Tối nay tôi muốn đi xem phim, bạn đi với tôi nhé.                                                     |
| 297 | 不行，今天晚上我要跟我的女朋友去看电影了。      | Bùxíng, jīntiān wǎnshang wǒ yào gēn wǒ de nǚ péngyǒu qù kàn diànyǐng le.              | Không được, tối nay tôi muốn đi xem phim với bạn gái tôi.                                             |
| 298 | 今天我请客，你想吃什么？               | Jīntiān wǒ qǐngkè, nǐ xiǎng chī shénme?                                               | Hôm nay tôi mời, bạn muốn ăn gì?                                                                      |
| 299 | 我们去酒店吃饭吧。                  | Wǒmen qù jiǔdiàn chīfàn ba.                                                           | Chúng ta đến khách sạn ăn cơm đi.                                                                     |
| 300 | 我现在去图书馆，你跟我一起去吧。           | Wǒ xiànzài qù túshū guǎn, nǐ gēn wǒ yìqǐ qù ba.                                       | Bây giờ tôi đến thư viện, bạn đi cùng tôi đi.                                                         |
| 301 | 好吧，咱们走吧。                   | Hǎo ba, zánmen zǒu ba.                                                                | Ok, chúng ta đi thôi.                                                                                 |
| 302 | 你常去书店买英语书吗？                | Nǐ cháng qù shūdiàn mǎi yīngyǔ shū ma?                                                | Bạn thường đến hiệu sách mua sách tiếng Anh không?                                                    |
| 303 | 有时候我去那儿买英语书，有时候我也去图书馆借中文书。 | Yǒu shíhou wǒ qù nàr mǎi yīngyǔ shū, yǒu shíhou wǒ yě qù túshū guǎn jiè zhōngwén shū. | Thỉnh thoảng tôi đến đó mua sách tiếng Anh, thỉnh thoảng tôi cũng đến thư viện mượn sách Tiếng Trung. |
| 304 | 我常常上网查学汉语资料。               | Wǒ cháng cháng shàngwǎng chá xué hànyǔ ziliao.                                        | Tôi thường lên mạng search tài liệu học Tiếng Trung.                                                  |
| 305 | 晚上你常常做什么？                  | Wǎnshang nǐ cháng cháng zuò shénme?                                                   | Buổi tối bạn thường làm gì?                                                                           |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 306 | 晚上我常常复习课文，预习生词，或者做练习。                 | <i>Wǎnshàng wǒ cháng cháng fùxí kèwén, yùxí shēngcí, huòzhě zuò liànxí.</i>                                                      | Buổi tối tôi thường ôn tập bài học, chuẩn bị trước từ vựng, hoặc làm bài tập.                                                          |
| 307 | 有时候我上网跟朋友聊天儿或者看越南高清电影。                | <i>Yǒu shíhòu wǒ shàngwǎng gēn péngyǒu liáotiānr huòzhě kàn yuènnán gāoqīng diànyǐng.</i>                                        | Thỉnh thoảng tôi lên mạng chat chit với bạn bè hoặc xem phim HD Việt Nam.                                                              |
| 308 | 我也常常上网看中国高清电影和电视剧。                    | <i>Wǒ yě cháng cháng shàngwǎng kàn zhōng guó gāoqīng diànyǐng hé diànshìjù.</i>                                                  | Tôi cũng thường lên mạng xem phim HD Trung Quốc và phim bộ.                                                                            |
| 309 | 我很少上网看电影，我常常去教室学习英语和汉语。               | <i>Wǒ hěn shǎo shàngwǎng kàn diànyǐng, wǒ cháng cháng qù jiàoshì xuéxí yīngyǔ hé hànyǔ.</i>                                      | Tôi rất ít khi lên mạng xem phim, tôi thường đến lớp học học tiếng Anh và tiếng Trung.                                                 |
| 310 | 星期六和星期日你常常做什么？                        | <i>Xīngqī liù hé xīngqī rì nǐ cháng cháng zuò shénme?</i>                                                                        | Thứ bảy và Chủ nhật bạn thường làm gì?                                                                                                 |
| 311 | 有时候我在家休息，有时候我跟朋友一起去公园玩儿或者去超市买一些东西。    | <i>Yǒu shíhòu wǒ zàijiā xiūxi, yǒu shíhòu wǒ gēn péngyǒu yìqǐ qù gōngyuán wánr huòzhě qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxi.</i>          | Thỉnh thoảng tôi ở nhà nghỉ ngơi, thỉnh thoảng tôi đi công viên chơi với bạn bè hoặc đi siêu thị mua ít đồ.                            |
| 312 | 我总是上网玩儿网游。                            | <i>Wǒ zǒng shì shàngwǎng wánr wǎngyóu.</i>                                                                                       | Buổi tối tôi thường xuyên lên mạng chơi game online.                                                                                   |
| 313 | 这个星期五你想去超市买衣服还是去五星级酒店吃饭呢？             | <i>zhè ge xīngqī wǔ nǐ xiǎng qù chāoshì mǎi yīfu háishì qù wǔ xīng jí jiǔdiàn chī fàn ne?</i>                                    | Thứ sáu tuần này bạn muốn đi siêu thị mua quần áo hay là đến khách sạn 5 sao ăn cơm?                                                   |
| 314 | 明天你跟我一起去玩儿，好吗？                        | <i>Míngtiān nǐ gēn wǒ yì qǐ qù wánr, hǎo ma?</i>                                                                                 | Ngày mai bạn đi chơi với tôi nhé, được không?                                                                                          |
| 315 | 不好，明天晚上我要在家复习汉语生词，所以明天我不能跟你一起去，你找别人吧。 | <i>Bù hǎo, míngtiān wǎnshàng wǒ yào zàijiā fùxí hànyǔ shēngcí, suǒyǐ míngtiān wǒ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù, nǐ zhǎo biérén ba.</i> | Không được, ngày mai tôi phải ở nhà ôn tập từ mới tiếng Trung, nên ngày mai tôi không thể đi cùng với bạn được, bạn tìm người khác đi. |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                     | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 316 | 我不常去商店买水果，我常去超市买苹果和橘子。                 | <i>Wǒ bù cháng qù shāngdiàn mǎi shuǐguǒ, wǒ cháng qù chāoshì mǎi píngguǒ hé júzi.</i>                                                 | Tôi không thường xuyên đến cửa hàng mua hoa quả, tôi thường đến siêu thị mua táo và quýt.                                                    |
| 317 | 我的房间不太安静，所以晚上我常常去图书馆学习。我在那儿看汉语书和看英文杂志。 | <i>Wǒ de fángjiān bù tài ānjìng, suǒyǐ wǎnshàng wǒ chángcháng qù túshū guǎn xuéxí. Wǒ zài nàr kàn hànyǔ shū hé kàn yīngwén zázhì.</i> | Phòng của tôi không được yên tĩnh lắm, nên buổi tối tôi thường đến thư viện học bài. Tôi đọc sách tiếng Trung và xem tạp chí tiếng Anh ở đó. |
| 318 | 我常常上网看新闻和收发电子邮件。                       | <i>Wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn xīnwén hé shōufā diànzǐ yóujiàn.</i>                                                                  | Tôi thường lên mạng đọc tin tức và check mail.                                                                                               |
| 319 | 你在做什么呢？                                | <i>Nǐ zài zuò shénme ne?</i>                                                                                                          | Bạn đang làm gì vậy?                                                                                                                         |
| 320 | 她在你的房间吗？                               | <i>Tā zài nǐ de fángjiān ma?</i>                                                                                                      | Cô ta có ở phòng bạn không?                                                                                                                  |
| 321 | 她不在我的房间，你找她有什么事？                       | <i>Tā bú zài wǒ de fángjiān, nǐ zhǎo tā yǒu shénme shì?</i>                                                                           | Cô ta không có ở phòng tôi, bạn tìm cô ta có việc gì?                                                                                        |
| 322 | 我是她的老师，我找她有点儿事。                        | <i>Wǒ shì tā de lǎoshī, wǒ zhǎo tā yǒudiǎnr shì.</i>                                                                                  | Tôi là cô giáo của cô ta, tôi tìm cô ta có chút việc.                                                                                        |
| 323 | 什么事，快点说吧。                              | <i>shénme shì, kuài diǎn shuō ba.</i>                                                                                                 | Việc gì, nói nhanh lên đi.                                                                                                                   |
| 324 | 没什么事，改天我再来吧。                           | <i>Méi shénme shì, gǎitiān wǒ zàilái ba.</i>                                                                                          | Không có gì, để hôm khác tôi quay lại.                                                                                                       |
| 325 | 我出来的时候，她正在听音乐呢。                        | <i>Wǒ chūlai de shíhòu, tā zhèngzài tīng yīnyuè ne.</i>                                                                               | Lúc tôi đi ra ngoài, cô ta đang xem tivi.                                                                                                    |
| 326 | 你是不是在玩儿网游吧？                            | <i>Nǐ shì bú shì zài wánr wǎngyóu ba?</i>                                                                                             | Có phải là bạn đang chơi game online không?                                                                                                  |
| 327 | 没有，我在学习呢。                              | <i>Méiyǒu, wǒ zài xuéxí ne.</i>                                                                                                       | Đâu có, tôi đang học bài mà.                                                                                                                 |
| 328 | 你找我有事吗？                                | <i>Nǐ zhǎo wǒ yǒu shì ma?</i>                                                                                                         | Bạn tìm tôi có việc gì không?                                                                                                                |
| 329 | 今天你跟我一起去书店买汉语书吧。                       | <i>Jīntiān nǐ gēn wǒ yìqǐ qù shūdiàn mǎi hànyǔ shū ba.</i>                                                                            | Hôm nay bạn đi với tôi đến hiệu sách mua sách tiếng Trung nhé.                                                                               |

| #   | 中文 · Tiếng Trung            | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                    | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                          |
|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 330 | 我想买一本汉越词典。                  | <i>Wǒ xiǎng mǎi yì běn hàn yuè cídiǎn.</i>                                           | Tôi muốn mua một quyển từ điển Trung Việt.                                                  |
| 331 | 我们怎么去呢?                     | <i>Wǒmen zěnmē qù ne?</i>                                                            | Chúng ta đi như thế nào đây?                                                                |
| 332 | 我们坐车去吧。                     | <i>Wǒmen zuòchē qù ba.</i>                                                           | Chúng ta ngồi xe đi đi.                                                                     |
| 333 | 今天星期六，坐车太挤，我们骑自行车去怎么样?      | <i>Jīntiān xīngqī liù, zuòchē tài jǐ, wǒmen qí zìxíngchē qù zěnmē yàng?</i>          | Hôm nay thứ bảy, ngồi xe chen chúc lắm, chúng ta đi xe đạp, thế nào?                        |
| 334 | 这个学期你们有几门课?                 | <i>zhè ge xuéqī nǐmen yǒu jǐ mén kè?</i>                                             | Học kỳ này các bạn có mấy môn?                                                              |
| 335 | 这个学期我们有四门课：听力课、阅读课、口语课和综合科。 | <i>zhè ge xuéqī wǒmen yǒu sì mén kè: tīnglì kè, yuèdú kè, kǒuyǔ kè hé zōnghé kè.</i> | Học kỳ này chúng tôi có bốn môn: môn nghe hiểu, môn đọc hiểu, môn khẩu ngữ và môn tổng hợp. |
| 336 | 武老师教你们什么课?                  | <i>Wǔ lǎoshī jiāo nǐmen shénme kè?</i>                                               | Thầy Vũ dạy các bạn môn gì?                                                                 |
| 337 | 武老师教我们听力课和口语课。              | <i>Wǔ lǎoshī jiāo wǒmen tīnglì kè hé kǒuyǔ kè.</i>                                   | Thầy Vũ dạy chúng tôi môn nghe và nói.                                                      |
| 338 | 谁教你们阅读课和综合课?                | <i>Shuí jiāo nǐmen yuèdú kè hé zōnghé kè?</i>                                        | Ai dạy các bạn môn đọc hiểu và môn tổng hợp?                                                |
| 339 | 娟老师教你们阅读课和综合课。              | <i>Juān lǎoshī jiāo nǐmen yuèdú kè hé zōnghé kè.</i>                                 | Cô Quyên dạy các bạn môn đọc hiểu và môn tổng hợp.                                          |
| 340 | 今天你们有几节课?                   | <i>Jīntiān nǐmen yǒu jǐ jié kè?</i>                                                  | Hôm nay các bạn có mấy tiết học?                                                            |
| 341 | 今天我们有四节课，上午两节，下午两节。         | <i>Jīntiān wǒmen yǒu sì jié kè, shàngwǔ liǎng jié, xiàwǔ liǎng jié.</i>              | Hôm nay chúng tôi có bốn tiết học, sáng hai tiết, chiều hai tiết.                           |
| 342 | 今天晚上她有课吗?                   | <i>Jīntiān wǎnshang tā yǒu kè ma?</i>                                                | Tối nay cô ta có tiết học không?                                                            |
| 343 | 今天晚上她没有课。                   | <i>Jīntiān wǎnshang tā méiyǒu kè.</i>                                                | Tối nay cô ta không có tiết học.                                                            |
| 344 | 她住在多少号房间?                   | <i>Tā zhù zài duōshǎo hào fángjiān?</i>                                              | Cô ta sống ở phòng số bao nhiêu?                                                            |

| #   | 中文 · Tiếng Trung          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                        |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 345 | 她住在888号房间。                | Tā zhù zài bā bā bā hào fángjiān.                                         | Cô ta sống ở phòng số 888.                                                |
| 346 | 她跟谁一起住?                   | Tā gēn shuí yì qǐ zhù?                                                    | Cô ta sống cùng ai?                                                       |
| 347 | 她跟她的妹妹一起住。                | Tā gēn tā de mèimei yì qǐ zhù.                                            | Cô ta sống cùng em gái cô ta.                                             |
| 348 | 明天我们怎么去北京呢?               | Míngtiān wǒmen zěnmē qù běijīng ne?                                       | Ngày mai chúng ta đi Bắc Kinh như thế nào?                                |
| 349 | 我们明天坐飞机去吧。                | Wǒmen míngtiān zuò fēijī qù ba.                                           | Ngày mai chúng ta ngồi máy bay đi Bắc Kinh đi.                            |
| 350 | 今天晚上我去书店买两本汉越词典。          | Jīntiān wǎnshàng wǒ qù shūdiàn mǎi liǎng běn hàn yuè cídiǎn.              | Tối hôm nay tôi đến hiệu sách mua hai quyển từ điển Hán – Việt.           |
| 351 | 我去工作的时候，她在家里上网跟朋友聊天儿。     | Wǒ qù gōngzuò de shíhòu, tā zài jiālǐ shàngwǎng gēn péngyǒu liáotiānr.    | Trong lúc tôi đi làm, cô ta ở nhà xem lên mạng chat chit với bạn bè.      |
| 352 | 我常去百货大楼买东西，那儿的的东西很多，也很便宜。 | Wǒ cháng qù bǎihuò dàlóu mǎi dōngxi, nàr de dōngxi hěnduō, yě hěn piányi. | Tôi thường đến tòa nhà bách hóa mua đồ, đồ ở đó rất nhiều và cũng rất rẻ. |
| 353 | 你的商店有汽水吗?                 | Nǐ de shāngdiàn yǒu qìshuǐ ma?                                            | Cửa hàng các bạn có nước ngọt không?                                      |
| 354 | 我要买桔子。一斤多少钱?              | Wǒ yào mǎi júzi. Yì jīn duōshǎo qián?                                     | Tôi muốn mua quýt. Một cân bao nhiêu tiền?                                |
| 355 | 太贵了，便宜一点儿吧。               | Tài guìle, piányi yì diǎnr ba.                                            | Đắt quá, rẻ chút đi.                                                      |
| 356 | 这种便宜，你尝尝。                 | Zhè zhǒng piányi, nǐ chángchang.                                          | Loại này rẻ, bạn nếm thử xem.                                             |
| 357 | 这是一斤半，你的是三块五。             | Zhè shì yì jīn bàn, nǐ de shì sān kuài wǔ.                                | Đây là một cân rưỡi, của bạn là ba tệ rưỡi.                               |
| 358 | 你还要别的吗?                   | Nǐ hái yào bié de ma?                                                     | Bạn còn muốn cái khác không?                                              |
| 359 | 不要了。                      | Bú yào le.                                                                | Thôi không cần nữa.                                                       |
| 360 | 天冷了，我想买一件毛衣。              | Tiān lěng le, wǒ xiǎng mǎi yí jiàn máoyī.                                 | Trời lạnh rồi, tôi muốn mua một chiếc áo len.                             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung        | Phiên âm (Pīnyīn)                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                        |
|-----|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 361 | 我也要买一些东西。我们什么时候去？       | Wǒ yě yào mǎi yì xiē dōngxi.<br>Wǒmen shénme shíhòu qù?                   | Tôi cũng muốn mua một ít đồ. Khi nào thì chúng ta đi?                                     |
| 362 | 我们星期天去超市看看衣服，怎么样？       | Wǒmen xīngqī tiān qù chāoshì kànkān yīfu, zěnmē yàng?                     | Chủ nhật chúng ta đi xem chút quần áo, thế nào?                                           |
| 363 | 星期日人太多，我们下午去吧。          | Xīngqī rì rén tài duō, wǒmen xiàwǔ qù ba.                                 | Chủ nhật người đông lắm, chúng ta đi buổi chiều đi.                                       |
| 364 | 服务员，我想看看那件毛衣。           | Fúwùyuán, wǒ xiǎng kànkān nà jiàn máoyī.                                  | Em ơi, anh muốn xem chút cái áo len này.                                                  |
| 365 | 我可以试试吗？                 | Wǒ kěyǐ shìshì ma?                                                        | Tôi có thể chút không?                                                                    |
| 366 | 你试一下吧。                  | Nǐ shì yí xiàr ba.                                                        | Bạn thử chút đi.                                                                          |
| 367 | 这件有点儿短。你有长点儿的吗？         | Zhè jiàn yǒudiǎnr duǎn. Nǐ yǒu cháng diǎnr de ma?                         | Chiếc này hơi ngắn chút. Bạn có chiếc nào dài hơn chút không?                             |
| 368 | 那你试试这件怎么样？              | Nà nǐ shìshì zhè jiàn zěnmē yàng?                                         | Vậy bạn thử chiếc này xem thế nào?                                                        |
| 369 | 我觉得这件毛衣不大也不小，很合适，我要买这件。 | Wǒ juéde zhè jiàn máoyī bú dà yě bù xiǎo, hěn héshì, wǒ yào mǎi zhè jiàn. | Tôi cảm thấy cái áo len này không to cũng không nhỏ, rất vừa vặn, tôi muốn mua chiếc này. |
| 370 | 你是不是在听音乐呢？              | Nǐ shì bú shì zài tīng yīnyuè ne?                                         | Bạn đang nghe nhạc phải không?                                                            |
| 371 | 我没有听音乐，我在看电视呢。          | Wǒ méiyǒu tīng yīnyuè, wǒ zài kàn diànshì ne.                             | Tôi đâu có nghe nhạc, tôi đang xem tivi đây.                                              |
| 372 | 明天我要去北京买几件衣服，你跟我一起去吗？   | Míngtiān wǒ yào qù běijīng mǎi jǐ jiàn yīfu, nǐ gēn wǒ yì qǐ qù ma?       | Ngày mai tôi muốn đi Bắc Kinh mua quần áo. Bạn đi với tôi không?                          |
| 373 | 好啊，我们怎么去呢？坐车去还是打的去呢？    | Hǎo a, wǒmen zěnmē qù ne?<br>Zuòchē qù háishì dǎdī qù ne?                 | Ok, chúng ta đi như thế nào đây? Ngồi xe hay là bắt taxi đi?                              |
| 374 | 我们打的去吧。                 | Wǒmen dǎ dī qù ba.                                                        | Chúng ta bắt taxi đi đi.                                                                  |
| 375 | 武老师教你们什么？               | Wǔ lǎoshī jiāo nǐmen shénme?                                              | Thầy Vũ dạy các bạn cái gì?                                                               |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                                  | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                       | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 376 | 他教我们听力和口语。                                        | Tā jiāo wǒmen tīnglì hé kǒuyǔ.                                                                                                                          | Anh ta dạy chúng tôi nghe và nói.                                                                                                                                             |
| 377 | 我正想去书店买汉越词典呢。你跟我一起去吗？                             | Wǒ zhèng xiǎng qù shūdiàn mǎi hàn yuè cídiǎn ne. Nǐ gēn wǒ qù ma?                                                                                       | Tôi đang muốn đến hiệu sách mua từ điển Trung Việt. Bạn đi với tôi không?                                                                                                     |
| 378 | 她来找我的时候，我正在看电影呢。                                  | Tā lái zhǎo wǒ de shíhòu, wǒ zhèngzài kàn diànyǐng ne.                                                                                                  | Lúc cô ta đến tìm tôi thì tôi đang xem tivi.                                                                                                                                  |
| 379 | 今天上午她要去书店买书，问我想不想跟她一起去。                           | Jīntiān shàngwǔ tā yào qù shūdiàn mǎishū, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng gēn tā yìqǐ qù.                                                                         | Sáng hôm nay cô ta muốn đến hiệu sách mua sách, hỏi tôi có muốn đi cùng cô ta không.                                                                                          |
| 380 | 我问她要买什么书，她说，因为她没有汉语书，所以想买一本。                      | Wǒ wèn tā yào mǎi shénme shū, tā shuō, yīnwèi tā méiyǒu hànyǔ shū, suǒyǐ xiǎng mǎi yì běn.                                                              | Tôi hỏi cô ta muốn mua sách gì, cô ta nói bởi vì cô ta không có sách tiếng Trung nên muốn mua một quyển.                                                                      |
| 381 | 我问她我们怎么去，她说坐车去，我说，今天星期日，坐车太挤，书店离这儿不太远，所以骑自行车去比较好。 | Wǒ wèn tā wǒmen zěnmē qù, tā shuō zuòchē qù, wǒ shuō, jīntiān xīngqī rì, zuòchē tài jǐ, shūdiàn lí zhèr bú tài yuǎn, suǒyǐ qí zìxíng chē qù bǐjiào hǎo. | Tôi hỏi cô ta chúng ta đi như thế nào, cô ta nói là ngồi xe đi, tôi nói là hôm nay Chủ nhật, người đi xe rất nhiều, hiệu sách cách đây không xa lắm, vì vậy đi xe sẽ tốt hơn. |
| 382 | 你跟谁一起去超市买东西？                                      | Nǐ gēn shuí yìqǐ qù chāoshì mǎi dōngxī?                                                                                                                 | Bạn đi mua đồ với ai?                                                                                                                                                         |
| 383 | 我跟我的朋友一起去超市买一些东西。                                 | Wǒ gēn wǒ de péngyǒu yì qǐ qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxī.                                                                                                | Tôi đi siêu thị mua một ít đồ với bạn của tôi.                                                                                                                                |
| 384 | 你现在在哪儿学习汉语？                                       | Nǐ xiànzài zài nǎr xuéxí hànyǔ?                                                                                                                         | Bây giờ bạn học tiếng Trung ở đâu?                                                                                                                                            |
| 385 | 我现在在北京语言大学学习汉语。                                   | Wǒ xiànzài zài běijīng yǔyán dàxué xuéxí hànyǔ.                                                                                                         | Bây giờ tôi học tiếng Trung ở Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.                                                                                                                      |
| 386 | 我要去邮局寄包裹，顺便去商店买一本英文杂志。你跟我一起去吗？                    | Wǒ yào qù yóujú jì bāoguǒ, shùnbìan qù shāngdiàn mǎi yì běn yīngwén zázhì. Nǐ gēn wǒ yìqǐ qù ma?                                                        | Tôi phải đến bưu điện gửi bưu kiện, tiện thể đến cửa hàng mua một quyển tạp chí tiếng Anh. Bạn đi với tôi không?                                                              |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                               | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                          | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 387 | 不去，一会儿她来找我。<br>你顺便替我买几张邮票和<br>一份报纸吧。           | Bú qù, yíhuìr tā lái zhǎo wǒ. Nǐ shùnbìan tì wǒ mǎi jǐ zhāng yóupiào hé yí fēn bàozhǐ ba.                  | Không đi, lát nữa cô ta tới tìm tôi. Tiện thể bạn mua hộ tôi mấy chiếc tem và một tờ báo nhé.                         |
| 388 | 但是我钱包里没有钱。我<br>用什么帮你买呢？                        | Dànshì wǒ qiánbāo lǐ méiyǒu qián. Wǒ yòng shénme bāng nǐ mǎi ne?                                           | Nhưng mà trong ví tôi không có tiền. Tôi dùng gì để giúp bạn mua đây?                                                 |
| 389 | 没事儿，你用我的钱吧，<br>这是我的银行卡，卡里有一<br>万美元，你帮我去买<br>吧。 | Méi shìr, nǐ yòng wǒ de qián ba, zhè shì wǒ de yínháng kǎ, kǎ lǐ yǒu yí wàn měiyuán, nǐ bāng wǒ qù mǎi ba. | Không sao, bạn dùng tiền của tôi đi, đây là thẻ ngân hàng của tôi, trong thẻ có mười nghìn USD, bạn giúp tôi mua nhé. |
| 390 | 明天我要去上海旅行。                                     | Míngtiān wǒ yào qù shànghǎi lǚxíng.                                                                        | Ngày mai tôi muốn đi du lịch Thượng Hải.                                                                              |
| 391 | 明天一个外贸代表团去上<br>海参观，我去给他们当翻<br>译。               | Míngtiān yí ge wàimào dàibiǎo tuán qù shànghǎi cānguān, wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì.                        | Ngày mai đoàn đại biểu Thương mại Quốc tế đến Thượng Hải tham quan, tôi đi cùng họ để làm phiên dịch.                 |
| 392 | 你坐火车去还是坐飞机<br>去？                               | Nǐ zuò huǒchē qù háishì zuò fēijī qù?                                                                      | Bạn đi tàu hỏa hay là ngồi máy bay?                                                                                   |
| 393 | 我坐飞机去。                                         | Wǒ zuò fēijī qù.                                                                                           | Tôi ngồi máy bay đi.                                                                                                  |
| 394 | 那你什么时候回来？                                      | Nà nǐ shénme shíhou huílai?                                                                                | Vậy khi nào bạn trở về?                                                                                               |
| 395 | 九月九号我回来。你替我<br>办件事，行吗？                         | Jiǔ yuè jiǔ hào wǒ huílai. Nǐ tì wǒ bàn jiàn shì, xíng ma?                                                 | Ngày mùng 9 tháng 9 tôi trở về. Bạn làm hộ tôi một việc được không?                                                   |
| 396 | 什么事？你快点儿说吧。                                    | Shénme shì? Nǐ kuài diǎnr shuō ba.                                                                         | Việc gì? Nói nhanh lên.                                                                                               |
| 397 | 好的，没问题。                                        | Hǎo de, méi wèntí.                                                                                         | Ok, không vấn đề.                                                                                                     |
| 398 | 今天晚上我要去图书馆借<br>一本汉语词典。                         | Jīntiān wǎnshang wǒ yào qù túshū guǎn jiè yí běn hànyǔ cídiǎn.                                             | Tối nay tôi muốn đến thư viện mượn một quyển từ điển tiếng Trung.                                                     |
| 399 | 昨天晚上我给你发邮件。<br>你收到了吗？                          | Zuótiān wǎnshang wǒ gěi nǐ fā yóujiàn. Nǐ shōu dào le ma?                                                  | Tối qua tôi gửi email cho bạn. Bạn nhận được chưa?                                                                    |

| #   | 中文 · Tiếng Trung               | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                        | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                         |
|-----|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 400 | 明天有一个代表团来越南旅行，所以明天你帮我去给他们当翻译吧。 | Míngtiān yǒu yí ge dàibiǎo tuán lái yuēnán lǚxíng, suǒyǐ míngtiān nǐ bāng wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì ba. | Ngày mai có một đoàn đại biểu đến Việt Nam du lịch, vì vậy ngày mai bạn giúp tôi đi phiên dịch cho họ nhé. |
| 401 | 下午我跟朋友一起去商店买东西。                | Xiàwǔ wǒ gēn péngyǒu yì qǐ qù shāngdiàn mǎi dōngxī.                                                      | Buổi chiều tôi đến cửa hàng mua đồ với bạn của tôi.                                                        |
| 402 | 明天代表团坐飞机去上海参观博物馆。              | Míngtiān dàibiǎo tuán zuò fēijī qù shànghǎi cān guān bówùguǎn.                                           | Ngày mai đoàn đại biểu ngồi máy bay đến Thượng Hải tham quan Viện bảo tàng.                                |
| 403 | 我给代表团当汉语翻译。                    | Wǒ gěi dàibiǎo tuán dāng hànyǔ fānyì.                                                                    | Tôi làm phiên dịch cho đoàn đại biểu.                                                                      |
| 404 | 我去上海看我的老朋友。                    | Wǒ qù shànghǎi kàn wǒ de lǎo péngyǒu.                                                                    | Tôi đến Thượng Hải thăm người bạn cũ của tôi.                                                              |
| 405 | 我们都用汉语跟中国同学聊天儿。                | Wǒmen dōu yòng hànyǔ gēn zhōngguó tóngxué liáotiānr.                                                     | Chúng tôi đều dùng tiếng Trung nói chuyện với học sinh Trung Quốc.                                         |
| 406 | 我现在去办公室找我的老师。                  | Wǒ xiànzài qù bàngōng shì zhǎo wǒ de lǎoshī.                                                             | Bây giờ tôi đến văn phòng tìm cô giáo của tôi.                                                             |
| 407 | 今天晚上你们要去哪儿看电影？                 | Jīntiān wǎnshàng nǐmen yào qù nǎr kàn diànyǐng?                                                          | Tôi nay các bạn muốn đi đâu xem phim?                                                                      |
| 408 | 明天上午越南留学生去参观博物馆。               | Míngtiān shàngwǔ yuēnán liúxuéshēng qù cānguān bówùguǎn.                                                 | Sáng mai lưu học sinh Việt Nam đi tham quan Viện bảo tàng.                                                 |
| 409 | 我可以看看这件羽绒服吗？                   | Wǒ kěyǐ kànkàn zhè jiàn yǔróngfú ma?                                                                     | Tôi có thể xem chút cái áo lông vũ này không?                                                              |
| 410 | 你看一下儿这件怎么样？又好又便宜。              | Nǐ kàn yí xiàr zhè jiàn zěnmeyàng? yòu hǎo yòu piányi.                                                   | Bạn xem chiếc này thế nào? Vừa tốt vừa rẻ.                                                                 |
| 411 | 我觉得这件有点儿长。你没有短一点儿的吗？           | Wǒ juéde zhè jiàn yǒudiǎnr cháng. Nǐ méiyǒu duǎn yí diǎnr de ma?                                         | Tôi cảm thấy cái này hơi dài chút. Bạn không có cái ngắn chút hơn à?                                       |
| 412 | 你要深颜色的还是要浅颜色的？                 | Nǐ yào shēn yánsè de háishì yào qiǎn yánsè de?                                                           | Bạn muốn cái màu đậm hay là cái màu nhạt?                                                                  |

| #   | 中文 · Tiếng Trung          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                     | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                        |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 413 | 我要浅颜色的。                   | <i>Wǒ yào qiǎn yánsè de.</i>                                                          | Tôi muốn cái màu nhạt.                                                                    |
| 414 | 我可以试试这件羽绒服吗？              | <i>Wǒ kěyǐ shìshì zhè jiàn yǔróngfú ma?</i>                                           | Tôi có thể thử chiếc áo lông vũ này không?                                                |
| 415 | 当然可以啊。                    | <i>Dāngrán kěyǐ a.</i>                                                                | Tất nhiên là được rồi.                                                                    |
| 416 | 我觉得这件羽绒服太肥了。你有没有瘦一点儿的？    | <i>Wǒ juéde zhè jiàn yǔróngfú tài féi le. Nǐ yǒu méiyǒu shòu yìdiǎnr de?</i>          | Tôi cảm thấy chiếc áo lông vũ này to quá. Bạn có cái nào nhỏ hơn chút không?              |
| 417 | 你再试试这件羽绒服吧。               | <i>Nǐ zài shìshì zhè jiàn yǔróngfú ba.</i>                                            | Bạn thử lại chiếc áo lông vũ này đi.                                                      |
| 418 | 我觉得这件羽绒服不大也不小，正合适，颜色也很好看。 | <i>Wǒ juéde zhè jiàn yǔróngfú bú dà yě bù xiǎo, zhèng héshì, yánsè yě hěn hǎokàn.</i> | Tôi cảm thấy chiếc áo lông vũ này không to cũng không nhỏ, vừa vặn, màu sắc cũng rất đẹp. |
| 419 | 这件羽绒服怎么卖？                 | <i>Zhè jiàn yǔróngfú zěnmē mài?</i>                                                   | Chiếc áo lông vũ này bán thế nào?                                                         |
| 420 | 这件羽绒服是八千块。                | <i>Zhè jiàn yǔróngfú shì bāqiān kuài.</i>                                             | Chiếc áo lông vũ này tám nghìn tệ.                                                        |
| 421 | 太贵了，你给我便宜一点儿吧，一千怎么样？      | <i>Tài guì le, nǐ gěi wǒ piányi yìdiǎnr ba, yì qiān zěnmē yàng?</i>                   | Đắt quá, bạn bán rẻ chút cho tôi đi, một nghìn tệ thế nào?                                |
| 422 | 一千太少了，不卖。这件可以打八折，你买吗？     | <i>Yì qiān tài shǎo le, bú mài. Zhè jiàn kěyǐ dǎ bā zhé, nǐ mǎi ma?</i>               | Một nghìn tệ ít quá, không bán. Chiếc áo này có thể giảm 20%, bạn mua không?              |
| 423 | 一千零一行不行？                  | <i>Yì qiān líng yì xíng bù xíng?</i>                                                  | Một nghìn linh một tệ được không?                                                         |
| 424 | 给你吧。                      | <i>Gěi nǐ ba.</i>                                                                     | Cho bạn đó.                                                                               |
| 425 | 我试试这件毛衣可以吗？               | <i>Wǒ shìshì zhè jiàn máoyī kěyǐ ma?</i>                                              | Tôi có thể thử chiếc áo len này không?                                                    |
| 426 | 这种毛衣多少钱一件？                | <i>Zhè zhǒng máoyī duōshǎo qián yí jiàn?</i>                                          | Loại áo len này bao nhiêu tiền một chiếc?                                                 |
| 427 | 我太胖了，这件衣服有点儿瘦，不太合适。       | <i>Wǒ tài pàng le, zhè jiàn yīfú yǒudiǎnr shòu, bú tài héshì.</i>                     | Tôi béo quá, bộ quần áo này hơi bé chút, không vừa lắm.                                   |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                 | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                  |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 428 | 这件颜色有点儿深。你有没有颜色浅一点儿的？            | <i>Zhè jiàn yánsè yǒudiǎnr shēn. Nǐ yǒu méiyǒu yánsè qiǎn yì diǎnr de?</i>                                       | Bộ này màu sắc hơi đậm chút. Bạn có cái nào màu nhạt hơn chút không?                                                |
| 429 | 我觉得这本书有点儿难，那本容易一点儿。              | <i>Wǒ juéde zhè běn shū yǒu diǎnr nán, nà běn róngyì yì diǎnr.</i>                                               | Tôi cảm thấy quyển sách này hơi khó chút, quyển kia dễ hơn chút.                                                    |
| 430 | 我觉得这个房间有点儿小。                     | <i>Wǒ juéde zhè ge fángjiān yǒudiǎnr xiǎo.</i>                                                                   | Tôi cảm thấy căn phòng này hơi bé chút.                                                                             |
| 431 | 这件衣服有点儿贵，那件便宜一点儿。                | <i>Zhè jiàn yīfu yǒudiǎnr guì, nà jiàn piányi yì diǎnr.</i>                                                      | Bộ quần áo này hơi đắt chút, bộ kia rẻ hơn chút.                                                                    |
| 432 | 你看看这本书怎么样？                       | <i>Nǐ kànkàn zhè běn shū zěnmeyàng?</i>                                                                          | Bạn xem chút quyển sách này thế nào?                                                                                |
| 433 | 听说北京的冬天很冷，我还没买羽绒服呢，想去买一件。        | <i>Tīngshuō běijīng de dōngtiān hěn lěng, wǒ hái méi mǎi yǔróngfú ne, xiǎng qù mǎi yí jiàn.</i>                  | Nghe nói mùa đông Bắc Kinh rất lạnh, tôi vẫn chưa mua áo lông vũ, muốn đi mua một cái.                              |
| 434 | 有一家商店，那里的衣服又好又便宜。                | <i>Yǒu yí jiā shāngdiàn, nàlǐ de yīfu yòu hǎo yòu piányi.</i>                                                    | Có một cửa hàng, quần áo ở đó vừa tốt vừa rẻ.                                                                       |
| 435 | 明天我们一起去看看吧。                      | <i>Míngtiān wǒmen yì qǐ qù kànkàn ba.</i>                                                                        | Ngày mai chúng ta cùng nhau đến đó xem chút đi.                                                                     |
| 436 | 明天我的一个朋友来越南旅行，我要去机场接她，所以不能跟你一起去。 | <i>Míngtiān wǒ de yí ge péngyǒu lái yuènnán lǚxíng, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā, suǒyǐ bù néng gēn nǐ yì qǐ qù.</i> | Ngày mai một người bạn của tôi đến Việt Nam du lịch, tôi phải đến sân bay đón cô ta, vì vậy không đi cùng bạn được. |
| 437 | 没关系，我可以一个人去。                     | <i>Méiguānxi, wǒ kěyǐ yí ge rén qù.</i>                                                                          | Không sao, tôi có thể đi một mình.                                                                                  |
| 438 | 你的姐姐听说我要去买衣服，所以也想跟我一起去买羽绒服。      | <i>Nǐ de jiějie tīngshuō wǒ yào qù mǎi yīfu, suǒyǐ yě xiǎng gēn wǒ yì qǐ qù mǎi yǔróngfú.</i>                    | Chị gái của bạn nghe nói tôi muốn đi mua quần áo, nên cũng muốn đi cùng tôi mua áo lông vũ.                         |
| 439 | 我正想找人跟我一起去呢。                     | <i>Wǒ zhèng xiǎng zhǎo rén gēn wǒ yì qǐ qù ne.</i>                                                               | Tôi đang muốn tìm người để đi cùng đây.                                                                             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                        | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                     |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 440 | 明天我们几点出发?                          | Míngtiān wǒmen jǐ diǎn chūfā?                                                                            | Ngày mai mấy giờ chúng ta xuất phát?                                                                   |
| 441 | 明天是星期天, 坐车的人一定很多, 我们早点儿去吧。七点半走怎么样? | Míngtiān shì xīngqī tiān, zuòchē de rén yíding hěnduō, wǒmen zǎo diǎnr qù ba. Qī diǎn bàn zǒu zěnmeyàng? | Ngày mai là Chủ nhật, người đi xe chắc chắn sẽ rất đông, chúng ta đi sớm chút đi. Bảy rưỡi đi thế nào? |
| 442 | 那个商店离学校不太远, 我们不用坐车去, 可以骑车去。        | Nàgè shāngdiàn lí xuéxiào bú tài yuǎn, wǒmen bú yòng zuòchē qù, kěyǐ qí chē qù.                          | Cửa hàng đó cách trường học không xa lắm, chúng ta không cần ngồi xe đi, có thể đi xe đạp.             |
| 443 | 听说有一个车展很好看, 我很想去看看, 你想不想看?         | Tīngshuō yǒu yí ge chēzhǎn hěn hǎokàn, wǒ hěn xiǎng qù kànkàn, nǐ xiǎng bù xiǎng kàn?                    | Nghe nói có một triển lãm xe hơi rất đẹp, tôi rất muốn đi xem. Bạn muốn xem không?                     |
| 444 | 我也很想去看看。我们一起去吧。                    | Wǒ yě hěn xiǎng qù kàn. Wǒmen yì qǐ qù ba.                                                               | Tôi cũng rất muốn đi xem. Chúng ta cùng đi thôi.                                                       |
| 445 | 我跟你一起去看车展, 你跟我一起去看车展吧。             | Wǒ gēn nǐ yì qǐ qù kàn chēzhǎn, nǐ gēn wǒ yì qǐ qù kàn chēzhǎn ba.                                       | Tôi đi mua quần áo cùng bạn, bạn cùng tôi đi xem triển lãm xe hơi.                                     |
| 446 | 你哪一年大学毕业?                          | Nǐ nǎ yì nián dàxué bìyè?                                                                                | Bạn tốt nghiệp năm nào?                                                                                |
| 447 | 我明年大学毕业。你今年多大?                     | Wǒ míngnián dàxué bìyè. Nǐ jīnnián duō dà?                                                               | Năm sau tôi tốt nghiệp. Năm nay bạn bao nhiêu tuổi?                                                    |
| 448 | 我今年十八岁。                            | Wǒ jīnnián shí bā suì.                                                                                   | Năm nay tôi 18 tuổi.                                                                                   |
| 449 | 你属什么?                              | Nǐ shǔ shénme?                                                                                           | Bạn tuổi gì?                                                                                           |
| 450 | 我属龙。                               | Wǒ shǔ lóng.                                                                                             | Tôi tuổi Rồng.                                                                                         |
| 451 | 我的生日是十月十七号, 正好是星期天。                | Wǒ de shēngrì shì shí yuè shí qī hào, zhèng hǎo shì xīngqī tiān.                                         | Sinh nhật của tôi là ngày 17 tháng 10, vừa vặn vào Chủ nhật.                                           |
| 452 | 你打算怎么过你的生日?                        | Nǐ dǎsuàn zěnmeyàng guò nǐ de shēngrì?                                                                   | Bạn dự định sinh nhật như thế nào?                                                                     |

| #   | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                              |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 453 | 我准备举行一个生日晚会。你也来参加，好吗？ | Wǒ zhǔnbèi jǔxíng yí ge shēngrì wǎnhuì. Nǐ yě lái cānjiā, hǎo ma? | Tôi chuẩn bị tổ chức một buổi tiệc sinh nhật. Bạn cũng tới tham gia được không? |
| 454 | 你的生日什么时候举行？           | Nǐ de shēngrì shénme shíhòu jǔxíng?                               | Khi nào bạn tổ chức sinh nhật?                                                  |
| 455 | 星期天晚上七点。              | Xīngqī tiān wǎnshang qī diǎn.                                     | 7h tối Chủ nhật.                                                                |
| 456 | 你的生日在哪儿举行？            | Nǐ de shēngrì zài nǎr jǔxíng?                                     | Sinh nhật của bạn tổ chức ở đâu?                                                |
| 457 | 就在我的房间。               | Jiù zài wǒ de fángjiān.                                           | Ở ngay phòng của tôi.                                                           |
| 458 | 今年的春节是几月几号？           | Jīnnián de chūnjié shì jǐ yuè jǐ hào?                             | Tết Xuân năm nay là mùng mấy tháng mấy?                                         |
| 459 | 我们星期一去还是星期二去？         | Wǒmen xīngqī yī qù háishì xīngqī èr qù?                           | Chúng ta đi Thứ hai hay là Thứ ba?                                              |
| 460 | 这个月十号是星期几？            | zhè ge yuè shí hào shì xīngqī jǐ?                                 | Mùng 10 tháng này là Thứ mấy?                                                   |
| 461 | 你打算毕业后做什么？            | Nǐ dǎsuàn bìyè hòu zuò shénme?                                    | Bạn dự định làm gì sau khi tốt nghiệp?                                          |
| 462 | 我打算毕业后当翻译。            | Wǒ dǎsuàn bìyè hòu dāng fānyì.                                    | Tôi dự định làm phiên dịch sau khi tốt nghiệp.                                  |
| 463 | 今天晚上七点在我的学校举行欢迎会。     | Jīntiān wǎnshang qī diǎn zài wǒ de xuéxiào jǔxíng huānyíng huì.   | Tối nay 7h tổ chức tiệc hoan nghênh ở trường tôi.                               |
| 464 | 你的生日晚会在哪儿举行？          | Nǐ de shēngrì wǎnhuì zài nǎr jǔxíng?                              | Tiệc sinh nhật của bạn được tổ chức ở đâu?                                      |
| 465 | 谁来参加你的生日晚会？           | Shuí lái cānjiā nǐ de shēngrì wǎnhuì?                             | Ai tới tham gia tiệc sinh nhật của bạn?                                         |
| 466 | 你给我送的生日礼物很好看。         | Nǐ gěi wǒ sòng de shēngrì lǐwù hěn hǎokàn.                        | Món quà sinh nhật bạn tặng tôi rất đẹp.                                         |
| 467 | 今天我在我的房间举行生日晚会。       | Jīntiān wǒ zài wǒ de fángjiān jǔxíng shēngrì wǎnhuì.              | Hôm nay tôi tổ chức tiệc sinh nhật ở phòng tôi.                                 |

| #   | 中文 · Tiếng Trung          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                       |
|-----|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 468 | 我们班的同学和几个外国朋友都来参加我的生日晚会。  | Wǒmen bān de tóngxué hé jǐ gè wàiguó péngyǒu dōu lái cānjia wǒ de shēngrì wǎnhuì. | Bạn học của lớp tôi và mấy người bạn Nước ngoài đều tới tham gia tiệc sinh nhật của tôi. |
| 469 | 他们送我很多好看的礼物。              | Tāmen sòng wǒ hěn duō hǎokàn de lǐwù.                                             | Họ tặng tôi rất nhiều món quà đẹp.                                                       |
| 470 | 晚会上，我们一起唱歌，喝酒，吃蛋糕，玩儿得很开心。 | Wǎnhuì shàng, wǒmen yì qǐ chàng gē, hē jiǔ, chī dànɡāo, wánr de hěn kāixīn.       | Trong buổi tiệc, chúng tôi cùng nhau hát, uống rượu, chơi đùa rất vui.                   |
| 471 | 能在中国跟我的朋友一起过生日，我觉得很快乐。    | Néng zài zhōngguó gēn wǒ de péngyǒu yì qǐ guò shēngrì, wǒ juéde hěn kuàilè.       | Được trải nghiệm sinh nhật cùng bạn bè của tôi ở Trung Quốc, tôi cảm thấy rất vui vẻ.    |
| 472 | 我觉得这个玩具很有意思。              | Wǒ juéde zhè ge wánjù hěn yǒu yìsi.                                               | Tôi cảm thấy món đồ chơi này rất thú vị.                                                 |
| 473 | 你每天几点上课？                  | Nǐ měitiān jǐ diǎn shàngkè?                                                       | Hàng ngày mấy giờ bạn vào học?                                                           |
| 474 | 我每天八点上课。                  | Wǒ měitiān bā diǎn shàngkè.                                                       | Hàng ngày 8h tôi vào học.                                                                |
| 475 | 明天早上我们几点出发？               | Míngtiān zǎoshang wǒmen jǐ diǎn chūfā?                                            | Sáng ngày mai mấy giờ chúng ta xuất phát?                                                |
| 476 | 明天早上我们六点半出发。              | Míngtiān zǎoshang wǒmen liù diǎn bàn chūfā.                                       | Sáng ngày mai 6:30 chúng ta xuất phát.                                                   |
| 477 | 你每天六点半起床还是七点起床？           | Nǐ měitiān liù diǎn bàn qǐchuáng háishì qī diǎn qǐchuáng?                         | Hàng ngày 6:30 bạn thức dậy hay là 7h?                                                   |
| 478 | 我每天六点半起床。                 | Wǒ měitiān liù diǎn bàn qǐchuáng.                                                 | Hàng ngày 6:30 tôi thức dậy.                                                             |
| 479 | 我每天下午都去操场锻炼身体。            | Wǒ měitiān xiàwǔ dōu qù cāochǎng duànliàn shēntǐ.                                 | Hàng ngày buổi chiều tôi đều đến sân tập rèn luyện sức khỏe.                             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                                    | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 480 | 我每天早上七点半起床，八点吃早饭，八点半去教室。                            | Wǒ měitiān zǎoshang qī diǎn bàn qǐchuáng, bā diǎn chí zǎofàn, bā diǎn bàn qù jiàoshì.                                                                     | Hàng ngày sáng 7:30 tôi thức dậy, 8h ăn sáng, 8:30 đến lớp học.                                                                      |
| 481 | 每年都有很多留学生来中国学习汉语。                                   | Měinián dōu yǒu hěnduō liúxuéshēng lái zhōngguó xuéxí hànyǔ.                                                                                              | Hàng năm đều có rất nhiều lưu học sinh tới Trung Quốc học Tiếng Trung.                                                               |
| 482 | 晚上，我散散步，看看电视或者跟朋友一起聊聊天儿。                            | Wǎnshang, wǒ sànsan bù, kànkàn diànshì huòzhě gēn péngyǒu yì qǐ liáoliao tiānr.                                                                           | Buổi tối tôi đi dạo, xem tivi hoặc chat chit với bạn bè.                                                                             |
| 483 | 你晚上几点睡觉？                                            | Nǐ wǎnshang jǐ diǎn shuìjiào?                                                                                                                             | Buổi tối mấy giờ bạn đi ngủ?                                                                                                         |
| 484 | 我是越南留学生，现在在河内大学学习汉语。                                | Wǒ shì yuènnán liúxuéshēng, xiànzài zài hénnèi dàxué xuéxí hànyǔ.                                                                                         | Tôi là lưu học sinh Việt Nam, hiện đang học Tiếng Trung tại trường Đại học Hà Nội.                                                   |
| 485 | 我每天早上六点起床，六点半吃早饭，七点读课文，7448记生词，复习语法，七点四十四分去教室，八点上课。 | Wǒ měitiān zǎoshang liù diǎn qǐchuáng, liù diǎn bàn chí zǎofàn, qī diǎn dú kèwén, jì shēngcí, fùxí yǔfǎ, qī diǎn sìshísì fēn qù jiàoshì, bā diǎn shàngkè. | Hàng ngày buổi sáng 6h tôi thức dậy, 6:30 ăn sáng, 7h đọc bài khóa, học từ vựng, ôn tập ngữ pháp, 7:44 phút đến lớp học, 8h vào học. |
| 486 | 休息的时候，我常常喝一杯咖啡，吃一点儿东西。                              | Xiūxi de shíhòu, wǒ cháng cháng hē yì bēi kāfēi, chī yì diǎnr dōngxī.                                                                                     | Lúc nghỉ ngơi tôi thường uống một tách café hoặc ăn một ít đồ.                                                                       |
| 487 | 下课后我常常去食堂吃午饭。                                       | Xiàkè hòu wǒ cháng cháng qù shítáng chī wǔfàn.                                                                                                            | Sau khi tan học tôi thường đến nhà ăn ăn cơm trưa.                                                                                   |
| 488 | 中午我不睡觉，我常常去图书馆看书或者跟朋友聊天儿。                           | Zhōngwǔ wǒ bú shuìjiào, wǒ cháng cháng qù túshū guǎn kànshū huòzhě gēn péngyǒu liáotiānr.                                                                 | Buổi trưa tôi không ngủ, tôi thường đến thư viện xem sách hoặc nói chuyện với bạn bè.                                                |
| 489 | 星期三下午我有四节课。                                         | Xīngqī sān xiàwǔ wǒ yǒu sì jié kè.                                                                                                                        | Chiều thứ 4 tôi có 4 tiết học.                                                                                                       |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                             |
|-----|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 490 | 晚上没有课的时候，我常常去图书馆做练习，看书，或者上网查学习资料。     | <i>Wǎnshang méiyǒu kè de shíhòu, wǒ cháng cháng qù túshū guǎn zuò liànxí, kànshū, huòzhě shàngwǎng chá xuéxí zīliào.</i>        | Buổi tối lúc không có tiết học, tôi thường đến thư viện làm bài tập, đọc sách hoặc lên mạng tìm tài liệu học tập.              |
| 491 | 每天下午四点，我常常去操场锻炼身体，跑步、打球，六点回宿舍，洗澡、洗衣服。 | <i>Měitiān xiàwǔ sì diǎn, wǒ cháng cháng qù cāochǎng duànliàn shēntǐ, pǎobù, dǎqiú, liù diǎn huí sùshè, xǐzǎo, xǐ yīfu.</i>     | Hàng ngày buổi chiều 4h tôi thường đến sân tập rèn luyện sức khỏe, chạy bộ, chơi bóng, 6h về ký túc xá, tắm rửa, giặt quần áo. |
| 492 | 八点钟我听音乐，12写汉字，预习生词和课文，十二点睡觉。          | <i>Bā diǎn zhōng wǒ tīng yīnyuè, xiě hànzi, yùxí shēngcí hé kèwén, shí èr diǎn shuìjiào.</i>                                    | 8h tôi nghe nhạc, viết chữ Hán, chuẩn bị trước từ vựng và bài học, 12h đi ngủ.                                                 |
| 493 | 每天我都很忙，但我觉得很开心。                       | <i>Měitiān wǒ dōu hěn máng, dàn wǒ juéde hěn kāixīn.</i>                                                                        | Hàng ngày tôi đều rất bận, nhưng tôi cảm thấy rất vui.                                                                         |
| 494 | 我觉得学习汉语比较难，但是很有意思。                    | <i>Wǒ juéde xuéxí hànyǔ bǐjiào nán, dànshì hěn yǒu yìsi.</i>                                                                    | Tôi cảm thấy học Tiếng Trung tương đối khó, nhưng mà rất thú vị.                                                               |
| 495 | 晚上我常常上网看中国电影、听音乐或者玩儿游戏，然后十一点半睡觉。      | <i>Wǎnshang wǒ cháng cháng shàngwǎng kàn zhōng guó diànyǐng, tīng yīnyuè huòzhě wánr yóuxì, ránhòu shíyī diǎn bàn shuìjiào.</i> | Buổi tối tôi thường lên mạng xem phim Trung Quốc, nghe nhạc hoặc chơi game, sau đó 11:30 đi ngủ.                               |
| 496 | 我们明天早上七点在办公楼前集合，七点一刻准时出发。             | <i>Wǒmen míngtiān zǎoshang qī diǎn zài bàngōng lóu qián jíhé, qī diǎn yí kè zhǔnshí chūfā.</i>                                  | Sáng ngày mai 7h chúng ta tập trung ở trước tòa nhà văn phòng, đúng 7:15 xuất phát.                                            |
| 497 | 中午我们不回来，所以你们要带午饭。                     | <i>Zhōngwǔ wǒmen bù huílai, suǒyǐ nǐmen yào dài wǔfàn.</i>                                                                      | Buổi trưa chúng tôi không về, vì vậy các bạn cần đem cơm trưa theo.                                                            |
| 498 | 每天你几点上班？                              | <i>Měitiān nǐ jǐ diǎn ? shàngbān?</i>                                                                                           | Hàng ngày mấy giờ bạn đi làm?                                                                                                  |
| 499 | 我每天上午八点准时上班。                          | <i>Wǒ měitiān shàngwǔ bā diǎn zhǔnshí shàngbān.</i>                                                                             | Hàng ngày đúng 8h tôi vào làm việc.                                                                                            |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                                           | Nghĩa · Tiếng Việt                                             |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 500 | 你们公司几点下班?        | Nǐmen gōngsī jǐ diǎn xiàbān?                                | Công ty các bạn mấy giờ tan làm?                               |
| 501 | 我们公司五点下班。        | Wǒmen gōngsī wǔ diǎn xiàbān.                                | Công ty chúng tôi 5h tan làm.                                  |
| 502 | 我打算请汉语老师教我汉语。    | Wǒ dǎsuàn qǐng hànyǔ lǎoshī jiāo wǒ hànyǔ.                  | Tôi dự định mời thầy giáo dạy Tiếng Trung dạy tôi Tiếng Trung. |
| 503 | 我们公司派她去中国学习汉语。   | Wǒmen gōngsī pài tā qù zhōngguó xuéxí hànyǔ.                | Công ty chúng tôi cử anh ta đến Trung Quốc học Tiếng Trung.    |
| 504 | 你有什么爱好?          | Nǐ yǒu shénme àihào?                                        | Bạn có sở thích gì?                                            |
| 505 | 我的爱好是看电影。        | Wǒ de àihào shì kàn diànyǐng.                               | Sở thích của tôi là xem phim.                                  |
| 506 | 业余时间你常常做什么?      | Yèyú shíjiān nǐ cháng cháng zuò shénme?                     | Thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì?                          |
| 507 | 业余时间我常常看电视或者玩电脑。 | Yèyú shíjiān wǒ cháng cháng kàn diànshì huòzhě wán diànnǎo. | Thời gian rảnh rỗi tôi thường xem tivi hoặc chơi máy tính.     |
| 508 | 你对什么感兴趣?         | Nǐ duì shénme gǎn xìngqù?                                   | Bạn có hứng thú với cái gì?                                    |
| 509 | 我对中国书法感兴趣。       | Wǒ duì zhōngguó shūfǎ gǎn xìngqù.                           | Tôi có hứng thú với thư pháp Trung Quốc.                       |
| 510 | 我对中国文化非常感兴趣。     | Wǒ duì zhōngguó wénhuà fēicháng gǎn xìngqù.                 | Tôi rất hứng thú với văn hóa Trung Quốc.                       |
| 511 | 我来中国以前是这个公司的职员。  | Wǒ lái zhōngguó yǐqián shì zhè ge gōngsī de zhíyuán.        | Trước khi tới Trung Quốc tôi là nhân viên của công ty này.     |
| 512 | 老师让我们谈谈自己的爱好。    | Lǎoshī ràng wǒmen tán tán zìjǐ de àihào.                    | Thầy giáo bảo chúng tôi nói về sở thích bản thân.              |
| 513 | 我很喜欢吃中国菜。        | Wǒ hěn xǐhuān chī zhōngguó cài.                             | Tôi rất thích ăn món Trung Quốc.                               |
| 514 | 你现在想喝点儿茶还是咖啡?    | Nǐ xiànzài xiǎng hē diǎnr chá háishì kāfēi?                 | Bây giờ bạn muốn uống chút trà hay là café?                    |

| #   | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                       |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 515 | 给我来两杯咖啡吧。             | Gěi wǒ lái liǎng bēi kāfēi ba.                                            | Cho tôi hai tách café đi.                                                |
| 516 | 今天下午你要去超市还是去商店？       | Jīntiān xiàwǔ nǐ yào qù chāoshì háishì qù shāngdiàn?                      | Chiều hôm nay bạn muốn đi siêu thị hay là đến cửa hàng?                  |
| 517 | 我们去超市买一些东西吧。          | Wǒmen qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxī ba.                                    | Chúng ta đi siêu thị mua một ít đồ đi.                                   |
| 518 | 你喜欢吃越南菜还是中国菜？         | Nǐ xǐhuān chī yuènnán cài háishì zhōngguó cài?                            | Bạn thích ăn món Việt Nam hay là món Trung Quốc?                         |
| 519 | 越南菜和中国菜我都喜欢。          | Yuènnán cài hé zhōngguó cài wǒ dōu xǐhuān.                                | Tôi đều thích ăn món Việt Nam và món Trung Quốc.                         |
| 520 | 我们坐车去还是骑摩托车去？         | Wǒmen zuòchē qù háishì qí mótuōchē qù?                                    | Chúng ta ngồi xe đi hay là đi xe máy?                                    |
| 521 | 我很少看电视，有时候我只看看天气预报。   | Wǒ hěn shǎo kàn diànshì, yǒu shíhòu wǒ zhǐ kànkàn tiānqì yùbào.           | Tôi rất ít khi xem tivi, thỉnh thoảng tôi chỉ xem chút dự báo thời tiết. |
| 522 | 星期六和星期天我常常看足球比赛。      | Xīngqī liù hé xīngqī tiān wǒ cháng cháng kàn zúqiú bǐsài.                 | Thứ bảy và Chủ nhật tôi thường xem trận đấu bóng đá.                     |
| 523 | 我很喜欢唱中国歌。             | Wǒ hěn xǐhuān chàng zhōngguó gē.                                          | Tôi rất thích hát bài Trung Quốc.                                        |
| 524 | 业余时间你想去哪儿玩儿？          | Yèyú shíjiān nǐ xiǎng qù nǎr wánr?                                        | Thời gian rảnh rỗi bạn thường đi chơi đâu?                               |
| 525 | 业余时间我常常跟女朋友去电影院看电影。   | Yèyú shíjiān wǒ cháng cháng gēn nǚ péngyǒu qù diànyǐng yuàn kàn diànyǐng. | Thời gian rảnh rỗi tôi thường đến rạp chiếu phim xem phim với bạn gái.   |
| 526 | 你喜欢自己一个人去还是跟朋友一起去？    | Nǐ xǐhuān zìjǐ yí ge rén qù háishì gēn péngyǒu yì qǐ qù?                  | Bạn thích đi một mình hay là đi với bạn bè?                              |
| 527 | 今天上课的时候，老师让我们谈谈自己的爱好。 | Jīntiān shàngkè de shíhòu, lǎoshī ràng wǒmen tán tán zìjǐ de àihào.       | Hôm nay trong giờ học, thầy giáo bảo chúng tôi nói về sở thích bản thân. |

| #   | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                  |
|-----|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 528 | 老师让我先谈我的爱好。           | Lǎoshī ràng wǒ xiān tán wǒ de àihào.                                      | Thầy giáo bảo tôi nói trước về sở thích của tôi.                                    |
| 529 | 在中国，有不少年轻人不喜欢看京剧？     | Zài zhōngguó, yǒu bù shǎo niánqīng rén bù xǐhuān kàn jīngjù?              | Nhiều thanh niên Trung Quốc không thích xem tuồng.                                  |
| 530 | 我们班的同学都谈了自己的爱好。       | Wǒmen bān de tóngxué dōu tán le zìjǐ de àihào.                            | Bạn học lớp chúng ta đều nói về sở thích bản thân.                                  |
| 531 | 我有一个笔记本电脑，我常常在电脑上学汉语。 | Wǒ yǒu yí ge bǐjìběn diànnǎo, wǒ cháng cháng zài diànnǎo shàng xué hànyǔ. | Tôi có một chiếc laptop, tôi thường học Tiếng Trung trên máy tính.                  |
| 532 | 下课后跟朋友一起聊聊天，我感到心情很愉快。 | Xiàkè hòu gēn péngyǒu yì qǐ liáoliáo tiān, wǒ gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.  | Sau khi tan học nói chuyện với bạn bè, tôi cảm thấy trong lòng rất vui.             |
| 533 | 我来中国以前就对中国文化很感兴趣。     | Wǒ lái zhōngguó yǐqián jiù duì zhōngguó wénhuà hěn gǎn xìngqù.            | Trước khi tới Trung Quốc tôi đã rất hứng thú với văn hóa Trung Quốc.                |
| 534 | 我现在在跟一个汉语老师学习汉语。      | Wǒ xiànzài zài gēn yí ge hànyǔ lǎoshī xuéxí hànyǔ.                        | Hiện tôi đang học Tiếng Trung với một cô giáo Trung Quốc.                           |
| 535 | 我希望以后我能学好汉语。          | Wǒ xīwàng yǐhòu wǒ néng xué hǎo hànyǔ.                                    | Tôi hy vọng sau này tôi có thể học tốt Tiếng Trung.                                 |
| 536 | 今天的课我想请大家谈谈自己的爱好。谁先说？ | Jīntiān de kè wǒ xiǎng qǐng dàjiā tán tán zìjǐ de àihào. Shuí xiān shuō?  | Trong bài ngày hôm nay tôi muốn mời các bạn nói về sở thích bản thân. Ai nói trước? |
| 537 | 你让我先说吧。               | Nǐ ràng wǒ xiān shuō ba.                                                  | Bạn để tôi nói trước đi.                                                            |
| 538 | 好，你先说吧，你有什么爱好？        | Hǎo, nǐ xiān shuō ba, nǐ yǒu shénme àihào?                                | Ok, bạn nói trước đi, bạn có sở thích gì?                                           |
| 539 | 我的爱好是上网看电影和玩儿游戏。      | Wǒ de àihào shì shàngwǎng kàn diànyǐng hé wánr yóuxì.                     | Sở thích của tôi là lên mạng xem phim và chơi game.                                 |
| 540 | 你喜欢做什么？               | Nǐ xǐhuān zuò shénme?                                                     | Bạn thích làm gì?                                                                   |
| 541 | 我喜欢玩儿电脑。              | Wǒ xǐhuān wánr diànnǎo.                                                   | Tôi thích chơi máy tính.                                                            |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                     | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                          | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                               |
|-----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 542 | 我喜欢听听轻音乐，下课以后，听听音乐或者跟朋友聊聊天儿，感到心情很愉快。 | Wǒ xǐhuān tīngtīng qīng yīnyuè, xiàkè yǐhòu, tīngtīng yīnyuè huòzhě gēn péngyǒu liáoliáo tiānr, gǎndào xīnqíng hěn yúkuài. | Tôi thích nghe nhạc nhẹ, sau khi tan học, nghe chút nhạc hoặc nói chuyện với bạn bè, cảm thấy tâm trạng rất vui. |
| 543 | 你业余时间常常做什么？                          | Nǐ yèyú shíjiān cháng cháng zuò shénme?                                                                                    | Thời gian rảnh rỗi bạn thường làm gì?                                                                            |
| 544 | 我来中国以前就对书法特别感兴趣。                     | Wǒ lái zhōngguó yǐqián jiù duì shūfǎ tèbié gǎn xìngqù.                                                                     | Trước khi tới Trung Quốc tôi đã cực kỳ có hứng thú với thư pháp.                                                 |
| 545 | 今年公司派我来中国学习汉语，我非常高兴。                 | Jīnnián gōngsī pài wǒ lái zhōngguó xuéxí hànyǔ, wǒ fēicháng gāoxìng.                                                       | Năm nay công ty cử tôi đến Trung Quốc học Tiếng Trung, tôi rất vui.                                              |
| 546 | 现在我正跟一个汉语老师学习中国的书法，还学画中国画儿。          | Xiànzài wǒ zhèng gēn yí ge hànyǔ lǎoshī xuéxí zhōngguó de shūfǎ, hái xué huà zhōngguó huàr.                                | Bây giờ tôi đang học thư pháp Trung Quốc với cô giáo Tiếng Trung, còn học cả vẽ tranh Trung Quốc.                |
| 547 | 你什么时候回来？                             | Nǐ shénme shíhòu huílai?                                                                                                   | Khi nào thì bạn trở về?                                                                                          |
| 548 | 我一个星期以后回来。                           | Wǒ yí ge xīngqī yǐhòu huí lái.                                                                                             | Một tuần sau tôi về.                                                                                             |
| 549 | 以前我是这个公司的职员，现在我是汉语老师。                | Yǐqián wǒ shì zhè ge gōngsī de zhíyuán, xiànzài wǒ shì hànyǔ lǎoshī.                                                       | Trước đây tôi là nhân viên của công ty này, bây giờ tôi là giáo viên Tiếng Trung.                                |
| 550 | 现在她是大学生，以后她想当汉语老师。                   | Xiànzài tā shì dà xuéshēng, yǐhòu tā xiǎng dāng hànyǔ lǎoshī.                                                              | Bây giờ cô ta là sinh viên, sau này cô ta muốn làm giáo viên Tiếng Trung.                                        |
| 551 | 来中国以前我是这个公司的总经理。                     | Lái zhōngguó yǐqián wǒ shì zhè ge gōngsī de zǒng jīnglǐ.                                                                   | Trước khi tới Trung Quốc tôi là tổng giám đốc của công ty này.                                                   |
| 552 | 我对中国书法很感兴趣。                          | Wǒ duì zhōngguó shūfǎ hěn gǎn xìngqù.                                                                                      | Tôi rất có hứng thú với thư pháp Trung Quốc.                                                                     |
| 553 | 我对她不感兴趣。                             | Wǒ duì tā bù gǎn xìngqù.                                                                                                   | Tôi không có hứng thú với cô ta.                                                                                 |

| #   | 中文 · Tiếng Trung    | Phiên âm (Pīnyīn)                                          | Nghĩa · Tiếng Việt                                                        |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 554 | 我对玩儿电脑很感兴趣。         | Wǒ duì wánr diànnǎo hěn gǎn xìngqù.                        | Tôi rất hứng thú với chơi game.                                           |
| 555 | 请大家看一下我新买的汽车。       | Qǐng dàjiā kàn yí xià wǒ xīn mǎi de qìchē.                 | Mời mọi người xem một chút chiếc xe tôi mới mua.                          |
| 556 | 今天的课老师让我们谈一下儿自己的爱好。 | Jīntiān de kè lǎoshī ràng wǒmen tán yí xiàr zìjǐ de àihào. | Buổi học hôm nay cô giáo bảo chúng tôi nói một chút về sở thích của mình. |
| 557 | 我打算请一个英国人教我英语。      | Wǒ dǎsuàn qǐng yí ge yīngguó rén jiāo wǒ yīngyǔ.           | Tôi định mời một người Nước Anh dạy tôi Tiếng Anh.                        |
| 558 | 你请老师教什么?            | Nǐ qǐng lǎoshī jiāo shénme?                                | Bạn mời cô giáo làm gì?                                                   |
| 559 | 我请老师教我唱越南歌。         | Wǒ qǐng lǎoshī jiāo wǒ chàng yuènnán gē.                   | Tôi mời cô giáo dạy tôi hát bài Việt Nam.                                 |
| 560 | 外贸公司派你做什么?          | Wàimào gōngsī pài nǐ zuò shénme?                           | Công ty Thương mại Quốc tế cử bạn làm gì?                                 |
| 561 | 外贸公司派我去中国学习汉语。      | Wàimào gōngsī pài wǒ qù zhōngguó xuéxí hànyǔ.              | Công ty Thương mại Quốc tế cử tôi đến Trung Quốc học Tiếng Trung.         |
| 562 | 老师让我回答这个问题。         | Lǎoshī ràng wǒ huídá zhè ge wèntí.                         | Cô giáo bảo tôi trả lời câu hỏi.                                          |
| 563 | 她让我帮她借汉语书。          | Tā ràng wǒ bāng tā jiè hànyǔ shū.                          | Cô ta bảo tôi giúp cô ta mượn sách Tiếng Trung.                           |
| 564 | 她让我帮她去商店买一件羽绒服。     | Tā ràng wǒ bāng tā qù shāngdiàn mǎi yí jiàn yǔróngfú.      | Cô ta bảo tôi giúp cô ta đến cửa hàng mua một chiếc áo lông vũ.           |
| 565 | 她请我教她英语。            | Tā qǐng wǒ jiāo tā yīngyǔ.                                 | Cô ta mời tôi dạy Tiếng Anh.                                              |
| 566 | 她请我喝咖啡。             | Tā qǐng wǒ hē kāfēi.                                       | Cô ta mời tôi uống café.                                                  |
| 567 | 她请我跟她一起跳舞。          | Tā qǐng wǒ gēn tā yì qǐ tiàowǔ.                            | Cô ta mời tôi nhảy múa cùng cô ta.                                        |
| 568 | 你有什么爱好吗?            | Nǐ yǒu shénme àihào ma?                                    | Bạn có sở thích gì không?                                                 |
| 569 | 我没有什么爱好。            | Wǒ méiyǒu shénme àihào.                                    | Tôi không có sở thích gì cả.                                              |

| #   | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                                   |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 570 | 我来中国以前是河内大学的学生。       | Wǒ lái zhōngguó yǐqián shì hénnèi dàxué de xuéshēng.                         | Trước khi tới Trung Quốc tôi là học sinh của Đại học Hà Nội.         |
| 571 | 休息的时候你常常做什么？          | Xiūxi de shíhòu nǐ cháng cháng zuò shénme?                                   | Lúc nghỉ ngơi bạn thường làm gì?                                     |
| 572 | 休息的时候我常常去健身房锻炼身体。     | Xiūxi de shíhòu wǒ cháng cháng qù jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ.              | Lúc nghỉ ngơi tôi thường đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe.           |
| 573 | 你喜欢看电影吗？              | Nǐ xǐhuān kàn diànyǐng ma?                                                   | Bạn thích xem phim không?                                            |
| 574 | 我不喜欢看电影，我只喜欢上网玩儿游戏。   | Wǒ bù xǐhuān kàn diànyǐng, wǒ zhǐ xǐhuān shàngwǎng wánr yóuxì.               | Tôi không thích xem phim, tôi chỉ thích lên mạng chơi game.          |
| 575 | 你喜欢看什么节目？             | Nǐ xǐhuān kàn shénme jiémù?                                                  | Bạn thích xem tiết mục gì?                                           |
| 576 | 我喜欢看国际新闻节目。           | Wǒ xǐhuān kàn guójì xīnwén jiémù.                                            | Tôi thích xem tiết mục thời sự Quốc tế.                              |
| 577 | 你觉得这个节目怎么样？           | Nǐ juéde zhè ge jiémù zěnmeyàng?                                             | Bạn cảm thấy tiết mục này thế nào?                                   |
| 578 | 我觉得这个节目非常好。           | Wǒ juéde zhè ge jiémù fēicháng hǎo.                                          | Tôi cảm thấy tiết mục này cực kỳ tốt.                                |
| 579 | 今天她请我去酒店吃饭。           | Jīntiān tā qǐng wǒ qù jiǔdiàn chīfàn.                                        | Hôm nay cô ta mời tôi đến khách sạn ăn cơm.                          |
| 580 | 请大家不要在屋里抽烟。           | Qǐng dàjiā bú yào zài wū lǐ chōuyān.                                         | Mọi người đừng hút thuốc trong phòng.                                |
| 581 | 我们坐飞机去越南。             | Wǒmen zuò fēijī qù yuènnán.                                                  | Chúng tôi ngồi máy bay đến Việt Nam.                                 |
| 582 | 请你明天晚上来我的办公室，我有事要跟你说。 | Qǐng nǐ míngtiān wǎnshang lái wǒ de bàngōng shì, wǒ yǒu shì yào gēn nǐ shuō. | Mời bạn tối mai tới văn phòng của tôi, tôi có việc muốn nói với bạn. |
| 583 | 今天上课的时候，老师让我谈谈自己的爱好。  | Jīntiān shàngkè de shíhòu, lǎoshī ràng wǒ tán tán zìjǐ de àihào.             | Hôm nay lúc trên lớp, cô giáo bảo tôi nói về sở thích của mình.      |

| #   | 中文 · Tiếng Trung               | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                            |
|-----|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 584 | 老师让我先说，我说我非常喜欢中国的书法，老师感到很惊讶。   | Lǎoshī ràng wǒ xiān shuō, wǒ shuō wǒ fēicháng xǐhuān zhōngguó de shūfǎ, lǎoshī gǎndào hěn jīngyà.         | Cô giáo bảo tôi nói trước, tôi nói tôi cực kỳ thích thư pháp của Trung Quốc, cô giáo cảm thấy rất ngạc nhiên. |
| 585 | 我对汉语老师说我很特别喜欢中国的书法。            | Wǒ duì hànyǔ lǎoshī shuō wǒ tèbié xǐhuān zhōngguó de shūfǎ.                                               | Tôi nói với cô giáo Tiếng Trung tôi cực kỳ thích thư pháp của Trung Quốc.                                     |
| 586 | 我知道，在越南，有不少中文系的学生很喜欢中国的书法。     | Wǒ zhīdào, zài yuènnán, yǒu bù shǎo zhōngwén xì de xuéshēng hěn xǐhuān zhōngguó de shūfǎ.                 | Tôi biết, ở Việt Nam, có rất nhiều học sinh khoa Tiếng Trung rất thích thư pháp của Trung Quốc.               |
| 587 | 我这么喜欢学中国的书法，老师感到很惊讶。           | Wǒ zhème xǐhuān xué zhōngguó de shūfǎ, lǎoshī gǎndào hěn jīngyà.                                          | Tôi thích thư pháp của Trung Quốc như vậy, cô giáo cảm thấy rất ngạc nhiên.                                   |
| 588 | 我有一个笔记本电脑，业余时间我常常练习在电脑上用汉语写东西。 | Wǒ yǒu yí ge bǐjìběn diànnǎo, yèyú shíjiān wǒ cháng cháng liànxí zài diànnǎo shàng yòng hànyǔ xiě dōngxi. | Tôi có một chiếc laptop, tôi thường luyện tập dùng Tiếng Trung viết lách trên máy tính.                       |
| 589 | 下课以后听一下音乐，跟朋友聊聊天，我感到心情很愉快。     | Xiàkè yǐhòu tīng yí xià yīnyuè, gēn péngyǒu liáoliáo tiān, wǒ gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.                  | Sau khi tan học nghe một chút nhạc, nói chuyện với bạn bè, tôi cảm thấy tâm trạng rất vui.                    |
| 590 | 我希望以后能常来越南旅游。                  | Wǒ xīwàng yǐhòu néng cháng lái yuènnán lǚyóu.                                                             | Tôi hy vọng sau này có thể thường xuyên tới Việt Nam du lịch.                                                 |
| 591 | 学校里边有邮局吗？                      | Xuéxiào lǐbiān yǒu yóujú ma?                                                                              | Bên trong trường học có bưu điện không?                                                                       |
| 592 | 她有二十岁。                         | Tā yǒu èrshí suì.                                                                                         | Cô ta tầm 20 tuổi.                                                                                            |
| 593 | 从学校到博物馆有多远？                    | Cóng xuéxiào dào bówùguǎn yǒu duō yuǎn?                                                                   | Từ trường học tới viện bảo tàng khoảng bao xa?                                                                |
| 594 | 从学校到博物馆有两三公里。                  | Cóng xuéxiào dào bówùguǎn yǒu liǎng sān gōnglǐ.                                                           | Từ trường học tới viện bảo tàng khoảng hai ba km.                                                             |
| 595 | 你多高？                           | Nǐ duō gāo?                                                                                               | Bạn cao bao nhiêu?                                                                                            |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                                | Nghĩa · Tiếng Việt                              |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 596 | 一米七八。            | <i>Yì mǐ qībā.</i>                               | 1m78.                                           |
| 597 | 她多大?             | <i>Tā duō dà?</i>                                | Cô ta bao nhiêu tuổi?                           |
| 598 | 她二十岁。            | <i>Tā èrshí suì.</i>                             | Cô ta 20 tuổi.                                  |
| 599 | 这个箱子有多重?         | <i>zhè ge xiāngzi yǒu duō zhòng?</i>             | Chiếc vali này nặng bao nhiêu?                  |
| 600 | 二十公斤。            | <i>Èrshí gōngjīn.</i>                            | 20 kg.                                          |
| 601 | 这条河有多长?          | <i>Zhè tiáo hé yǒu duō cháng?</i>                | Con sông này dài bao nhiêu?                     |
| 602 | 一千多公里。           | <i>Yì qiān duō gōnglǐ.</i>                       | Hơn 1000 km.                                    |
| 603 | 里边有两个人。          | <i>Lǐbiān yǒu liǎng ge rén.</i>                  | Bên trong có 2 người.                           |
| 604 | 右边的椅子是我的。        | <i>Yòubiān de yǐzi shì wǒ de.</i>                | Chiếc ghế bên phải là của tôi.                  |
| 605 | 前边的学生是我们班的。      | <i>Qiánbian de xuéshēng shì wǒmen bān de.</i>    | Học sinh phía trước là của lớp chúng tôi.       |
| 606 | 图书馆里边有很多阅览室。     | <i>Túshū guǎn lǐbiān yǒu hěn duō yuèlǎn shì.</i> | Bên trong thư viện có rất nhiều phòng đọc sách. |
| 607 | 我们在哪儿上课?         | <i>Wǒmen zài nǎr shàngkè?</i>                    | Chúng ta học ở đâu?                             |
| 608 | 我们外边的教室上课。       | <i>Wǒmen zài wàibiān de jiàoshì shàngkè.</i>     | Chúng ta học ở phòng học bên ngoài.             |
| 609 | 你住在哪个房间?         | <i>Nǐ zhù zài nǎ ge fángjiān?</i>                | Bạn sống ở phòng nào?                           |
| 610 | 我住在里边的房间。        | <i>Wǒ zhù zài lǐbiān de fángjiān.</i>            | Tôi sống ở phòng bên trong.                     |
| 611 | 前边的同学请不要说话。      | <i>Qiánbian de tóngxué qǐng bú yào shuōhuà.</i>  | Bạn học phía trước đừng nói chuyện riêng.       |
| 612 | 屋子里有很多人。         | <i>Wūzi lǐ yǒu hěn duō rén.</i>                  | Trong phòng có rất nhiều người.                 |
| 613 | 桌子上有很多书。         | <i>Zhuōzi shàng yǒu hěn duō shū.</i>             | Trên bàn có rất nhiều sách.                     |
| 614 | 这个箱子里是什么东西?      | <i>Zhè ge xiāngzi lǐ shì shénme dōngxi?</i>      | Trong vali này có đồ đạc gì?                    |

| #   | 中文 · Tiếng Trung       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                  | Nghĩa · Tiếng Việt                                             |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 615 | 这个箱子里是衣服和日用品。          | <i>Zhè ge xiāngzi lǐ shì yīfú hé rìyòng pǐn.</i>                                   | Trong vali này có quần áo và đồ dùng hàng ngày.                |
| 616 | 我的前边是汉语老师。             | <i>Wǒ de qiánbiān shì hànyǔ lǎoshī.</i>                                            | Phía trước tôi là cô giáo Tiếng Trung.                         |
| 617 | 学校离我家三公里。              | <i>Xuéxiào lí wǒjiā sān gōnglǐ.</i>                                                | Trường học cách nhà tôi 3 km.                                  |
| 618 | 你们大学里边有银行吗?            | <i>Nǐmen dàxué lǐbiān yǒu yínháng ma?</i>                                          | Trong trường Đại học các bạn có ngân hàng không?               |
| 619 | 我们大学里边有一个银行。           | <i>Wǒmen dàxué lǐbiān yǒu yí ge yínháng.</i>                                       | Trong trường học chúng tôi có một ngân hàng.                   |
| 620 | 你的学校前边是什么地方?           | <i>Nǐ de xuéxiào qiánbiān shì shénme dìfang?</i>                                   | Phía trước trường học của bạn là nơi gì?                       |
| 621 | 我的学校前边是邮局。             | <i>Wǒ de xuéxiào qiánbiān shì yóujú.</i>                                           | Phía trước trường học của tôi là bưu điện.                     |
| 622 | 请问, 这个包里有什么东西?         | <i>Qǐngwèn, zhè ge bāo lǐ yǒu shénme dōngxi?</i>                                   | Xin hỏi, trong cái túi này có đồ đạc gì?                       |
| 623 | 这个包里有一些日用品和香水。         | <i>Zhè ge bāo lǐ yǒu yì xiē rìyòng pǐn hé xiāngshuǐ.</i>                           | Trong túi này có một số đồ dùng hàng ngày và nước hoa.         |
| 624 | 请问, 去邮局怎么走?            | <i>Qǐngwèn, qù yóujú zěnmē zǒu?</i>                                                | Xin hỏi, đến bưu điện đi như thế nào?                          |
| 625 | 请问, 北京大学有多远?           | <i>Qǐngwèn, běijīng dàxué yǒu duō yuǎn?</i>                                        | Xin hỏi, trường Đại học Bắc Kinh bao xa?                       |
| 626 | 大概三百米。                 | <i>Dàgài sānbǎi mǐ.</i>                                                            | Khoảng 300 m.                                                  |
| 627 | 从这儿一直往前走, 到第一个红绿灯就往左拐。 | <i>Cóng zhèr yì zhí wǎng qián zǒu, dào dì yí ge hónglǜ dēng jiù wǎng zuǒ guǎi.</i> | Đi thẳng một mạch từ đây tới đèn xanh đỏ thứ nhất thì rẽ trái. |
| 628 | 我们的大学就在公园旁边。           | <i>Wǒmen de dàxué jiù zài gōngyuán pángbiān.</i>                                   | Trường Đại học của chúng tôi ở ngay bên cạnh công viên.        |
| 629 | 我从家去公园, 她往公司去。         | <i>Wǒ cóng jiā qù gōngyuán, tā wǎng gōngsī qù.</i>                                 | Tôi đi từ nhà đến công viên, cô ta đi về công ty.              |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                    | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                        |
|-----|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 630 | 学校前边有超市、公园和书店，还有一个酒店。              | <i>Xuéxiào qiánbiān yǒu chāoshì, gōngyuán hé shūdiàn, hái yǒu yí ge jiǔdiàn.</i>                                     | Phía trước trường học là siêu thị, công viên và hiệu sách, còn có một khách sạn.                                          |
| 631 | 我先去越南，然后从越南去北京。                    | <i>Wǒ xiān qù yuènnán, ránhòu cóng yuènnán qù běijīng.</i>                                                           | Tôi đi Việt Nam trước, sau đó từ Việt Nam đi Bắc Kinh.                                                                    |
| 632 | 我常常给她打电话，不常写信。                     | <i>Wǒ cháng cháng gěi tā dǎ diànhuà, bù cháng xiě xìn.</i>                                                           | Tôi thường gọi điện thoại cho cô ta, không thường viết thư.                                                               |
| 633 | 明天是星期日，我跟她一起去购物中心买东西。              | <i>Míngtiān shì xīngqī rì, wǒ gēn tā yì qǐ qù gòuwù zhōngxīn mǎi dōngxì.</i>                                         | Ngày mai là Chủ Nhật, tôi đi cùng cô ta đến trung tâm mua sắm mua đồ.                                                     |
| 634 | 我的钱包是黑色的，我的钱包里有一张银行卡，银行卡里有一百万美元。   | <i>Wǒ de qiánbāo shì hēisè de, wǒ de qiánbāo lǐ yǒu yí zhāng yínháng kǎ, yínháng kǎ lǐ yǒu yí bǎi wàn měiyuán.</i>   | Ví tiền của tôi là chiếc màu đen, trong ví tiền của tôi có một chiếc thẻ ngân hàng, trong thẻ ngân hàng có một triệu USD. |
| 635 | 请问，北京大学在哪儿？                        | <i>Qǐngwèn, běijīng dàxué zài nǎr?</i>                                                                               | Xin hỏi, Đại học Bắc Kinh ở đâu?                                                                                          |
| 636 | 北京大学在银行和邮局中间。                      | <i>Běijīng dàxué zài yínháng hé yóujú zhōngjiān.</i>                                                                 | Đại học Bắc Kinh ở giữa ngân hàng và bưu điện.                                                                            |
| 637 | 星期六，我一个人去北京玩儿。                     | <i>Xīngqī liù, wǒ yí ge rén qù běijīng wánr.</i>                                                                     | Thứ bảy, tôi một mình đi chơi Bắc Kinh.                                                                                   |
| 638 | 要回学校的时候，已经很晚了。                     | <i>Yào huí xuéxiào de shíhòu, yǐjīng hěn wǎn le.</i>                                                                 | Lúc muốn về trường học thì đã rất muộn rồi.                                                                               |
| 639 | 我迷路了，不知道公共汽车站在哪儿。                  | <i>Wǒ mílù le, bù zhīdào gōnggòng qìchē zhàn zài nǎr.</i>                                                            | Tôi bị lạc đường rồi, không biết trạm xe buýt ở đâu.                                                                      |
| 640 | 我问一个人，去北京大学怎么走，那个人说不知道，这时候来了一辆出租车。 | <i>Wǒ wèn yí ge rén, qù běijīng dàxué zěnnè zǒu, nà ge rén shuō bù zhīdào, zhè shíhòu lái le yí liàng chūzū chē.</i> | Tôi hỏi một người, đến Đại học Bắc Kinh đi như thế nào, người đó nói không biết, lúc này thì một chiếc xe taxi đi tới.    |

| #   | 中文 · Tiếng Trung   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                                 |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 641 | 你能告诉我去北京大学怎么走吗?    | Nǐ néng gàosu wǒ qù běijīng dàxué zěnmē zǒu ma?                  | Bạn có thể cho tôi biết đến Đại học Bắc Kinh đi như thế nào không? |
| 642 | 上车吧, 我带你回家。        | Shàng chē ba, wǒ dài nǐ huí jiā.                                 | Lên xe đi, tôi đưa bạn về nhà.                                     |
| 643 | 我听不懂, 你再说一遍, 好吗?   | Wǒ tīng bù dǒng, nǐ zài shuō yí biàn, hǎo ma?                    | Tôi nghe không hiểu, bạn có thể nói lại một lần nữa, được không?   |
| 644 | 明天我再来找你。           | Míngtiān wǒ zài lái zhǎo nǐ.                                     | Ngày mai tôi lại tới tìm bạn.                                      |
| 645 | 我们上班从上午八点到下午五点。    | Wǒmen shàngbān cóng shàngwǔ bā diǎn dào xiàwǔ wǔ diǎn.           | Chúng tôi đi làm từ 8:00 sáng đến 5:00 chiều.                      |
| 646 | 我们放假从十月十七号到十月三十号。  | Wǒmen fàngjià cóng shí yuè shíqī hào dào shí yuè sānshí hào.     | Chúng tôi được nghỉ từ ngày 17/10 đến ngày 30/10.                  |
| 647 | 我会说一点儿汉语。          | Wǒ huì shuō yí diǎnr Hànyǔ.                                      | Tôi biết nói chút ít Tiếng Trung.                                  |
| 648 | 今天晚上你想跟我一起去商店买衣服吗? | Jīntiān wǎnshàng nǐ xiǎng gēn wǒ yì qǐ qù shāngdiàn mǎi yīfu ma? | Tối nay bạn muốn đến cửa hàng mua quần áo cùng tôi không?          |
| 649 | 我要学习汉语, 我不想去商店。    | Wǒ yào xuéxí Hànyǔ, wǒ bù xiǎng qù shāngdiàn.                    | Tôi phải học Tiếng Trung, tôi không muốn đến cửa hàng.             |
| 650 | 请大家不要说话。           | Qǐng dàjiā bú yào shuōhuà.                                       | Mọi người đừng nói chuyện.                                         |
| 651 | 我刚学汉语, 我不能说汉语。     | Wǒ gāng xué Hànyǔ, wǒ bù néng shuō Hànyǔ.                        | Tôi vừa học Tiếng Trung, tôi không nói được Tiếng Trung.           |
| 652 | 没事, 你可以用英语说。       | Méishì, nǐ kěyǐ yòng yīngyǔ shuō.                                | Không sao, bạn có thể dùng Tiếng Anh để nói.                       |
| 653 | 这儿可以抽烟吗?           | Zhèr kěyǐ chōuyān ma?                                            | Ở đây có được hút thuốc không?                                     |
| 654 | 这儿不能抽烟。            | Zhèr bù néng chōuyān.                                            | Ở đây không được hút thuốc.                                        |
| 655 | 明天下午你能跟我一起去超市买东西吗? | Míngtiān xiàwǔ nǐ néng gēn wǒ yì qǐ qù chāoshì mǎi dōngxi ma?    | Chiều mai bạn có thể đi cùng tôi đến siêu thị mua đồ không?        |

| #   | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                  | Nghĩa · Tiếng Việt                                                            |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 656 | 明天下午我有事，不能跟你一起去。      | Míngtiān xiàwǔ wǒ yǒu shì, bù néng gēn nǐ yì qǐ qù.                | Chiều mai tôi có việc, không đi cùng bạn được.                                |
| 657 | 今天她感冒了，不能来上课。         | Jīntiān tā gǎnmào le, bù néng lái shàngkè.                         | Hôm nay cô ta bị cảm rồi, không đến học được.                                 |
| 658 | 我在想这个问题怎么回答。          | Wǒ zài xiǎng zhè ge wèntí zěnméi huídá.                            | Tôi đang nghĩ trả lời vấn đề này như thế nào.                                 |
| 659 | 我有点儿想你。               | Wǒ yǒu diǎnr xiǎng nǐ.                                             | Tôi hơi nhớ bạn một chút.                                                     |
| 660 | 你要什么？                 | Nǐ yào shénme?                                                     | Bạn muốn gì?                                                                  |
| 661 | 我要出国旅游。               | Wǒ yào chūguó lǚyóu.                                               | Tôi muốn đi du lịch Nước ngoài.                                               |
| 662 | 你要点儿什么？               | Nǐ yào diǎnr shénme?                                               | Bạn muốn chút gì?                                                             |
| 663 | 我要喝一杯咖啡。              | Wǒ yào hē yì bēi kāfēi.                                            | Tôi muốn uống một cốc café.                                                   |
| 664 | 今天你怎么没来上课？            | Jīntiān nǐ zěnméi lái shàngkè?                                     | Hôm nay vì sao bạn không đến học?                                             |
| 665 | 今天我有点儿不舒服，要去医院，不能来上课。 | Jīntiān wǒ yǒu diǎnr bù shūfu, yào qù yīyuàn, bù néng lái shàngkè. | Hôm nay tôi hơi khó chịu trong người, phải đến bệnh viện, không tới học được. |
| 666 | 昨天晚上你怎么没去图书馆学汉语？      | Zuótiān wǎnshang nǐ zěnméi qù túshū guǎn xué hànyǔ?                | Tối qua vì sao bạn không tới thư viện học Tiếng Trung?                        |
| 667 | 昨天晚上我有事。              | Zuótiān wǎnshang wǒ yǒu shì.                                       | Tối qua tôi có việc.                                                          |
| 668 | 你怎么不喝啤酒？              | Nǐ zěnméi bù hē píjiǔ?                                             | Vì sao bạn không uống bia?                                                    |
| 669 | 我不喜欢喝酒喝啤酒。            | Wǒ bù xǐhuān hē jiǔ hē píjiǔ.                                      | Tôi không thích uống rượu và bia.                                             |
| 670 | 昨天上午你怎么没跟她一起去玩儿？      | Zuótiān shàngwǔ nǐ zěnméi gēn tā yì qǐ wánr?                       | Sáng hôm qua vì sao bạn không đi chơi cùng cô ta?                             |
| 671 | 昨天上午我有急事。             | Zuótiān shàngwǔ wǒ yǒu jíshì.                                      | Sáng hôm qua tôi có việc gấp.                                                 |

| #   | 中文 · Tiếng Trung    | Phiên âm (Pīnyīn)                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                        |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 672 | 你怎么了？你怎么不说话了？       | Nǐ zěnmē le? Nǐ zěnmē bù shuōhuà le?                              | Bạn làm sao thế? Sao bạn không nói gì cả?                                 |
| 673 | 你想不想学汉语？            | Nǐ xiǎng bù xiǎng xué hànyǔ?                                      | Bạn muốn học Tiếng Trung không?                                           |
| 674 | 我很想学汉语。             | Wǒ hěn xiǎng xué hànyǔ.                                           | Tôi rất muốn học Tiếng Trung.                                             |
| 675 | 你想不想跟我一起跳舞？         | Nǐ xiǎng bù xiǎng gēn wǒ yì qǐ tiàowǔ?                            | Bạn muốn nhảy cùng tôi không?                                             |
| 676 | 我当然很想跟你一起跳舞啊。       | Wǒ dāngrán hěn xiǎng gēn nǐ yì qǐ tiàowǔ a.                       | Tất nhiên là tôi rất muốn nhảy cùng bạn rồi.                              |
| 677 | 我不会说汉语，只会说一点儿英语。    | Wǒ bú huì shuō hànyǔ, zhǐ huì shuō yì diǎnr yīngyǔ.               | Tôi không biết nói Tiếng Trung, chỉ biết nói một chút Tiếng Anh.          |
| 678 | 她感冒了，今天下午不能来上课。     | Tā gǎnmào le, jīntiān xiàwǔ bù néng lái shàngkè.                  | Cô ta bị cảm rồi, chiều hôm nay không tới học được.                       |
| 679 | 今天有一个朋友来看我，我想请假去接她。 | Jīntiān yǒu yí ge péngyǒu lái kàn wǒ, wǒ xiǎng qǐngjià qù jiē tā. | Hôm nay có một người bạn tới thăm tôi, tôi muốn xin nghỉ để đi đón cô ta. |
| 680 | 这个词是什么意思？           | Zhè ge cí shì shénme yìsi?                                        | Từ này có nghĩa là gì?                                                    |
| 681 | 我可以用一下儿你的汽车吗？       | Wǒ kěyǐ yòng yí xiàr nǐ de qìchē ma?                              | Tôi có thể dùng một chút ô tô của bạn ? không?                            |
| 682 | 今天下午你能来吗？           | Jīntiān xiàwǔ nǐ néng lái ma?                                     | Chiều nay bạn tới được không?                                             |
| 683 | 我不想学英语，我想学汉语。       | Wǒ bù xiǎng xué yīngyǔ, wǒ xiǎng xué hànyǔ.                       | Tôi không muốn học Tiếng Anh, tôi muốn học Tiếng Trung.                   |
| 684 | 你一份钟能写多少汉字？         | Nǐ yí fēn zhōng néng xiě duōshǎo hànzi?                           | Bạn viết được bao nhiêu chữ Hán trong 1 phút?                             |
| 685 | 她喝酒了，不能开车，你开车吧。     | Tā hē jiǔ le, bù néng kāi chē, nǐ kāi chē ba.                     | Cô ta uống rượu rồi, không lái xe được, bạn lái xe đi.                    |
| 686 | 这儿不能停车。             | Zhèr bùnéng tíngchē.                                              | Ở đây không được đỗ xe.                                                   |
| 687 | 今天晚上我想去看电影。         | Jīntiān wǎnshang wǒ xiǎng qù kàn diànyǐng.                        | Tối nay tôi muốn đi xem phim.                                             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                      | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                               |
|-----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 688 | 听说北京大学有一个汉语中心，我们去那儿报名吧。               | Tīngshuō běijīng dàxué yǒu yí ge hànyǔ zhōngxīn, wǒmen qù nàr bàomíng ba.                                              | Nghe nói Đại học Bắc Kinh có một trung tâm Tiếng Trung, chúng ta đến đó đăng ký đi.                                              |
| 689 | 老师说从下星期一开始上课。                         | Lǎoshī shuō cóng xià xīngqī yī kāishǐ shàngkè.                                                                         | Cô giáo nói bắt đầu vào học từ Thứ 2 tuần tới.                                                                                   |
| 690 | 我问老师是不是每天下午都上课。                       | Wǒ wèn lǎoshī shì bú shì měitiān xiàwǔ dōu shàngkè.                                                                    | Tôi hỏi cô giáo có phải là chiều nào cũng đi học không.                                                                          |
| 691 | 她说不是每天下午，只一三五上课。                      | Tā shuō bú shì měitiān xiàwǔ, zhǐ yī sān wǔ shàngkè.                                                                   | Cô ta nói không phải hàng ngày buổi chiều, chỉ học vào Thứ 2 – 4 – 6.                                                            |
| 692 | 今天下午我们有汉语课。                           | Jīntiān xiàwǔ wǒmen yǒu hànyǔ kè.                                                                                      | Chiều nay chúng tôi có môn Tiếng Trung.                                                                                          |
| 693 | 她有点儿不舒服，发烧、头疼，可能感冒了。                  | Tā yǒu diǎnr bu shūfu, fāshāo, tóuténg, kěnéng gǎnmào le.                                                              | Cô ta hơi khó chịu chút xíu, bị sốt, đau đầu, có thể là bị cảm rồi.                                                              |
| 694 | 她要去医院看病，所以我让她给我请假。                    | Tā yào qù yīyuàn kànbìng, suǒyǐ ràng wǒ gěi tā qǐngjià.                                                                | Cô ta phải đến bệnh viện khám bệnh, vì vậy nhờ tôi xin nghỉ cho cô ta.                                                           |
| 695 | 上课的时候，老师问我她怎么没来上课，我告诉老师，她生病了，今天不能来上课。 | Shàngkè de shíhòu, lǎoshī wèn wǒ tā zěnméi lái shàngkè, wǒ gàosu lǎoshī, tā shēngbìng le, jīntiān bù néng lái shàngkè. | Trong giờ học, cô giáo hỏi tôi vì sao cô ta không đến học, tôi nói với cô giáo rằng cô ta bị ốm rồi, hôm nay không tới học được. |
| 696 | 一天，我问她会不会开车，她说当然会。                    | Yī tiān, wǒ wèn tā huì bú huì kāi chē, tā shuō dāngrán huì.                                                            | Một hôm, tôi hỏi cô ta có biết lái xe không, cô ta nói rằng tất nhiên là biết.                                                   |
| 697 | 我的朋友有一辆汽车，星期天我们开她的汽车去玩儿吧。             | Wǒ de péngyǒu yǒu yí liàng qìchē, xīngqī tiān wǒmen kāi tā de qìchē qù wánr ba.                                        | Bạn của tôi có một chiếc ô tô, Chủ Nhật chúng ta lái xe của cô ta đi chơi đi.                                                    |
| 698 | 你有驾照吗？                                | Nǐ yǒu jiàzhào ma?                                                                                                     | Bạn có bằng lái xe không?                                                                                                        |

| #   | 中文 · Tiếng Trung   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                                    |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 699 | 老师，我想学汉语，现在可以报名吗？  | Lǎoshī, wǒ xiǎng xué hànyǔ, xiànzài kěyǐ bàomíng ma?             | Thưa cô, tôi muốn học Tiếng Trung, bây giờ có thể đăng ký được không? |
| 700 | 什么时候上课？            | Shénme shíhòu shàngkè?                                           | Khi nào thì vào học?                                                  |
| 701 | 下星期一。              | Xià xīngqī yī.                                                   | Thứ 2 Tuần tới.                                                       |
| 702 | 你能不能再说一遍？我听不懂。     | Nǐ néng bù néng zài shuō yí biàn? Wǒ tīng bù dǒng.               | Bạn có thể nói lại lần nữa không? Tôi nghe không hiểu.                |
| 703 | 上课从几点到几点？          | Shàngkè cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn?                                | Học từ mấy giờ đến mấy giờ?                                           |
| 704 | 从晚上六点半到八点，一次一个半小时。 | Cóng wǎnshang liù diǎn bàn dào bā diǎn, yí cì yí ge bàn xiǎoshí. | Từ tối 6:30 đến 8:00, mỗi lần một tiếng rưỡi.                         |
| 705 | 她汉语说得还可以。          | Tā hànyǔ shuō de hái kěyǐ.                                       | Cô ta nói Tiếng Trung cũng được.                                      |
| 706 | 这个房子还不错。           | zhè ge fángzi hái bú cuò.                                        | Căn phòng này cũng không tệ.                                          |
| 707 | 她爸爸妈妈身体还好。         | Tā bàba māma shēntǐ hái hǎo.                                     | Sức khỏe bố mẹ cô ta vẫn tốt.                                         |
| 708 | 你每天起得早不早？          | Nǐ měitiān qǐ de zǎo bù zǎo?                                     | Hàng ngày bạn dậy sớm không?                                          |
| 709 | 我每天起得很早。           | Wǒ měitiān qǐ de hěn zǎo.                                        | Hàng ngày tôi dậy rất sớm.                                            |
| 710 | 她汉语说得怎么样？          | Tā hànyǔ shuō de zěnmeyàng?                                      | Cô ta nói Tiếng Trung thế nào?                                        |
| 711 | 她汉语说得很不错。          | Tā hànyǔ shuō de hěn bú cuò.                                     | Cô ta nói Tiếng Trung rất tốt.                                        |
| 712 | 她说汉语说得好吗？          | Tā shuō hànyǔ shuō de hǎo ma?                                    | Cô ta nói Tiếng Trung tốt không?                                      |
| 713 | 她说汉语说得很好。          | Tā shuō hànyǔ shuō de hěn hǎo.                                   | Cô ta nói Tiếng Trung nói rất tốt.                                    |
| 714 | 你星期天起得早吗？          | Nǐ xīngqī tiān qǐ de zǎo ma?                                     | Chủ Nhật bạn dậy sớm không?                                           |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                | Nghĩa · Tiếng Việt                      |
|-----|------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| 715 | 我星期天起得不早。        | Wǒ xīngqī tiān qǐ de bù zǎo.     | Chủ Nhật tôi dậy không sớm.             |
| 716 | 你汉语说得怎么样？        | Nǐ hànyǔ shuō de zěnmeyàng?      | Bạn nói Tiếng Trung thế nào?            |
| 717 | 我汉语说得不好。         | Wǒ hànyǔ shuō de bù hǎo.         | Tôi nói Tiếng Trung không tốt.          |
| 718 | 她汉字写得好不好？        | Tā hànzì xiě de hǎo bù hǎo?      | Cô ta viết chữ Hán tốt không??          |
| 719 | 她汉字写得不好。         | Tā hànzì xiě de bù hǎo.          | Cô ta viết chữ Hán không tốt.           |
| 720 | 老师说得很清楚。         | Lǎoshī shuō de hěn qīngchū.      | Cô giáo nói rất rõ ràng.                |
| 721 | 老师教得很好。          | Lǎoshī jiāo de hěn hǎo.          | Cô giáo dạy rất tốt.                    |
| 722 | 她跑步跑得很快。         | Tā pǎobù pǎo de hěn kuài.        | Cô ta chạy rất nhanh.                   |
| 723 | 她说汉语说得很流利。       | Tā shuō hànyǔ shuō de hěn liúlì. | Cô ta nói Tiếng Trung nói rất lưu loát. |
| 724 | 她汉语说得很流利。        | Tā hànyǔ shuō de hěn liúlì.      | Cô ta nói Tiếng Trung rất lưu loát.     |
| 725 | 她学汉语学得怎么样？       | Tā xué hànyǔ xué de zěnmeyàng?   | Cô ta học Tiếng Trung học thế nào?      |
| 726 | 她汉语学得怎么样？        | Tā hànyǔ xué de zěnmeyàng?       | Cô ta học Tiếng Trung thế nào?          |
| 727 | 她学汉语学得很好。        | Tā xué hànyǔ xué de hěn hǎo.     | Cô ta học Tiếng Trung học rất tốt.      |
| 728 | 她汉语学得很好。         | Tā hànyǔ xué de hěn hǎo.         | Cô ta học Tiếng Trung rất tốt.          |
| 729 | 她唱歌唱得怎么样？        | Tā chànggē chàng de zěnmeyàng?   | Cô ta hát hò hát thế nào?               |
| 730 | 她歌唱得怎么样？         | Tā gē chàng de zěnmeyàng?        | Cô ta hát thế nào?                      |
| 731 | 她唱歌唱得很好。         | Tā chànggē chàng de hěn hǎo.     | Cô ta hát hò hát rất tốt.               |
| 732 | 她歌唱得很好。          | Tā gē chàng de hěn hǎo.          | Cô ta hát rất tốt.                      |

| #   | 中文 · Tiếng Trung    | Phiên âm (Pīnyīn)                                                    | Nghĩa · Tiếng Việt                                            |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 733 | 她发音发得准不准?           | <i>Tā fāyīn fā de zhǔn bù zhǔn?</i>                                  | Cô ta phát âm phát chuẩn không?                               |
| 734 | 她发音发得很准。            | <i>Tā fāyīn fā de hěn zhǔn.</i>                                      | Cô ta phát âm rất tốt.                                        |
| 735 | 她说汉语说得流利不流利?        | <i>Tā shuō hànyǔ shuō de liúli bù liúli?</i>                         | Cô ta nói Tiếng Trung lưu loát hay không?                     |
| 736 | 她说汉语说得不太流利。         | <i>Tā shuō hànyǔ shuō de bú tài liúli.</i>                           | Cô ta nói Tiếng Trung không lưu loát lắm.                     |
| 737 | 她写汉字写得快不快?          | <i>Tā xiě hànzi xiě de kuài bú kuài?</i>                             | Cô ta viết chữ Hán nhanh hay không?                           |
| 738 | 她写汉字写得很快，但是不好看。     | <i>Tā xiě hànzi xiě de hěn kuài, dànshì bù hǎokàn.</i>               | Cô ta viết chữ Hán viết rất nhanh, nhưng mà không đẹp.        |
| 739 | 她读课文读得怎么样?          | <i>Tā dú kèwén dú de zěnmē yàng?</i>                                 | Cô ta đọc bài khóa đọc thế nào?                               |
| 740 | 她读课文读得很流利。          | <i>Tā dú kèwén dú de hěn liúli.</i>                                  | Cô ta đọc bài khóa đọc rất tốt.                               |
| 741 | 她课文读得很流利。           | <i>Tā kèwén dú de hěn liúli.</i>                                     | Cô ta đọc bài khóa rất lưu loát.                              |
| 742 | 她怎么学得这么好?           | <i>Tā zěnmē xué de zhème hǎo?</i>                                    | Vì sao cô ta học tốt như vậy??                                |
| 743 | 她怎么说得这么流利?          | <i>Tā zěnmē shuō de zhème liúli?</i>                                 | Vì sao cô ta nói lưu loát như vậy?                            |
| 744 | 你怎么来得这么早?           | <i>Nǐ zěnmē lái de zhème zǎo?</i>                                    | Vì sao bạn đến sớm như vậy?                                   |
| 745 | 你怎么跑得这么快?           | <i>Nǐ zěnmē pǎo de zhème kuài?</i>                                   | Vì sao bạn chạy nhanh như vậy?                                |
| 746 | 你怎么写得这么好?           | <i>Nǐ zěnmē xiě de zhème hǎo?</i>                                    | Vì sao bạn viết đẹp thế này?                                  |
| 747 | 你怎么到得这么晚?           | <i>Nǐ zěnmē dào de zhème wǎn?</i>                                    | Vì sao bạn tới muộn thế này?                                  |
| 748 | 她非常努力，每天都起得很早，睡得很晚。 | <i>Tā fēicháng nǔlì, měitiān dōu qǐ de hěn zǎo, shuì de hěn wǎn.</i> | Cô ta rất là nỗ lực, hàng ngày đều dậy rất sớm, ngủ rất muộn. |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 749 | 你最近进步很快。                           | Nǐ zuìjìn jìnbù hěn kuài.                                                                                    | Dạo này bạn tiến bộ rất nhanh.                                                                                                            |
| 750 | 你们班的汉语节目表演得非常好。                    | Nǐmen bān de hànyǔ jiémù biǎoyǎn de fēicháng hǎo.                                                            | Tiết mục Tiếng Trung của lớp các bạn biểu diễn cực kỳ tốt.                                                                                |
| 751 | 我每天都坚持锻炼身体。                        | Wǒ měitiān dōu jiānchí duànliàn shēntǐ.                                                                      | Hàng ngày tôi đều kiên trì rèn luyện sức khỏe.                                                                                            |
| 752 | 这个句子我翻译得对不对？                       | zhè ge jùzi wǒ fānyì de duì bú duì?                                                                          | Câu này tôi dịch đúng không?                                                                                                              |
| 753 | 这个句子你翻译得不对。                        | zhè ge jùzi nǐ fānyì de bú duì.                                                                              | Câu này bạn dịch không đúng.                                                                                                              |
| 754 | 今天办公室的武老师来找我。                      | Jīntiān bàngōng shì de wǔ lǎoshī lái zhǎo wǒ.                                                                | Hôm nay cô giáo ở văn phòng tới tìm tôi.                                                                                                  |
| 755 | 他说，电视台想请留学生去表演汉语节目，问我想不想去。         | Tā shuō, diànshìtái xiǎng qǐng liúxuéshēng qù biǎoyǎn hànyǔ jiémù, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng qù.                 | Cô ta nói, đài truyền hình muốn mời lưu học sinh đi diễn văn nghệ Tiếng Trung, hỏi tôi có muốn đi không.                                  |
| 756 | 我说，我不行，因为我汉语说得不太好，很多音发得不准，也不会表演节目。 | Wǒ shuō, wǒ bù xíng, yīnwèi wǒ hànyǔ shuō de bú tài hǎo, hěn duō yīn fā de bú zhǔn, yě bú huì biǎoyǎn jiémù. | Tôi nói, tôi không được, bởi vì tôi nói Tiếng Trung không được tốt lắm, rất nhiều âm tôi phát không chuẩn, cũng không biết diễn văn nghệ. |
| 757 | 我对老师说，她学得很好，她汉语说得很流利，所以你让她去表演节目吧。  | Wǒ duì lǎoshī shuō, tā xué de hěn hǎo, tā hànyǔ shuō de hěn liúlì, suǒyǐ nǐ ràng tā qù biǎoyǎn jiémù ba.     | Tôi nói với cô giáo, cô ta học rất tốt, cô ta nói Tiếng Trung rất lưu loát, nên là bạn bảo cô ta đi diễn văn nghệ đi.                     |
| 758 | 今天上课的时候，老师问大家，毕业以后想做什么工作。          | Jīntiān shàngkè de shíhòu, lǎoshī wèn dàjiā, bìyè yǐhòu xiǎng zuò shénme gōngzuò.                            | Hôm nay trong giờ học, cô giáo hỏi mọi người, sau khi tốt nghiệp dự định làm gì.                                                          |
| 759 | 同学们都说了自己的打算。                       | Tóngxuémen dōu shuō le zìjǐ de dǎsuàn.                                                                       | Các bạn học đều nói lên dự định của mình.                                                                                                 |

| #   | 中文 · Tiếng Trung             | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                       | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                               |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 760 | 公司想请我表演一个节目，问我想不想去，我说，我不想去。  | Gōngsī xiǎng qǐng wǒ biǎoyǎn yí ge jiémù, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng qù, wǒ shuō, wǒ bù xiǎng qù.            | Công ty muốn mời tôi biểu diễn văn nghệ, hỏi tôi có muốn đi không, tôi nói tôi không muốn đi.                    |
| 761 | 你学得不错，有很大进步，汉语水平提高得很快。       | Nǐ xué de bú cuò, yǒu hěn dà jìnbù, hànyǔ shuǐpíng tígāo de hěn kuài.                                   | Bạn học rất tốt, có tiến bộ rất nhanh, trình độ Tiếng Trung được nâng cao rất nhanh.                             |
| 762 | 她很努力，也很认真。                   | Tā hěn nǔlì, yě hěn rènzhēn.                                                                            | Cô ta rất nỗ lực, cũng rất chăm chỉ.                                                                             |
| 763 | 你看她汉字写得怎么样？                  | Nǐ kàn tā hànzì xiě de zěnmeyàng?                                                                       | Bạn xem cô ta viết chữ Hán thế nào?                                                                              |
| 764 | 为学好汉语，我每天都很努力，学习得很认真。        | Wèi xué hǎo hànyǔ, wǒ měitiān dōu hěn nǔlì, xuéxí de hěn rènzhēn.                                       | Để học tốt Tiếng Trung, hàng ngày tôi đều rất nỗ lực, học tập rất chăm chỉ.                                      |
| 765 | 你喜欢什么运动？                     | Nǐ xǐhuān shénme yùndòng?                                                                               | Bạn thích môn thể thao gì?                                                                                       |
| 766 | 我喜欢跑步和健身。                    | Wǒ xǐhuān pǎobù hé jiànshēn.                                                                            | Tôi thích chạy bộ và tập thể hình.                                                                               |
| 767 | 刚才我看你说得很流利。你学汉语学了多长时间了？      | Gāngcái wǒ kàn nǐ shuō de hěn liúlì. Nǐ xué hànyǔ xué le duō cháng shíjiān le?                          | Vừa nãy tôi thấy bạn nói rất lưu loát. Bạn học Tiếng Trung được bao lâu rồi?                                     |
| 768 | 我不常锻炼身体，因为晚上我常常睡得很晚，早上起得也很晚。 | Wǒ bù cháng duànliàn shēntǐ, yīnwèi wǎnshàng wǒ cháng cháng shuì de hěn wǎn, zǎoshàng qǐ de yě hěn wǎn. | Tôi không thường xuyên rèn luyện sức khỏe, bởi vì buổi tối tôi thường ngủ rất muộn, buổi sáng dậy cũng rất muộn. |
| 769 | 你不是很喜欢玩儿电脑吗？                 | Nǐ bú shì hěn xǐhuān wánr diànnǎo ma?                                                                   | Chẳng phải là bạn rất thích chơi máy tính sao?                                                                   |
| 770 | 她跟外贸代表团去上海了。                 | Tā gēn wàimào dàibiǎo tuán qù shànghǎi le.                                                              | Cô ta đi Thương Hải cùng đoàn đại biểu thương mại Quốc tế rồi.                                                   |
| 771 | 她的手机关了。                      | Tā de shǒujī guān le.                                                                                   | Điện thoại di động của cô ta tắt rồi.                                                                            |

| #   | 中文 · Tiếng Trung  | Phiên âm (Pīnyīn)                                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                                  |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 772 | 她已经睡了，你别叫她了。      | <i>Tā yǐjīng shuì le, nǐ bié jiào tā le.</i>                     | Cô ta đã ngủ rồi, bạn đừng gọi cô ta nữa.                           |
| 773 | 她今年二十岁了。          | <i>Tā jīnnián èrshí suì le.</i>                                  | Năm nay cô ta 20 tuổi rồi.                                          |
| 774 | 饭好了，我们吃饭吧。        | <i>Fàn hǎole, wǒmen chīfàn ba.</i>                               | Cơm xong rồi, chúng ta ăn cơm thôi.                                 |
| 775 | 你去哪儿了？            | <i>Nǐ qù nǎr le?</i>                                             | Bạn đã đi đâu vậy?                                                  |
| 776 | 我去商店了。            | <i>Wǒ qù shāngdiàn le.</i>                                       | Tôi đến cửa hàng rồi.                                               |
| 777 | 你买什么了？            | <i>Nǐ mǎi shénme le?</i>                                         | Bạn mua gì rồi?                                                     |
| 778 | 我买衣服了。            | <i>Wǒ mǎi yīfu le.</i>                                           | Tôi mua quần áo rồi.                                                |
| 779 | 你去医院了没有？          | <i>Nǐ qù yīyuàn le méiyǒu?</i>                                   | Bạn đã đến bệnh viện chưa?                                          |
| 780 | 我去医院了。            | <i>Wǒ qù yīyuàn le.</i>                                          | Tôi đến bệnh viện rồi.                                              |
| 781 | 你买今天的报纸了没有？       | <i>Nǐ mǎi jīntiān de bàozhǐ le méiyǒu?</i>                       | Bạn đã mua báo ngày hôm nay chưa?                                   |
| 782 | 我没买今天的报纸。         | <i>Wǒ méi mǎi jīntiān de bàozhǐ.</i>                             | Tôi chưa mua báo ngày hôm nay?                                      |
| 783 | 她回家了吗？            | <i>Tā huí jiā le ma?</i>                                         | Cô ta đã về nhà chưa?                                               |
| 784 | 她还没有回家呢。          | <i>Tā hái méiyǒu huí jiā ne.</i>                                 | Cô ta vẫn chưa về nhà mà.                                           |
| 785 | 她走了没有？            | <i>Tā zǒu le méiyǒu?</i>                                         | Cô ta đã đi chưa?                                                   |
| 786 | 她还没走呢。            | <i>Tā hái méi zǒu ne.</i>                                        | Cô ta vẫn chưa đi đâu.                                              |
| 787 | 昨天我没有去超市。         | <i>Zuótiān wǒ méiyǒu qù chāoshì.</i>                             | Hôm qua tôi không đến siêu thị.                                     |
| 788 | 她觉得不舒服，今天没有上课。    | <i>Tā juéde bù shūfu, jīntiān méiyǒu shàngkè.</i>                | Cô ta cảm thấy khó chịu trong người, hôm nay không đi học.          |
| 789 | 今天我去医院看她了，我想明天再去。 | <i>Jīntiān wǒ qù yīyuàn kàn tā le, wǒ xiǎng míngtiān zài qù.</i> | Hôm nay tôi đến bệnh viện thăm cô ta rồi, tôi muốn ngày mai lại đi. |
| 790 | 她上午来了，下午没有再来。     | <i>Tā shàngwǔ lái le, xiàwǔ méiyǒu zài lái.</i>                  | Buổi sáng cô ta đến rồi, buổi chiều không đến nữa.                  |

| #   | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                     |
|-----|------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 791 | 昨天她来看我，今天她又来了。   | Zuótiān tā lái kàn wǒ, jīntiān tā yòu lái le.    | Hôm qua cô ta đến thăm tôi, hôm nay cô ta lại đến nữa. |
| 792 | 昨天她没来上课，今天又没来。   | Zuótiān tā méi lái shàngkè, jīntiān yòu méi lái. | Hôm qua cô ta không đi học, hôm nay lại không đến.     |
| 793 | 她回家了没有？          | Tā huí jiā le méiyǒu?                            | Cô ta đã về nhà chưa?                                  |
| 794 | 她还没回家呢。          | Tā hái méi huí jiā ne.                           | Cô ta vẫn chưa về nhà đây.                             |
| 795 | 她去图书馆了没有？        | Tā qù túshū guǎn le méiyǒu?                      | Cô ta đã đến thư viện chưa?                            |
| 796 | 她还没去呢。           | Tā hái méi qù ne.                                | Cô ta vẫn chưa đến đâu.                                |
| 797 | 昨天晚上你看足球比赛了没有？   | Zuótiān wǎnshang nǐ kàn zúqiú bǐsài le méiyǒu?   | Tối qua bạn xem trận bóng đá chưa?                     |
| 798 | 你去超市买衣服了没有？      | Nǐ qù chāoshì mǎi yīfu le méiyǒu?                | Bạn đi siêu thị đã mua quần áo chưa?                   |
| 799 | 我还没买呢。           | Wǒ hái méi mǎi ne.                               | Tôi vẫn chưa mua mà.                                   |
| 800 | 她回来了没有？          | Tā huílai le méiyǒu?                             | Cô ta đã về chưa?                                      |
| 801 | 她还没回来呢。          | Tā hái méi huílai ne.                            | Cô ta vẫn chưa về đâu.                                 |
| 802 | 昨天你看球赛了吗？        | Zuótiān nǐ kàn qiú sài le ma?                    | Hôm qua bạn xem trận bóng chưa?                        |
| 803 | 我没有看。            | Wǒ méiyǒu kàn.                                   | Tôi không xem.                                         |
| 804 | 今天上午你去哪儿了？       | Jīntiān shàngwǔ nǐ qù nǎr le?                    | Sáng nay bạn đi đâu rồi?                               |
| 805 | 我去老师家了。          | Wǒ qù lǎoshī jiā le.                             | Tôi đến nhà cô giáo rồi.                               |
| 806 | 你预习生词了没有？        | Nǐ yùxí shēngcí le méiyǒu?                       | Bạn đã chuẩn bị trước từ mới chưa?                     |
| 807 | 我还没有呢。           | Wǒ hái méiyǒu ne.                                | Tôi vẫn chưa đâu.                                      |
| 808 | 你报名了没有？          | Nǐ bàomíng le méiyǒu?                            | Bạn đã đăng ký chưa?                                   |
| 809 | 我已经报了。           | Wǒ yǐjīng bào le.                                | Tôi đã đăng ký rồi.                                    |
| 810 | 今天下午你做什么了？       | Jīntiān xiàwǔ nǐ zuò shénme le?                  | Chiều nay bạn làm gì rồi?                              |

| #   | 中文 · Tiếng Trung  | Phiên âm (Pīnyīn)                                    | Nghĩa · Tiếng Việt                                              |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 811 | 今天下午我去健身了。        | Jīntiān xiàwǔ wǒ qù jiànshēn le.                     | Chiều nay tôi đi tập thể hình rồi.                              |
| 812 | 今天下午我去操场踢足球了。     | Jīntiān xiàwǔ wǒ qù cāochǎng tí zúqiú le.            | Chiều nay tôi đến sân tập đá bóng rồi.                          |
| 813 | 她不想让我出国留学。        | Tā bù xiǎng ràng wǒ chūguó liúxué.                   | Cô ta không muốn tôi đi du học Nước ngoài.                      |
| 814 | 昨天晚上你是不是又去她家了?    | Zuótiān wǎnshang nǐ shì bú shì yòu qù tā jiā le?     | Tối qua bạn lại đến nhà cô ta rồi đúng không?                   |
| 815 | 我正在接电话呢。          | Wǒ zhèngzài jiē diànhuà ne.                          | Tôi đang nghe điện thoại đây.                                   |
| 816 | 我姐姐已经大学毕业了。       | Wǒ jiějie yǐjīng dàxué bìyè le.                      | Chị gái tôi đã tốt nghiệp Đại học rồi.                          |
| 817 | 很多越南留学生都想考。       | Hěn duō yuènnán liúxuéshēng dōu xiǎng kǎo HSK.       | Rất nhiều lưu học sinh Việt Nam muốn thi HSK.                   |
| 818 | 你吃晚饭了没有?          | Nǐ chī wǎnfàn le méiyǒu?                             | Bạn đã ăn cơm chưa?                                             |
| 819 | 我还没吃晚饭呢。          | Wǒ hái méi chī wǎnfàn ne.                            | Tôi vẫn chưa ăn cơm đây.                                        |
| 820 | 你做作业了没有?          | Nǐ zuò zuòyè le méiyǒu?                              | Bạn đã làm bài tập chưa?                                        |
| 821 | 我还没做作业呢。          | Wǒ hái méi zuò zuòyè ne.                             | Tôi vẫn chưa làm bài tập đây.                                   |
| 822 | 你看这个电影了吗?         | Nǐ kàn zhè ge diànyǐng le ma?                        | Bạn đã xem phim này chưa?                                       |
| 823 | 我还没看这个电影呢。        | Wǒ hái méi kàn zhè ge diànyǐng ne.                   | Tôi vẫn chưa xem phim này mà.                                   |
| 824 | 你给她打电话了吗?         | Nǐ gěi tā dǎ diànhuà le ma?                          | Bạn đã gọi điện thoại cho cô ta chưa?                           |
| 825 | 我还没给她打电话呢。        | Wǒ hái méi gěi tā dǎ diànhuà ne.                     | Tôi vẫn chưa gọi điện thoại cho cô ta đây.                      |
| 826 | 明天我不去超市, 我要去机场接她。 | Míngtiān wǒ bú qù chāoshì, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā. | Ngày mai tôi không đi siêu thị, tôi phải đến sân bay đón cô ta. |

| #   | 中文 · Tiếng Trung         | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                        |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| 827 | 昨天我没有去商店，我去书店了。          | Zuótiān wǒ méiyǒu qù shāngdiàn, wǒ qù shūdiàn le.                                 | Hôm qua tôi không đến cửa hàng, tôi đến hiệu sách rồi.                                    |
| 828 | 你觉得昨天晚上的电影怎么样？           | Nǐ juéde zuótiān wǎnshang de diànyǐng zěnmeyàng?                                  | Bạn cảm thấy phim tối qua thế nào?                                                        |
| 829 | 我还没看，我不知道。               | Wǒ hái méi kàn, wǒ bù zhīdào.                                                     | Tôi vẫn chưa xem, tôi không biết.                                                         |
| 830 | 明天你去不去医院看她？              | Míngtiān nǐ qù bú qù yīyuàn kàn tā?                                               | Ngày mai bạn đến bệnh viện thăm cô ta không?                                              |
| 831 | 昨天她没有上课，今天又没有上课。         | Zuótiān tā méiyǒu shàngkè, jīntiān yòu méiyǒu shàngkè.                            | Hôm qua cô ta không đi học, hôm nay lại không đi học.                                     |
| 832 | 这本书很好，我已经买了一本，想再给我妹妹买一本。 | Zhè běn shū hěn hǎo, wǒ yǐjīng mǎi le yì běn, xiǎng zài gěi wǒ mèimei mǎi yì běn. | Quyển sách này rất hay, tôi đã mua một quyển, lại muốn mua thêm một quyển cho em gái tôi. |
| 833 | 昨天我已经去了，今天不想再去了。         | Zuótiān wǒ yǐjīng qù le, jīntiān bùxiǎng zài qù le.                               | Hôm qua tôi đã đi rồi, hôm nay không muốn đi lại nữa.                                     |
| 834 | 刚才她给你来电话了，她说过一会儿再来电话给你。  | Gāngcái tā gěi nǐ lái diànhuà le, tā shuō guò yí huìr zài lái diànhuà gěi nǐ.     | Vừa nãy cô ta gọi điện cho bạn đó, cô ta nói lát nữa lại gọi điện cho bạn.                |
| 835 | 生词我已经预习了，还要再复习一下儿课文。     | Shēngcí wǒ yǐjīng yùxí le, hái yào zài fùxí yí xiàr kèwén.                        | Từ mới tôi đã chuẩn bị trước rồi, còn phải ôn tập lại chút bài khóa.                      |
| 836 | 我觉得一年时间太短了，我想再学一年。       | Wǒ juéde yì nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài xué yì nián.                   | Tôi cảm thấy thời gian một năm ngắn qua, tôi muốn lại học thêm một năm nữa.               |
| 837 | 你去了没有？                   | Nǐ qù le méiyǒu?                                                                  | Bạn đã đi chưa?                                                                           |
| 838 | 还没。                      | Hái méi.                                                                          | Vẫn chưa.                                                                                 |
| 839 | 昨天你去没去医院看她？              | Zuótiān nǐ qù méi qù yīyuàn kàn tā?                                               | Hôm qua bạn đã đến bệnh viện thăm cô ta chưa?                                             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                    | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 840 | 我去了。                                | Wǒ qù le.                                                                                                       | Tôi đi rồi.                                                                                                                      |
| 841 | 她学习非常努力，是我们班学习最好的学生。                | Tā xuéxí fēicháng nǔlì, shì wǒmen bān xuéxí zuì hǎo de xuéshēng.                                                | Cô ta học tập cực kỳ nỗ lực, là học sinh giỏi nhất của lớp chúng tôi.                                                            |
| 842 | 她常常帮助别人，老师和同学们都很喜欢她。                | Tā cháng cháng bāngzhù biérén, lǎoshī hé tóngxuémen dōu hěn xǐhuān tā.                                          | Cô ta thường giúp đỡ người khác, cô giáo và các bạn học đều rất thích cô ta.                                                     |
| 843 | 这次她参加了外国大学的考试，这个考试非常难，但是她考得很好，得了满分。 | Zhè cì tā cānjiā le wàiguó dàxué de kǎoshì, zhè ge kǎoshì fēicháng nán, dànshì tā kǎo de hěn hǎo, dé le mǎnfēn. | Lần này cô ta đã tham gia kỳ thi Đại học Nước ngoài, kỳ thi này cực kỳ khó, nhưng mà cô ta đã thi rất tốt, thi được điểm tối đa. |
| 844 | 听说只有三个得满分的学生。                       | Tīngshuō zhǐyǒu sān ge dé mǎnfēn de xuéshēng.                                                                   | Nghe nói chỉ có ba học sinh đạt điểm tối đa.                                                                                     |
| 845 | 这个大学给了她最高的奖学金。                      | zhè ge dàxué gěi le tā zuìgāo de jiǎngxuéjīn.                                                                   | Trường Đại học này đã trao cô ta học bổng cao nhất.                                                                              |
| 846 | 同学们都向她表示祝贺，为她感到高兴。                  | Tóngxuémen dōu xiàng tā biǎoshì zhùhè, wèi tā gǎndào gāoxìng.                                                   | Các bạn học đều chúc mừng cô ta, vui mừng cho cô ta.                                                                             |
| 847 | 下星期我就要出国留学了。                        | Xià xīngqī wǒ jiù yào chūguó liúxué le.                                                                         | Tuần tới tôi sẽ đi du học Nước ngoài.                                                                                            |
| 848 | 他们好久不见了，见面以后高兴得又说又笑，玩得很愉快。          | Tāmen hǎojiǔ bú jiàn le, jiànmiàn yǐhòu gāoxìng de yòu shuō yòu xiào, wán de hěn yúkuài.                        | Bọn họ lâu ngày không gặp, sau khi gặp gỡ thì vui mừng vừa cười vừa nói, chơi đùa rất vui vẻ.                                    |
| 849 | 回家的路上，我很想她。                         | Huí jiā de lù shang, wǒ hěn xiǎng tā.                                                                           | Trên đường về nhà, tôi rất nhớ cô ta.                                                                                            |
| 850 | 今天我的一个老朋友来看我，我要去机场接她。               | Jīntiān wǒ de yí ge lǎo péngyǒu lái kàn wǒ, wǒ yào qù jīchǎng jiē tā.                                           | Hôm nay một người bạn của tôi tới thăm tôi, tôi phải đến sân bay đón cô ta.                                                      |
| 851 | 你打她的手机吧。                            | Nǐ dǎ tā de shǒujī ba.                                                                                          | Bạn gọi vào di động cô ta đi.                                                                                                    |
| 852 | 我打了，可是她关机了。                         | Wǒ dǎ le, kěshì tā guānjī le.                                                                                   | Tôi gọi rồi, nhưng mà cô ta tắt máy rồi.                                                                                         |

| #   | 中文 · Tiếng Trung          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                  | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                          |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 853 | 那你过一会儿再打吧。                | Nà nǐ guò yí huìr zài dǎ ba.                                                       | Vậy lát nữa bạn gọi lại đi.                                                                 |
| 854 | 她给你打电话了没有？                | Tā gěi nǐ dǎ diànhuà le méiyǒu?                                                    | Cô ta đã gọi điện cho bạn chưa?                                                             |
| 855 | 今天上午她来电话找你，说打你的手机，但是你关机了。 | Jīntiān shàngwǔ tā lái diànhuà zhǎo nǐ, shuō dǎ nǐ de shǒujī, dànshì nǐ guānjī le. | Sáng nay cô ta gọi điện tới tìm bạn, nói là gọi vào di động của bạn, nhưng bạn tắt máy rồi. |
| 856 | 是吗？我忘开机了。                 | Shì ma? Wǒ wàng kāijī le.                                                          | Vậy à? Tôi quên mở máy.                                                                     |
| 857 | 电话又响了，你去接吧。               | Diànhuà yòu xiǎng le, nǐ qù jiē ba.                                                | Điện thoại lại kêu rồi, bạn nhắc máy đi.                                                    |
| 858 | 下午你给我打电话了吧？               | Xiàwǔ nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ba?                                                  | Buổi chiều bạn gọi điện cho tôi nhỉ?                                                        |
| 859 | 打了，你怎么关机了？                | Dǎ le, nǐ zěnmē guānjī le?                                                         | Gọi rồi, vì sao bạn tắt máy thế?                                                            |
| 860 | 对不起，我忘开机了。                | Duìbùqǐ, wǒ wàng kāijī le.                                                         | Xin lỗi, tôi quên mở máy.                                                                   |
| 861 | 你给我打电话有什么事吗？              | Nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà yǒu shénme shì ma?                                            | Bạn gọi điện thoại cho tôi có việc gì không?                                                |
| 862 | 我想问问你，你不是要考吗？你去报名了没有？     | Wǒ xiǎng wènwen nǐ, nǐ bú shì yào kǎo HSK ma? Nǐ qù bàomíng le méiyǒu?             | Tôi muốn hỏi bạn chút. Chẳng phải bạn muốn thi HSK sao? Bạn đã đăng ký chưa?                |
| 863 | 我也想去报名，你陪我一起去报名吧。         | Wǒ yě xiǎng qù bàomíng, nǐ péi wǒ yì qǐ qù bàomíng ba.                             | Tôi cũng muốn đi đăng ký, bạn đi đăng ký cùng tôi nhé.                                      |
| 864 | 你怎么了？                     | Nǐ zěnmē le?                                                                       | Bạn sao thế?                                                                                |
| 865 | 我感冒了。                     | Wǒ gǎnmào le.                                                                      | Tôi bị cảm rồi.                                                                             |
| 866 | 她怎么了？                     | Tā zěnmē le?                                                                       | Cô ta sao thế?                                                                              |
| 867 | 她肚子疼。                     | Tā dùzi téng.                                                                      | Cô ta bị đau bụng.                                                                          |
| 868 | 你的电脑怎么了？                  | Nǐ de diànnǎo zěnmē le?                                                            | Máy tính của bạn sao vậy?                                                                   |

| #   | 中文 · Tiếng Trung  | Phiên âm (Pīnyīn)                                    | Nghĩa · Tiếng Việt                                                    |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 869 | 我的电脑不能上网了。        | Wǒ de diànnǎo bù néng shàngwǎng le.                  | Máy tính của tôi không lên mạng được.                                 |
| 870 | 我就喝了一杯啤酒。         | Wǒ jiù hē le yì bēi píjiǔ.                           | Tôi chỉ uống một cốc bia.                                             |
| 871 | 我就有一台笔记本电脑。       | Wǒ jiù yǒu yì tái bǐjìběn diànnǎo.                   | Tôi chỉ có một chiếc laptop.                                          |
| 872 | 你别哭了。             | Nǐ bié kū le.                                        | Bạn đừng khóc nữa.                                                    |
| 873 | 都上课了，请大家别说话了。     | Dōu shàngkè le, qǐng dàjiā bié shuōhuà le.           | Đã vào học rồi, mọi người đừng nói chuyện nữa.                        |
| 874 | 你喝了吗？             | Nǐ hē le ma?                                         | Bạn đã uống chưa?                                                     |
| 875 | 我没（有）喝。           | Wǒ méi (yǒu) hē.                                     | Tôi chưa uống.                                                        |
| 876 | 昨天我买了一本汉语书。       | Zuótiān wǒ mǎi le yì běn hànyǔ shū.                  | Hôm qua tôi đã mua một quyển sách Tiếng Trung.                        |
| 877 | 她喝了三瓶啤酒。          | Tā hē le sān píng píjiǔ.                             | Cô ta đã uống ba chai bia.                                            |
| 878 | 她吃了一些鱼和牛肉。        | Tā chī le yì xiē yú hé niúròu.                       | Cô ta đã ăn một ít cá và thịt bò.                                     |
| 879 | 我买了汉语书了，你不要给我买了。  | Wǒ mǎi le hànyǔ shū le, nǐ bú yào gěi wǒ mǎi le.     | Tôi đã mua sách Tiếng Trung rồi, bạn đừng mua cho tôi nữa.            |
| 880 | 我们吃了晚饭了，你不用给我们做了。 | Wǒmen chī le wǎnfàn le, nǐ bú yòng gěi wǒmen zuò le. | Chúng tôi đã ăn cơm tối rồi, bạn không cần làm cho chúng tôi nữa đâu. |
| 881 | 我吃了药了，你放心吧。       | Wǒ chī le yào le, nǐ fàngxīn ba.                     | Tôi uống thuốc rồi, bạn yên tâm đi.                                   |
| 882 | 昨天我买了书就回学校了。      | Zuótiān wǒ mǎi le shū jiù huí xuéxiào le.            | Hôm qua tôi mua sách xong là về trường học.                           |
| 883 | 今天晚上我们吃了饭就去跳舞了。   | Jīntiān wǎnshàng wǒmen chī le fàn jiù qù tiàowǔ le.  | Tối nay chúng ta ăn cơm xong là đi nhảy.                              |
| 884 | 我去河内参观了。          | Wǒ qù hénnèi cānguān le.                             | Tôi đi Hà Nội tham quan rồi.                                          |
| 885 | 我们坐飞机去河内了。        | Wǒmen zuò fēijī qù hénnèi le.                        | Tôi ngồi máy bay đến Hà Nội rồi.                                      |
| 886 | 你吃药了没有？           | Nǐ chī yào le méiyǒu?                                | Bạn đã uống thuốc chưa?                                               |

| #   | 中文 · Tiếng Trung  | Phiên âm (Pīnyīn)                                     | Nghĩa · Tiếng Việt                                             |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 887 | 我没吃药。             | Wǒ méi chī yào.                                       | Tôi chưa uống thuốc.                                           |
| 888 | 她来了没有？            | Tā lái le méiyǒu?                                     | Cô ta đã đến chưa?                                             |
| 889 | 她没来。              | Tā méi lái.                                           | Cô ta chưa đến.                                                |
| 890 | 你看电视了没有？          | Nǐ kàn diànshì le méiyǒu?                             | Bạn đã xem tivi chưa??                                         |
| 891 | 我看了。              | Wǒ kàn le.                                            | Tôi xem rồi.                                                   |
| 892 | 你吃了几片药？           | Nǐ chī le jǐ piàn yào?                                | Bạn đã uống mấy viên thuốc?                                    |
| 893 | 我没有吃药。            | Wǒ méiyǒu chī yào.                                    | Tôi chưa uống thuốc.                                           |
| 894 | 你买了几本汉语书？         | Nǐ mǎi le jǐ běn hànyǔ shū?                           | Bạn đã mua mấy quyển sách Tiếng Trung.                         |
| 895 | 我没有买汉语书。          | Wǒ méiyǒu mǎi hànyǔ shū.                              | Tôi chưa mua sách Tiếng Trung.                                 |
| 896 | 因为她感冒了，所以没有来上课。   | Yīnwèi tā gǎnmào le, suǒyǐ méiyǒu lái shàngkè.        | Bởi vì cô ta bị cảm nên không đi học được.                     |
| 897 | 因为她要去中国工作，所以学习汉语。 | Yīnwèi tā yào qù zhōngguó gōngzuò, suǒyǐ xuéxí hànyǔ. | Bởi vì cô ta phải đến Trung Quốc làm việc nên học Tiếng Trung. |
| 898 | 因为她学习很努力，所以学得很好。  | Yīnwèi tā xuéxí hěn nǔlì, suǒyǐ xué de hěn hǎo.       | Bởi vì cô ta học tập rất nỗ lực nên học rất giỏi.              |
| 899 | 因为今天下雨，我们不去超市了。   | Yīnwéi jīntiān xià yǔ, wǒmen bú qù chāoshì le.        | Bởi vì trời mưa nên chúng tôi không đi siêu thị nữa.           |
| 900 | 我觉得很寂寞，所以常常想她。    | Wǒ juéde hěn jìmò, suǒyǐ cháng cháng xiǎng tā.        | Tôi cảm thấy rất cô đơn nên thường xuyên nhớ cô ta.            |
| 901 | 今天上午我头疼得很厉害。      | Jīntiān shàngwǔ wǒ tóuténg de hěn lìhài.              | Sáng nay tôi bị đau đầu rất dữ dội.                            |
| 902 | 我的牙疼得很厉害。         | Wǒ de yá téng de hěn lìhài.                           | Răng của tôi đau quá trời.                                     |
| 903 | 我肚子疼得厉害。          | Wǒ dùzi téng de lìhài.                                | Bụng tôi đau dữ dội.                                           |
| 904 | 你朋友怎么了？           | Nǐ péngyǒu zěnmé le?                                  | Bạn của bạn sao thế?                                           |
| 905 | 她拉肚子了。            | Tā lā dùzi le.                                        | Cô ta bị đau bụng rồi.                                         |

| #   | 中文 · Tiếng Trung       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                          | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                       |
|-----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 906 | 晚上你什么时候去?              | Wǎnshang nǐ shénme shíhòu qù?                                              | Buổi tối khi nào thì bạn đi?                                                             |
| 907 | 我吃了饭就去。                | Wǒ chī le fàn jiù qù.                                                      | Tôi ăn cơm xong sẽ đi.                                                                   |
| 908 | 刚来中国的时候，我感到很想家。        | Gāng lái zhōngguó de shíhòu, wǒ gǎndào hěn xiǎng jiā.                      | Lúc vừa mới đến Trung Quốc, tôi cảm thấy rất nhớ nhà.                                    |
| 909 | 大夫检查以后说我不是得了肠炎，只是消化不良。 | Dàifu jiǎnchá yǐhòu shuō wǒ bùshì dé le chángyán, zhǐshì xiāohuà bù liáng. | Sau khi kiểm tra xong bác sỹ nói không phải tôi bị viêm ruột, chỉ là tiêu hóa không tốt. |
| 910 | 她又发烧了。                 | Tā yòu fāshāo le.                                                          | Cô ta lại bị sốt rồi.                                                                    |
| 911 | 别难过了，我们一起去跳舞吧。         | Bié nánguò le, wǒmen yì qǐ qù tiàotiao wǔ ba.                              | Đừng buồn nữa, chúng ta cùng đi nhảy thôi.                                               |
| 912 | 因为我姐姐在中国工作，所以要来中国学习汉语。 | Yīnwèi wǒ jiějie zài zhōngguó gōngzuò, suǒyǐ yào lái zhōngguó xuéxí hànyǔ. | Bởi vì chị gái tôi làm việc ở Trung Quốc nên muốn đến Trung Quốc học Tiếng Trung.        |
| 913 | 有时候我也感到很寂寞，但是过一会儿就好了。  | Yǒu shíhòu wǒ yě gǎndào hěn jìmò, dànshì guò yí huìr jiù hǎo le.           | Thỉnh thoảng tôi cảm thấy cô đơn, nhưng mà qua một lúc là hết.                           |
| 914 | 我想下了课就去买飞机票。           | Wǒ xiǎng xià le kè jiù qù mǎi fēijī piào.                                  | Tan học xong tôi muốn đi mua vé máy bay.                                                 |
| 915 | 来中国以前我是这个学校的校长。        | Lái zhōngguó yǐqián wǒ shì zhè ge xuéxiào de xiàozhǎng.                    | Trước khi đến Trung Quốc tôi là hiệu trưởng của trường học này.                          |
| 916 | 昨天晚上我给她发了一个邮件。         | Zuótiān wǎnshang wǒ gěi tā fāle yīge yóujiàn.                              | Tối qua tôi đã gửi email cho cô ta.                                                      |
| 917 | 上午你去哪儿了有人来办公室找你。       | Shàngwǔ nǐ qù nǎr le? Yǒurén lái bàngōng shì zhǎo nǐ.                      | Buổi sáng bạn đi đâu thế? Có người ? đến văn phòng tìm bạn.                              |
| 918 | 明天晚上我们吃了晚饭就去看电影。       | Míngtiān wǎnshang wǒmen chī le wǎnfàn jiù qù kàn diànyǐng.                 | Tối mai chúng ta ăn cơm tối xong sẽ đi xem phim.                                         |

| #   | 中文 · Tiếng Trung     | Phiên âm (Pīnyīn)                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                     |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 919 | 你先去化验一下，我再给你检查。      | Nǐ xiān qù huàyàn yí xià, wǒ zài gěi nǐ jiǎnchá.                | Bạn đi xét nghiệm trước chút đi, tôi sẽ kiểm tra lại cho bạn.          |
| 920 | 昨天晚上她又来找我了。          | Zuótiān wǎnshang tā yòu lái zhǎo wǒle.                          | Tối qua cô ta lại đến tìm tôi.                                         |
| 921 | 明天我吃了早饭就去找她。         | Míngtiān wǒ chīle zǎofàn jiù qù zhǎo tā.                        | Ngày mai ăn cơm xong tôi sẽ đi tìm cô ta.                              |
| 922 | 上午我觉得有点儿发烧，下了课就回家休息。 | Shàngwǔ wǒ juéde yǒudiǎn er fāshāo, xiàle kè jiù huí jiā xiūxi. | Buổi sáng tôi cảm thấy hơi sốt chút, tan học xong sẽ về nhà nghỉ ngơi. |
| 923 | 我去银行换了钱就开车来接你。       | Wǒ qù yínháng huànle qián jiù kāichē lái jiē nǐ.                | Tôi đến ngân hàng đổi tiền xong sẽ lái xe đến đón bạn.                 |
| 924 | 昨天晚上我们看了电影就去跳舞了。     | Zuótiān wǎnshàng wǒmen kànle diànyǐng jiù qù tiàowǔle.          | Tối qua chúng tôi xem xong phim là đi nhảy.                            |
| 925 | 她吃了药就睡觉了。            | Tā chīle yào jiù shuìjiàole.                                    | Cô ta uống xong thuốc thì đi ngủ.                                      |
| 926 | 这本书你学了没有？            | Zhè běn shū nǐ xuéle méiyǒu?                                    | Bạn học quyển sách này chưa?                                           |
| 927 | 我还没学呢。               | Wǒ hái méi xué ne.                                              | Tôi vẫn chưa học.                                                      |
| 928 | 她生病了，昨天我去医院看她了。      | Tā shēngbingle, zuótiān wǒ qù yīyuàn kàn tāle.                  | Cô ta ốm rồi, hôm qua tôi đã đến bệnh viện thăm cô ta.                 |
| 929 | 昨天的作业我还没做呢。          | Zuótiān de zuòyè wǒ hái méi zuò ne.                             | Bài tập hôm qua tôi vẫn chưa làm đây này.                              |
| 930 | 她常常去健身房锻炼身体。         | Tā cháng cháng qù jiànshēn fáng duànliàn shēntǐ.                | Cô ta thường xuyên đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe.                   |
| 931 | 昨天晚上她没做作业就睡觉了。       | Zuótiān wǎnshàng tā méi zuò zuò yè jiù shuìjiào le.             | Tối qua cô ta chưa làm bài tập là đã đi ngủ rồi.                       |
| 932 | 今天她下了课就回家给我做饭了。      | Jīntiān tā xiàle kè jiù huí jiā gěi wǒ zuò fànle.               | Hôm nay tan học xong là cô ta về nhà nấu cơm cho tôi.                  |
| 933 | 今天早上你起了床做什么了？        | Jīntiān zǎoshang nǐ qǐ le chuáng zuò shénmeliǎo?                | Sáng hôm nay thức dậy xong bạn làm gì?                                 |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                 |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 934 | 今天早上我起了床就去健身房健身了。                  | Jīntiān zǎoshang wǒ qǐ le chuáng jiù qù jiànshēnfáng jiànshēnle.                                | Sáng hôm nay thức dậy xong là tôi đến phòng Gym tập thể hình.                      |
| 935 | 你吃了早饭去哪儿了?                         | Nǐ chī le zǎofàn qù nǎ'érle?                                                                    | Ăn sáng xong bạn đi đâu thế?                                                       |
| 936 | 我吃了早饭就去老师家学习汉语了。                   | Wǒ chī le zǎofàn jiù qù lǎoshī jiā xuéxí hànyǔle.                                               | Ăn sáng xong là tôi đến nhà cô giáo học Tiếng Trung.                               |
| 937 | 今天中午下了课你们要去哪儿吃饭?                   | Jīntiān zhōngwǔ xiàle kè nǐmen yào qù nǎ'ér chīfàn?                                             | Trưa hôm nay tan học xong các bạn muốn đi đâu ăn cơm?                              |
| 938 | 今天中午下了课我们要去酒店吃饭。                   | Jīntiān zhōngwǔ xiàle kè wǒmen yào qù jiǔdiàn chīfàn.                                           | Trưa hôm nay tan học xong chúng tôi muốn đến khách sạn ăn cơm.                     |
| 939 | 今天晚上你吃了饭做什么了?                      | Jīntiān wǎnshang nǐ chī le fàn zuò shénme le?                                                   | Tối nay ăn cơm xong bạn đã làm gì rồi?                                             |
| 940 | 今天晚上我吃了饭就看电视了。                     | Jīntiān wǎnshang wǒ chī le fàn jiù kàn diànshì le.                                              | Tối nay ăn cơm xong là tôi xem tivi.                                               |
| 941 | 昨天晚上你看电影了没有?                       | Zuótiān wǎnshang nǐ kàn diànyǐng le méiyǒu?                                                     | Tối hôm qua bạn đã xem phim chưa?                                                  |
| 942 | 昨天晚上我看电影了。                         | Zuótiān wǎnshang wǒ kàn diànyǐng le.                                                            | Tối hôm qua tôi xem phim rồi.                                                      |
| 943 | 昨天晚上你做作业了没有?                       | Zuótiān wǎnshang nǐ zuò zuò yè le méiyǒu?                                                       | Tối hôm qua bạn đã làm bài tập chưa?                                               |
| 944 | 昨天晚上我没做作业就玩电脑了。                    | Zuótiān wǎnshang wǒ méi zuò zuò yè jiù wán diànnǎo le.                                          | Tối hôm qua tôi chưa làm bài tập là chơi luôn máy tính.                            |
| 945 | 我感冒了, 头疼、发烧、嗓子也疼, 不想吃东西, 晚上咳嗽得很厉害。 | Wǒ gǎnmào le, tóuténg, fāshāo, sǎngzi yě téng, bùxiǎng chī dōngxī, wǎnshang késou de hěn lìhài. | Tôi bị cảm rồi, nhức đầu, sốt, đau họng, không muốn ăn gì, buổi tối ho rất dữ dội. |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                 | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                      | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                          |
|-----|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 946 | 上午同学们都去上课了，我一个人在宿舍里，感到很寂寞，很想家。   | Shàngwǔ tóngxuémen dōu qù shàngkè le, wǒ yí ge rén zài sùshè lǐ, gǎndào hěn jìmò, hěn xiǎng jiā.       | Buổi sáng các bạn học đều đi học, tôi một mình ở trong ký túc xá, cảm thấy rất cô đơn, rất nhớ nhà.         |
| 947 | 我家里人很多，有哥哥、姐姐、还有一个弟弟。            | Wǒ jiālǐ rén hěn duō, yǒu gēge, jiějie, hái yǒu yí ge dìdì.                                            | Trong nhà tôi có rất nhiều người, có anh trai, chị gái, còn có một em trai.                                 |
| 948 | 在家的時候，我們常常一起玩兒。                  | Zàijiā de shíhòu, wǒmen cháng cháng yì qǐ wánr.                                                        | Lúc ở nhà, chúng tôi thường chơi đùa cùng nhau.                                                             |
| 949 | 現在我在中國學習漢語，寂寞的時候就常常想他們。          | Xiànzài wǒ zài zhōngguó xuéxí hànyǔ, jìmò de shíhòu jiù cháng cháng xiǎng tāmen.                       | Bây giờ tôi học Tiếng Trung ở Trung Quốc, lúc cô đơn thường nhớ tới họ.                                     |
| 950 | 因為身體不舒服，所以今天我起得很晚。               | Yīnwèi shēntǐ bú shūfu, suǒyǐ jīntiān wǒ qǐ de hěn wǎn.                                                | Bởi vì trong người khó chịu nên hôm nay tôi dậy rất muộn.                                                   |
| 951 | 起了床我就去医院看病了。                     | Qǐ le chuáng wǒ jiù qù yīyuàn kànbìng le.                                                              | Thức dậy xong là tôi đến bệnh viện khám bệnh.                                                               |
| 952 | 大夫給我檢查了一下，說我感冒了，然後給我打了一針，還開了一些藥。 | Dàifu gěi wǒ jiǎnchá le yí xià, shuō wǒ gǎnmào le, ránhòu gěi wǒ dǎ le yí zhēn, hái kāi le yí xiē yào. | Bác sỹ khám một lát cho tôi, nói rằng tôi bị cảm rồi, sau đó tiêm cho tôi một mũi, còn kê một ít đơn thuốc. |
| 953 | 她說，沒關係，吃了藥，病就好了。                 | Tā shuō, méiguānxi, chī le yào, bìng jiù hǎo le.                                                       | Cô ta nói, không sao cả, uống thuốc xong bệnh sẽ đỡ hơn.                                                    |
| 954 | 老師和同學們知道我生病了，都來宿舍看我。             | Lǎoshī hé tóngxuémen zhīdào wǒ shēngbìng le, dōu lái sùshè kàn wǒ.                                     | Cô giáo và các bạn học biết tôi bị ốm, đều tới ký túc xá thăm tôi.                                          |
| 955 | 她聽說我不想吃東西，就給我做了一碗牛肉面。            | Tā tīng shuō wǒ bùxiǎng chī dōngxī, jiù gěi wǒ zuò le yí wǎn niúròu miàn.                              | Cô ta nói tôi không muốn ăn gì, bèn làm cho tôi một bát mì bò.                                              |
| 956 | 吃了牛肉面，我身上出了很多汗，她說，出了汗可能就不發燒了。    | Chī le niúròu miàn, wǒ shēn shàng chū le hěn duō hàn, tā shuō, chū le hàn kěnéng jiù bù fāshāo le.     | Ăn mì bò xong, người tôi ra rất nhiều mồ hôi, cô ta nói rằng ra mồ hôi có thể sẽ không sốt nữa.             |

| #   | 中文 · Tiếng Trung                          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                    |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 957 | 下午，我不发烧了，心情也好了。我上网给姐姐发了一个邮件。              | <i>Xiàwǔ, wǒ bù fāshāo le, xīnqíng yě hǎo le. Wǒ shàngwǎng gěi jiějie fā le yí ge yóujiàn.</i>                                                  | Buổi chiều tôi không còn sốt nữa, tâm trạng cũng tốt hơn. Tôi lên mạng gửi email cho chị gái tôi.                                     |
| 958 | 我说，我在中国生活得很好，老师对我很好，还有很多朋友，跟他们在一起，我感到很愉快。 | <i>Wǒ shuō, wǒ zài zhōngguó shēnghuó de hěn hǎo, lǎoshī duì wǒ hěn hǎo, hái yǒu hěn duō péngyǒu, gēn tāmen zài yì qǐ, wǒ gǎndào hěn yúkuài.</i> | Tôi nói, tôi sống ở Trung Quốc rất tốt, cô giáo đối với tôi rất tốt, còn có rất nhiều bạn bè, tôi cảm thấy rất vui khi ở cùng với họ. |
| 959 | 我肚子疼得厉害，在家吃了两片药，还不行。                      | <i>Wǒ dùzi téng de lìhài, zài jiā chī le liǎng piàn yào, hái bù xíng.</i>                                                                       | Bụng tôi đau dữ quá, ở nhà uống hai viên thuốc vẫn không đỡ.                                                                          |
| 960 | 昨天你吃什么了？                                  | <i>Zuótiān nǐ chī shénme le?</i>                                                                                                                | Hôm qua bạn đã ăn gì rồi?                                                                                                             |
| 961 | 我就吃了一些羊肉和狗肉。                              | <i>Wǒ jiù chī le yì xiē yáng ròu hé gǒu ròu.</i>                                                                                                | Tôi ăn một chút thịt dê và thịt chó.                                                                                                  |
| 962 | 昨天你喝什么了？                                  | <i>Zuótiān nǐ hē shénme le?</i>                                                                                                                 | Hôm qua bạn đã uống gì rồi?                                                                                                           |
| 963 | 我就喝了一些水果汁。                                | <i>Wǒ jiù hē le yì xiē shuǐguǒ zhī.</i>                                                                                                         | Tôi chỉ uống một chút nước ép trái cây.                                                                                               |
| 964 | 你先去化验一下，然后我给你检查。                          | <i>Nǐ xiān qù huà yàn yí xià, rán hòu wǒ gěi nǐ jiǎn chá.</i>                                                                                   | Bạn đi xét nghiệm chút đi, sau đó tôi khám cho bạn.                                                                                   |
| 965 | 化验结果出来了吗？                                 | <i>Huà yàn jié guǒ chū lái le ma?</i>                                                                                                           | Kết quả xét nghiệm có chưa?                                                                                                           |
| 966 | 大夫，我是不是得了肠炎？                              | <i>Dàifu, wǒ shì bú shì dé le cháng yán?</i>                                                                                                    | Thưa bác sỹ, có phải tôi bị viêm ruột không?                                                                                          |
| 967 | 我看了化验结果，不是肠炎，只是消化不好。                      | <i>Wǒ kàn le huà yàn jié guǒ, bú shì cháng yán, zhǐ shì xiāo huà bù hǎo.</i>                                                                    | Tôi đã xem kết quả xét nghiệm, không phải là viêm ruột, chỉ là tiêu hóa không tốt.                                                    |
| 968 | 这种药怎么吃？                                   | <i>Zhè zhǒng yào zěn me chī?</i>                                                                                                                | Loại thuốc này uống thế nào?                                                                                                          |
| 969 | 一天三次，一次两片，饭后吃。                            | <i>Yì tiān sān cì, yí cì liǎng piàn, fàn hòu chī.</i>                                                                                           | Một ngày ba lần, mỗi lần hai viên, uống sau ăn.                                                                                       |
| 970 | 你怎么哭了？                                    | <i>Nǐ zěn me kū le?</i>                                                                                                                         | Vì sao bạn khóc?                                                                                                                      |

| #   | 中文 · Tiếng Trung            | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                      | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                               |
|-----|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 971 | 我想家了，因为我感到寂寞，心情不好，所以难过。     | Wǒ xiǎng jiā le, yīnwèi wǒ gǎndào jìmò, xīnqíng bù hǎo, suǒyǐ nánguò.                  | Tôi nhớ nhà, bởi vì tôi cảm thấy cô đơn, tâm trạng không tốt nên buồn.                           |
| 972 | 你别难过了。                      | Nǐ bié nánguò le.                                                                      | Bạn đừng buồn nữa.                                                                               |
| 973 | 你不想家吗?                      | Nǐ bù xiǎng jiā ma?                                                                    | Bạn không nhớ nhà ? sao?                                                                         |
| 974 | 我也想家，但是不感到寂寞。               | Wǒ yě xiǎng jiā, dànshì bù gǎndào jìmò.                                                | Tôi cũng nhớ nhà, nhưng mà không cảm thấy cô đơn.                                                |
| 975 | 今天晚上学校有舞会，我们一起去跳跳舞吧，玩玩儿就好了。 | Jīntiān wǎnshàng xuéxiào yǒu wǔhuì, wǒmen yì qǐ qù tiàotiao wǔ ba, wánwánr jiù hǎo le. | Tối nay trường học có buổi liên hoan khiêu vũ, chúng ta cùng đến đó nhảy chút đi, chơi đùa chút. |
| 976 | 晚上我们什么时候去呢?                 | Wǎnshàng wǒmen shénme shíhòu qù ne?                                                    | Buổi tối khi nào chúng ta đi?                                                                    |
| 977 | 晚上吃了晚饭我们就去，你在房间等我，我开车来接你。   | Wǎnshàng chī le wǎnfàn wǒmen jiù qù ba, nǐ zài fángjiān děng wǒ, wǒ kāichē lái jiē nǐ. | Buổi tối ăn cơm tối xong chúng ta đi nhé, bạn đợi tôi ở phòng, tôi lái xe đến đón bạn.           |
| 978 | 这种衬衣一千块钱一件，贵了点儿。            | Zhè zhǒng chèn yī yì qiān kuài qián yí jiàn, guì le diǎnr.                             | Loại áo sơ mi này 1000 tệ một chiếc, hơi đắt chút.                                               |
| 979 | 这个课文难了点儿。                   | zhè ge kèwén nán le diǎnr.                                                             | Bài khóa này hơi khó chút.                                                                       |
| 980 | 我还是想一个人住一个房间，不想跟别人合住。       | Wǒ háishì xiǎng yí ge rén zhù yí ge fángjiān, bù xiǎng gēn biérén hé zhù.              | Tôi vẫn muốn ở một người một phòng, tôi không muốn ở chung với người khác.                       |
| 981 | 天冷了，你还是买一件羽绒服吧。             | Tiān lěng le, nǐ háishì mǎi yí jiàn yǔróngfú ba.                                       | Trời lạnh rồi, hay là bạn mua một chiếc áo lông vũ đi.                                           |
| 982 | 你等一下吧，她就来。                  | Nǐ děng yí xià ba, tā jiù lái.                                                         | Bạn đợi chút đi, cô ta sẽ tới.                                                                   |
| 983 | 现在是七点，我们七点半就出发。             | Xiànzài shì qī diǎn, wǒmen qī diǎn bàn jiù chūfā.                                      | Bây giờ là 7:00, 7:30 chúng ta sẽ xuất phát.                                                     |

| #   | 中文 · Tiếng Trung     | Phiên âm (Pīnyīn)                                                   | Nghĩa · Tiếng Việt                                                           |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 984 | 她才来中国半年就已经说得不错了。     | Tā cái lái zhōngguó bàn nián jiù yǐ jīng shuō de bú cuò le.         | Cô ta mới đến Trung Quốc nửa năm là đã nói được rất tốt rồi.                 |
| 985 | 她来中国以前就学汉语了。         | Tā lái zhōngguó yǐ qián jiù xué hànyǔ le.                           | Trước khi đến Trung Quốc cô ta đã học Tiếng Trung rồi.                       |
| 986 | 不用两个小时，一个小时我就能做完。    | Bú yòng liǎng ge xiǎoshí, yí ge xiǎoshí wǒ jiù néng zuò wán.        | Không cần phải 2 tiếng, 1 tiếng là tôi làm xong.                             |
| 987 | 她吃了两片药就好多了。          | Tā chī le liǎng piàn yào jiù hǎo duō le.                            | Cô ta uống xong 2 viên thuốc là đỡ hơn nhiều rồi.                            |
| 988 | 我早就下班了。              | Wǒ zǎo jiù xiàbān le.                                               | Tôi đã tan làm từ lâu rồi.                                                   |
| 989 | 每天上午十点我才起床。          | Měitiān shàngwǔ shí diǎn wǒ cái qǐchuáng.                           | Buổi sáng hàng ngày 10:00 tôi mới thức dậy.                                  |
| 990 | 八点上班，她九点才来。          | Bā diǎn shàngbān, tā jiǔ diǎn cái lái.                              | 8:00 vào làm, 9:00 cô ta mới đến.                                            |
| 991 | 你怎么现在才来?             | Nǐ zěnmē xiànzài cái lái?                                           | Vì sao bây giờ bạn mới đến?                                                  |
| 992 | 我才会说一点儿汉语。           | Wǒ cái huì shuō yí diǎnr hànyǔ.                                     | Cô ta mới biết nói chút ít Tiếng Trung.                                      |
| 993 | 要是你来，就给我打个电话吧。       | Yàoshi nǐ lái, jiù gěi wǒ dǎ ge diànhuà ba.                         | Nếu như bạn đến thì gọi điện thoại cho tôi nhé.                              |
| 994 | 要是你想家，就跟我一起去超市买东西吧。  | Yàoshi nǐ xiǎng jiā, jiù gēn wǒ yì qǐ qù chāoshì mǎi dōngxi ba.     | Nếu như bạn nhớ nhà thì đi siêu thị mua đồ cùng tôi nhé.                     |
| 995 | 要是你去，我就去。            | Yàoshi nǐ qù, wǒ jiù qù.                                            | Nếu như bạn đi thì tôi sẽ đi.                                                |
| 996 | 虽然她学汉语的时间不长，但是说得很不错。 | Suīrán tā xué hànyǔ de shíjiān bù cháng, dànshì shuō de hěn bú cuò. | Mặc dù thời gian cô ta học Tiếng Trung không lâu, nhưng đã nói được rất tốt. |
| 997 | 虽然外边很冷，但是屋子里很暖和。     | Suīrán wàibiān hěn lěng, dànshì wūzi lǐ hěn nuǎnhuo.                | Mặc dù bên ngoài rất lạnh, nhưng trong phòng rất ấm.                         |
| 998 | 每天早上我六点钟就起床了。        | Měitiān zǎoshang wǒ liù diǎn zhōng jiù qǐchuáng le.                 | Hàng ngày sáng sớm 6:00 là tôi đã thức dậy rồi.                              |

| #    | 中文 · Tiếng Trung   | Phiên âm (Pīnyīn)                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                    |
|------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 999  | 从这儿到河内，坐飞机一个小时就到了。 | Cóng zhèr dào hénnèi, zuò fēijī yí ge xiǎoshí jiù dào le. | Từ đây tới Hà Nội ngồi máy bay 1 tiếng là tới rồi.    |
| 1000 | 明天我吃了晚饭就去找你。       | Míngtiān wǒ chī le wǎnfàn jiù qù zhǎo nǐ.                 | Ngày mai ăn cơm tối xong tôi sẽ đi gặp bạn.           |
| 1001 | 她用两个小时才做完作业。       | Tā yòng liǎng ge xiǎoshí cái zuò wán zuòyè.               | Cô ta mất hai tiếng mới làm xong bài tập.             |
| 1002 | 飞机一个小时候才到。         | Fēijī yí ge xiǎoshí hòu cái dào.                          | Một tiếng sau máy bay mới tới.                        |
| 1003 | 明天下了课我就去办公室找她。     | Míngtiān xià le kè wǒ jiù qù bàngōng shì zhǎo tā.         | Ngày mai tan học xong tôi sẽ đến văn phòng tìm cô ta. |
| 1004 | 我吃了早饭就去看房子了。       | Wǒ chī le zǎofàn jiù qù kàn fángzi le.                    | Ăn sáng xong là tôi đi xem phòng ốc.                  |
| 1005 | 我吃了早饭就去医院看病了。      | Wǒ chī le zǎofàn jiù qù yīyuàn kànbìng le.                | Ăn sáng xong là tôi đến bệnh viện khám bệnh.          |
| 1006 | 你们什么时候出发？          | Nǐmen shénme shíhou chūfā?                                | Khi nào các bạn xuất phát?                            |
| 1007 | 吃了早饭就出发。           | Chī le zǎofàn jiù chūfā.                                  | Ăn sáng xong sẽ xuất phát.                            |
| 1008 | 我买了东西就回来。          | Wǒ mǎi le dōngxī jiù huílai.                              | Mua đồ xong tôi sẽ trở về.                            |
| 1009 | 我吃了午饭就去图书馆。        | Wǒ chī le wǔfàn jiù qù túshū guǎn.                        | Ăn trưa xong tôi sẽ đến thư viện.                     |
| 1010 | 我看了电视就学习汉语。        | Wǒ kàn le diànshì jiù xuéxí hànyǔ.                        | Xem xong tivi tôi sẽ học bài.                         |
| 1011 | 我下了课就去跳舞。          | Wǒ xià le kè jiù qù tiàowǔ.                               | Tan học xong tôi sẽ đi nhảy.                          |
| 1012 | 今天你回来得早吗？          | Jīntiān nǐ huílai de zǎo ma?                              | Hôm nay bạn về sớm không?                             |
| 1013 | 不早，今天晚上八点我才回来。     | Bù zǎo, jīntiān wǎnshàng bā diǎn wǒ cái huílai.           | Không sớm, tối nay 8:00 tối mới về.                   |
| 1014 | 这个房子怎么这么贵？         | Zhè ge fángzi zěnmé zhè me guì?                           | Căn phòng này sao lại đắt thế?                        |

| #    | 中文 · Tiếng Trung       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                   |
|------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1015 | 虽然贵了点儿，但是房子很好。         | <i>Suīrán guì le diǎnr, dànshì fángzi hěn hǎo.</i>                                | Tuy hơi đắt một chút, nhưng phòng rất tốt.                           |
| 1016 | 要是你也满意，我们就租了。          | <i>Yàoshi nǐ yě mǎnyì, wǒmen jiù zū le.</i>                                       | Nếu bạn cũng hài lòng thì chúng ta sẽ thuê.                          |
| 1017 | 要是便宜一点儿，我就买了。          | <i>Yàoshi piányi yì diǎnr, wǒ jiù mǎi le.</i>                                     | Nếu rẻ một chút thì tôi sẽ mua.                                      |
| 1018 | 要是不太远，我就去。             | <i>Yàoshi bú tài yuǎn, wǒ jiù qù.</i>                                             | Nếu không xa lắm thì tôi sẽ đi.                                      |
| 1019 | 要是她喜欢，我就送给她。           | <i>Yàoshi tā xǐhuān, wǒ jiù sòng gěi tā.</i>                                      | Nếu cô ta thích thì tôi sẽ tặng cô ta.                               |
| 1020 | 要是你不喜欢，我就不买了。          | <i>Yàoshi nǐ bù xǐhuān, wǒ jiù bù mǎi le.</i>                                     | Nếu bạn không thích thì tôi sẽ không mua nữa.                        |
| 1021 | 她昨天晚上九点才回家。            | <i>Tā zuótiān wǎnshàng jiǔ diǎn cái huí jiā.</i>                                  | Tối qua 9:00 cô ta mới về nhà.                                       |
| 1022 | 你的这套房子真不错。             | <i>Nǐ de zhè tào fángzi zhēn bú cuò.</i>                                          | Căn phòng này của bạn không tệ.                                      |
| 1023 | 我觉得这次考得还可以。            | <i>Wǒ juéde zhè cì kǎo de hái kěyǐ.</i>                                           | Tôi cảm thấy thi lần này thi được bình thường.                       |
| 1024 | 要是有什么事，就对我说，不要客气。      | <i>Yàoshi yǒu shénme shì, jiù duì wǒ shuō, bú yào kèqì.</i>                       | Nếu như có chuyện gì thì nói với tôi, đừng khách sáo.                |
| 1025 | 虽然只学了一个多月，但是已经她会讲很多话了。 | <i>Suīrán zhǐ xué le yí ge duō yuè, dànshì tā yǐjīng huì shuō hěn duō huà le.</i> | Tuy chỉ học hơn một tháng, nhưng mà cô ta đã nói được rất nhiều rồi. |
| 1026 | 我大学毕业以后去美国留学。          | <i>Wǒ dàxué bìyè yǐhòu qù měiguó liúxué.</i>                                      | Sau khi tốt nghiệp đại học tôi sẽ đi Mỹ du học.                      |
| 1027 | 这儿周围的环境很好。             | <i>Zhèr zhōuwéi de huánjìng hěn hǎo.</i>                                          | Môi trường xung quanh đây rất tốt.                                   |
| 1028 | 我们住的地方有地铁站，交通很方便。      | <i>Wǒmen zhù de dìfāng yǒu dìtiě zhàn, jiāotōng hěn fāngbiàn.</i>                 | Nơi chúng tôi sống có trạm tàu điện ngầm, giao thông rất thuận tiện. |

| #    | 中文 · Tiếng Trung             | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                   |
|------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1029 | 公共汽车站就在我们学校前边。               | Gōnggòng qìchē zhàn jiù zài wǒmen xuéxiào qiánbiān.                                                       | Trạm xe buýt ở ngay phía trước trường học chúng tôi.                                                 |
| 1030 | 这条河的水很干净。                    | Zhè tiáo hé de shuǐ hěn gānjìng.                                                                          | Con sông này nước rất sạch.                                                                          |
| 1031 | 每天她六点半起床，今天六点钟就起床了。          | Měitiān tā liù diǎn bàn qǐchuáng, jīntiān liù diǎn zhōng jiù qǐchuáng le.                                 | Hàng ngày 6:30 cô ta thức dậy, hôm nay 6:00 là cô ta đã thức dậy rồi.                                |
| 1032 | 八点钟上课，她八点才来。                 | Bā diǎn zhōng shàngkè, tā bā diǎn cái lái.                                                                | 8:00 vào học, 8:00 cô ta mới tới.                                                                    |
| 1033 | 电影七点半才开演呢，你怎么现在就来了。          | Diànyǐng qī diǎn bàn cái kāiyǎn ne, nǐ zěnmé xiànzài jiù lái le.                                          | Phim chiếu lúc 7:30 mà, sao bây giờ bạn đã tới rồi?                                                  |
| 1034 | 我觉得听很困难，同学们听一遍就懂了，我听两三遍才能听懂。 | Wǒ juéde tīng hěn kùnnán, tóngxuémen tīng yí biàn jiù dǒng le, wǒ tīng liǎng sān biàn cái néng tīng dǒng. | Tôi cảm thấy nghe rất khó khăn, các bạn học nghe một lần là hiểu, tôi nghe hai ba lần mới nghe hiểu. |
| 1035 | 昨天晚上我十二点才睡觉。                 | Zuótiān wǎnshàng wǒ shí'èr diǎn cái shuìjiào.                                                             | Tối qua 12:00 tôi mới đi ngủ.                                                                        |
| 1036 | 她上午下了课就去医院了。                 | Tā shàngwǔ xià le kè jiù qù yīyuàn le.                                                                    | Buổi sáng tan học xong là đến bệnh viện.                                                             |
| 1037 | 坐飞机去两个小时就到了，坐汽车十五个小时才能到。     | Zuò fēijī qù liǎng ge xiǎoshí jiù dào le, zuò qìchē shíwǔ ge xiǎoshí cái néng dào.                        | Ngồi máy bay 2 tiếng là tới nơi, ngồi xe 15 tiếng mới tới nơi.                                       |
| 1038 | 每天早上你吃了早饭做什么？                | Měitiān zǎoshàng nǐ chī le zǎofàn zuò shénme?                                                             | Buổi sáng sớm hàng ngày bạn ăn sáng xong làm gì?                                                     |
| 1039 | 星期日你吃了早饭去哪儿了？                | Xīngqī rì nǐ chī le zǎofàn qù nǎr le?                                                                     | Chủ Nhật ăn cơm xong bạn đi đâu?                                                                     |
| 1040 | 你吃了午饭常常做什么？                  | Nǐ chī le wǔfàn cháng cháng zuò shénme?                                                                   | Bạn ăn trưa xong thường thường làm gì?                                                               |
| 1041 | 昨天你吃了午饭做什么了？                 | Zuótiān nǐ chī le wǔfàn zuò shénme le?                                                                    | Hàng ngày bạn ăn trưa xong làm gì?                                                                   |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                                                            | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                                                                                             | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1042 | 你吃了晚饭常常做什么?                                                                 | Nǐ chī le wǎnfàn cháng cháng zuò shénme?                                                                                                                                                                                      | Bạn ăn tối xong thường thường làm gì?                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1043 | 昨天你吃了晚饭做什么了?                                                                | Zuótiān nǐ chī le wǎnfàn zuò shénme le?                                                                                                                                                                                       | Hôm qua bạn ăn tối xong thì làm gì?                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1044 | 去年我来越南, 来越南以后, 我认识一个越南女孩。今年她二十岁, 她很喜欢学汉语。我教她汉语, 她教我越语。我和她是好朋友, 常常在一起, 互相帮助。 | Qùnián wǒ lái yuènnán, lái yuènnán yǐhòu, wǒ rènshi yí ge yuènnán nǚhái. Jīnnián tā èrshí suì, tā hěn xǐhuān xué hànyǔ. Wǒ jiāo tā hànyǔ, tā jiāo wǒ yuèyǔ. Wǒ hé tā shì hǎo péngyǒu, cháng cháng zài yì qǐ, hùxiāng bāngzhù. | Năm ngoái tôi đến Việt Nam, sau khi đến Việt Nam tôi quen biết một cô bé Việt Nam. Năm nay cô ta 20 tuổi, cô ta rất thích học Tiếng Trung. Tôi dạy cô ta Tiếng Trung, cô ta dạy tôi Tiếng Việt. Tôi và cô ta là bạn tốt của nhau, thường xuyên ở cùng nhau, giúp đỡ lẫn nhau. |
| 1045 | 听了她的话我心里很高兴。                                                                | Tīng le tā de huà wǒ xīnlǐ hěn gāoxìng.                                                                                                                                                                                       | Nghe cô ta nói xong tôi cảm thấy trong lòng rất vui.                                                                                                                                                                                                                          |
| 1046 | 我想, 来越南以后, 我还没有越南朋友, 在河内的时候她常常帮助我, 她就像我的妹妹一样。                               | Wǒ xiǎng, lái yuènnán yǐhòu, wǒ hái méiyǒu yuènnán péngyǒu, zài hénnèi de shíhòu tā cháng cháng bāngzhù wǒ, tā jiù xiàng wǒ de mèimei yí yàng.                                                                                | Tôi nghĩ, sau khi đến Việt Nam, tôi vẫn chưa có người bạn Việt Nam, lúc ở Hà Nội cô ta thường xuyên giúp đỡ tôi, cô ta cũng giống như người em gái của tôi vậy.                                                                                                               |
| 1047 | 她想学好汉语, 但是她的练习会话的时间很少, 所以我就帮助她学习汉语。                                         | Tā xiǎng xué hǎo hànyǔ, dànshì tā de liànxí huìhuà de shíjiān hěn shǎo, suǒyǐ wǒ jiù bāngzhù tā xuéxi hànyǔ.                                                                                                                  | Cô ta muốn học Tiếng Trung, nhưng mà thời gian cô ta luyện hội thoại rất ít, vì vậy tôi giúp đỡ cô ta học Tiếng Trung.                                                                                                                                                        |
| 1048 | 三天后, 我就去她家住了。                                                               | Sān tiān hòu, wǒ jiù qù tā jiāzhù le.                                                                                                                                                                                         | Ba ngày sau, tôi đến nhà cô ta ở.                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1049 | 开始的时候, 她对我很客气, 我对她也非常礼貌。时间长了, 我们就像一家人了。我觉得这儿就是我的家。                          | Kāishǐ de shíhòu, tā duì wǒ hěn kèqì, wǒ duì tā yě fēicháng lǐmào. Shíjiān cháng le, wǒmen jiù xiàng yí jiā rén le. Wǒ juéde zhèr jiùshì wǒ de jiā.                                                                           | Lúc mới đầu, cô ta rất khách sáo với tôi, tôi cũng rất lễ phép với cô ta. Sau một thời gian, chúng tôi giống như người nhà, tôi cảm thấy ở đây cũng chính là ngôi nhà của tôi.                                                                                                |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                      | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                  | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                           |
|------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1050 | 晚上我回家以后，她常常给我讲一些学校里有意思的事。她也想知道越南的情况。  | Wǎnshang wǒ huí jiā yǐhòu, tā cháng cháng gěi wǒ jiǎng yì xiē xuéxiào lǐ yǒu yìsi de shì. Tā yě xiǎng zhīdào yuènnán de qíngkuàng. | Buổi tối sau khi tôi về nhà, cô ta thường kể cho tôi nghe những chuyện thú vị ở trong trường học. Cô ta cũng muốn biết tình hình ở Việt Nam. |
| 1051 | 我给她介绍我们国家的文化。                         | Wǒ gěi tā jièshào wǒmen guójiā de wénhuà.                                                                                          | Tôi giới thiệu cho cô ta văn hóa của Đất Nước chúng tôi.                                                                                     |
| 1052 | 要是有问题我常常问她，每次她都很认真地给我解答。每天都过得很愉快。     | Yàoshi yǒu wèntí wǒ cháng cháng wèn tā, měi cì tā dōu hěn rènzhēn de gěi wǒ jiědá. Měitiān wǒmen dōu guò de hěn yúkuài.            | Nếu có vấn đề tôi thường hỏi cô ta, mỗi lần cô ta đều rất ân cần giải đáp cho tôi. Hàng ngày chúng tôi sống đều rất vui vẻ.                  |
| 1053 | 我在北京的时候常常有机会跟中国人练习说汉语，也能了解中国的文化。      | Wǒ zài běijīng de shíhòu cháng cháng yǒu jīhuì gēn zhōngguó rén liànxí shuō hànyǔ, yě néng liǎojiě zhōngguó de wénhuà.             | Lúc tôi ở Bắc Kinh thường xuyên có cơ hội luyện nói Tiếng Trung với người Trung Quốc, cũng có thể tìm hiểu văn hóa của Trung Quốc.           |
| 1054 | 一天，她来电话，问我想不想她，我说我很想她。                | Yì tiān, tā lái diànhuà, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng tā, wǒ shuō wǒ hěn xiǎng tā.                                                        | Một hôm, cô ta gọi điện tới, hỏi tôi có nhớ cô ta không, tôi nói rằng tôi rất nhớ cô ta.                                                     |
| 1055 | 我告诉她，现在我在北京生活得很愉快，她听了很高兴，还说，她也想来中国旅行。 | Wǒ gàosu tā, xiànzài wǒ zài běijīng shēnghuó de hěn yúkuài, tā tīng le hěn gāoxìng, hái shuō, tā yě xiǎng lái zhōngguó lǚxíng.     | Tôi nói với cô ta rằng hiện tại tôi sống ở Bắc Kinh rất vui, nghe xong cô ta rất vui, còn nói là cũng muốn đến Trung Quốc du lịch.           |
| 1056 | 我吃了饭就来看房子了。                           | Wǒ chī le fàn jiù lái kàn fángzi le.                                                                                               | Ăn cơm xong là tôi đến xem chung cư.                                                                                                         |
| 1057 | 我也是，接了你的电话，我马上就来这儿。                   | Wǒ yě shì, jiē le nǐ de diànhuà, wǒ mǎshàng jiù lái zhèr.                                                                          | Tôi cũng vậy, nghe điện thoại của bạn xong là tôi lập tức đến đây ngay.                                                                      |
| 1058 | 上次你看了几套房子了？                           | Shàng cì nǐ kàn le jǐ tào fángzi le?                                                                                               | Lần trước bạn đã xem mấy căn chung cư rồi?                                                                                                   |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                      | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                            |
|------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1059 | 我看了三套房子，都不太满意，有的太小，有的周围环境太乱。           | Wǒ kàn le sān tào fángzi, dōu bù tài mǎnyì, yǒu de tài xiǎo, yǒu de zhōuwéi huánjìng tài luàn.                         | Tôi đã xem được ba căn chung cư rồi, đều không vừa ý lắm, có cái thì quá bé, có cái thì môi trường xung quanh loạn quá.       |
| 1060 | 那我再带你去看几套房子吧。                          | Nà wǒ zài dài nǐ qù kàn jǐ tào fángzi ba.                                                                              | Vậy tôi lại dẫn bạn đi xem thêm mấy căn chung cư nữa nhé.                                                                     |
| 1061 | 这几套房子，厨房、卧室还可以，但是客厅面积小了点儿。你有没有大点儿的？    | Zhè jǐ tào fángzi, chúfáng, wòshì hái kěyǐ, dànshì kètīng miànjī xiǎo le diǎnr. Nǐ yǒu méiyǒu dà diǎnr de?             | Mấy căn chung cư này phòng bếp, phòng ngủ còn tạm được, nhưng mà phòng khách diện tích hơi nhỏ chút. Bạn có cái to hơn không? |
| 1062 | 有，楼上九层有一套，客厅三十多平米，我们上去看看吧。             | Yǒu, lóu shàng jiǔ céng yǒu yí tào, kètīng sānshí duō píngmǐ, wǒmen shàngqù kànkān ba.                                 | Có, trên tầng 9 có một căn, phòng khách hơn 30 m2, chúng ta lên đó xem chút đi.                                               |
| 1063 | 这套房子下午没有阳光吧？                           | Zhè tào fángzi xiàwǔ méiyǒu yángguāng ba?                                                                              | Mấy căn chung cư này buổi chiều không có ánh nắng nhỉ?                                                                        |
| 1064 | 我还是想要上下午都有阳光的。                         | Wǒ hái shì xiǎngyào shàng xiàwǔ dōu yǒu yángguāng de.                                                                  | Tôi vẫn muốn cái buổi sáng và chiều có ánh nắng.                                                                              |
| 1065 | 你怎么现在才回家？                              | Nǐ zěnmé xiànzài cái huí jiā?                                                                                          | Vì sao bây giờ bạn mới về nhà?                                                                                                |
| 1066 | 我早就下班了，路上堵车堵得厉害。                       | Wǒ zǎo jiù xiàbān le, lù shàng dǔchē dǔchē de lìhài.                                                                   | Tôi đã tan làm lâu rồi, trên đường bị tắc xe khiếp quá.                                                                       |
| 1067 | 今天我去看了三四套房子，有一套我觉得不错，等你休息的时候，我们一起去看看吧。 | Jīntiān wǒ qù kàn le sān sì tào fángzi, yǒu yí tào wǒ juéde bù cuò, děng nǐ xiūxi de shíhòu, wǒmen yì qǐ qù kànkān ba. | Hôm nay tôi đã đi xem ba bốn căn, có một căn tôi cảm thấy không tệ, đợi lúc bạn nghỉ ngơi thì chúng ta cùng đi xem chút nhé.  |
| 1068 | 房租多少钱？                                 | Fángzū duōshǎo qián?                                                                                                   | Tiền thuê phòng bao nhiêu?                                                                                                    |
| 1069 | 一个月一千万越盾。                              | Yí ge yuè yì qiān wàn yuè dùn.                                                                                         | Một tháng 10 triệu VND.                                                                                                       |
| 1070 | 周围环境怎么样？                               | Zhōuwéi huánjìng zěnmé yàng?                                                                                           | Môi trường xung quanh thế nào?                                                                                                |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                                   | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                                                 | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                                     |
|------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1071 | 环境特别好，前边是银行，银行旁边是邮局，邮局后边是一个大超市，超市后边是一个很大的公园。       | Huánjìng tèbié hǎo, qiánbiān shì yínháng, yínháng pángbiān shì yóujú, yóujú hòubiān shì yí ge dà chāoshì, chāoshì hòubiān shì yí ge hěn dà de gōngyuán.                           | Môi trường cực kỳ tốt, phía trước là ngân hàng, bên cạnh ngân hàng là bưu điện, đằng sau bưu điện là một siêu thị lớn, phía sau siêu thị là một công viên rất to.                      |
| 1072 | 交通方便吗?                                             | Jiāotōng fāngbiàn ma?                                                                                                                                                             | Giao thông thuận tiện không?                                                                                                                                                           |
| 1073 | 交通很方便，楼下有公共汽车站，坐车十分钟就到公司了。汽车站旁边就是地铁站，附近还有学校、医院和超市。 | Jiāotōng hěn fāngbiàn, lóu xià yǒu gōnggòng qìchē zhàn, zuò chē shí fēn zhōng jiù dào gōngsī le. Qìchē zhàn pángbiān jiùshì dìtiě zhàn, fùjìn hái yǒu xuéxiào, yīyuàn hé chāoshì. | Giao thông rất thuận tiện, phía dưới tòa nhà có trạm xe buýt, ngồi xe 10 phút là tới công ty. Bên cạnh trạm xe là trạm tàu điện ngầm, gần đó còn có trường học, bệnh viện và siêu thị. |
| 1074 | 我听懂了老师讲课的内容。                                       | Wǒ tīng dǒng le lǎoshī jiǎngkè de nèiróng.                                                                                                                                        | Tôi đã nghe hiểu nội dung bài giảng của cô giáo.                                                                                                                                       |
| 1075 | 我看见她了，她在健身房锻炼身体。                                   | Wǒ kànjiàn tā le, tā zài jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ.                                                                                                                            | Tôi nhìn thấy cô ta rồi, cô ta rèn luyện sức khỏe ở trong phòng Gym.                                                                                                                   |
| 1076 | 今天的作业我做完了。                                         | Jīntiān de zuòyè wǒ zuò wán le.                                                                                                                                                   | Bài tập ngày hôm nay tôi làm xong rồi.                                                                                                                                                 |
| 1077 | 我答错了两道题。                                           | Wǒ dá cuò le liǎng dào tí.                                                                                                                                                        | Tôi trả lời sai hai câu.                                                                                                                                                               |
| 1078 | 你没有听见吗？她在叫你呢。                                      | Nǐ méiyǒu tīngjiàn ma? Tā zài jiào nǐ ne.                                                                                                                                         | Bạn không nghe thấy à? Cô ta đang gọi bạn kia.                                                                                                                                         |
| 1079 | 今天的课文我没有看懂。                                        | Jīntiān de kèwén wǒ méiyǒu kàn dǒng.                                                                                                                                              | Bài khóa ngày hôm nay tôi xem không hiểu.                                                                                                                                              |
| 1080 | 我没看见你的摩托车。                                         | Wǒ méi kànjiàn nǐ de mótuō chē.                                                                                                                                                   | Tôi không nhìn thấy xe máy của bạn.                                                                                                                                                    |
| 1081 | 这件衣服你没洗干净。                                         | Zhè jiàn yīfu nǐ méi xǐ gānjìng.                                                                                                                                                  | Quần áo này bạn giặt không sạch.                                                                                                                                                       |
| 1082 | 这道题你没做对。                                           | Zhè dào tí nǐ méi zuò duì.                                                                                                                                                        | Câu này bạn làm không đúng.                                                                                                                                                            |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                             | Nghĩa · Tiếng Việt                               |
|------|------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1083 | 你看见老师了没有?        | Nǐ kànjiàn lǎoshī le méiyǒu?                  | Bạn nhìn thấy cô giáo không?                     |
| 1084 | 我看见了。            | Wǒ kànjiàn le.                                | Tôi nhìn thấy rồi.                               |
| 1085 | 今天的作业你做完了没有?     | Jīntiān de zuòyè nǐ zuò wán le méiyǒu?        | Bài tập ngày hôm nay bạn làm xong chưa?          |
| 1086 | 我还没做完呢。          | Wǒ hái méi zuò wán ne.                        | Tôi vẫn chưa làm xong mà.                        |
| 1087 | 这个题我做对了没有?       | Zhè ge tí wǒ zuò duì le méiyǒu?               | Câu này tôi làm đúng chưa?                       |
| 1088 | 你没做对这个题。         | Nǐ méi zuò duì zhè ge tí.                     | Bạn làm chưa đúng câu này.                       |
| 1089 | 我看错题了。           | Wǒ kàn cuò tí le.                             | Tôi nhìn nhầm đề rồi.                            |
| 1090 | 我没看见你的英文杂志。      | Wǒ méi kànjiàn nǐ de yīngwén zázhì.           | Tôi không nhìn thấy tạp chí Tiếng Anh của bạn.   |
| 1091 | 我看错了两道题。         | Wǒ kàn cuò le liǎng dào tí.                   | Tôi nhìn nhầm hai câu.                           |
| 1092 | 我只翻译对了一个句子。      | Wǒ zhǐ fānyì duì le yí ge jùzi.               | Tôi chỉ dịch đúng một câu.                       |
| 1093 | 你关上门吧。           | Nǐ guān shàng mén ba.                         | Bạn đóng cửa vào đi.                             |
| 1094 | 请同学们合上书，现在听写。    | Qǐng tóngxuémen hé shàngshū, xiànzài tīngxiě. | Các bạn hãy gấp sách vào, bây giờ nghe chính tả. |
| 1095 | 请在这儿写上你的名字。      | Qǐng zài zhèr xiě shàng nǐ de míngzì.         | Hãy viết tên của bạn vào đây.                    |
| 1096 | 你试试穿上这件衣服吧。      | Nǐ shìshì chuān shàng zhè jiàn yīfu ba.       | Bạn thử mặc bộ quần áo này xem.                  |
| 1097 | 你把这个字写成别的字了。     | Nǐ bǎ zhè ge zì xiě chéng bié de zì le.       | Bạn viết nhầm chữ này thành chữ khác rồi.        |
| 1098 | 我找到她的姐姐了。        | Wǒ zhǎo dào tā de jiějie le.                  | Tôi tìm thấy chị gái của cô ta rồi.              |
| 1099 | 我买到回越南的飞机票了。     | Wǒ mǎi dào huí yuènnán de fēijī piào le.      | Tôi mua được vé máy bay về Việt Nam rồi.         |
| 1100 | 昨天很晚我才回到家。       | Zuótiān hěn wǎn wǒ cái huí dào jiā.           | Tối qua rất muộn tôi mới về đến nhà.             |

| #    | 中文 · Tiếng Trung  | Phiên âm (Pīnyīn)                                       | Nghĩa · Tiếng Việt                                                    |
|------|-------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1101 | 我们学到第四十四课了。       | Wǒmen xué dào dì sìshísì kè le.                         | Chúng tôi đã học đến bài thứ 44 rồi.                                  |
| 1102 | 她借给你的那本汉语书你看完了没有？ | Tā jiè gěi nǐ de nà běn hànyǔ shū nǐ kàn wán le méiyǒu? | Quyển sách Tiếng Trung đó mà cô ta cho bạn mượn bạn đã xem xong chưa? |
| 1103 | 我们现在学的词大概有六千多个了。  | Wǒmen xiànzài xué de cí dàgài yǒu liù qiān duō ge le.   | Từ vựng mà chúng tôi học bây giờ có khoảng hơn 6000 từ.               |
| 1104 | 你要的那本英文杂志我给你买到了。  | Nǐ yào de nà běn yīngwén zázhì wǒ gěi nǐ mǎi dào le.    | Quyển tạp chí Tiếng Anh đó mà bạn muốn tôi đã mua cho bạn được rồi.   |
| 1105 | 你做错了两道题，做对了一道题。   | Nǐ zuò cuò le liǎng dào tí, zuò duì le yí dào tí.       | Bạn làm sai hai câu, làm đúng một câu.                                |
| 1106 | 你写错了三个字，写对了一个字。   | Nǐ xiě cuò le sān ge zì, xiě duì le yí ge zì.           | Bạn viết sai ba chữ, viết đúng một chữ.                               |
| 1107 | 你看错时间了。           | Nǐ kàn cuò shíjiān le.                                  | Bạn xem nhầm thời gian rồi.                                           |
| 1108 | 你打错电话了。           | Nǐ dǎ cuò diànhuà le.                                   | Bạn gọi nhầm rồi.                                                     |
| 1109 | 你看完了没有？           | Nǐ kàn wán le méiyǒu?                                   | Bạn xem xong chưa?                                                    |
| 1110 | 你做完了没有？           | Nǐ zuò wán le méiyǒu?                                   | Bạn làm xong chưa?                                                    |
| 1111 | 我做对了没有？           | Wǒ zuò duì le méiyǒu?                                   | Tôi làm đúng chưa?                                                    |
| 1112 | 我写对了没有？           | Wǒ xiě duì le méiyǒu?                                   | Tôi viết đúng chưa?                                                   |
| 1113 | 我没有看完。            | Wǒ méiyǒu kàn wán.                                      | Tôi chưa xem xong.                                                    |
| 1114 | 我没有做完。            | Wǒ méiyǒu zuò wán.                                      | Tôi chưa làm xong.                                                    |
| 1115 | 我没有做对。            | Wǒ méiyǒu zuò duì.                                      | Tôi làm không đúng.                                                   |
| 1116 | 我没有写错。            | Wǒ méiyǒu xiě cuò.                                      | Tôi không viết sai.                                                   |
| 1117 | 你看见我的汉语词典了吗？      | Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ cídiǎn le ma?                    | Bạn có nhìn thấy từ điển Tiếng Trung của tôi không?                   |
| 1118 | 你看见我的英语书了吗？       | Nǐ kànjiàn wǒ de yīngyǔ shū le ma?                      | Bạn có nhìn thấy sách Tiếng Anh của tôi không?                        |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                             | Nghĩa · Tiếng Việt                                 |
|------|------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1119 | 你看见我的电影光盘了吗?     | Nǐ kànjiàn wǒ de diànyǐng guāngpán le ma?     | Bạn có nhìn thấy đĩa phim của tôi không?           |
| 1120 | 你看见我的手机了吗?       | Nǐ kànjiàn wǒ de shǒujī le ma?                | Bạn có nhìn thấy điện thoại di động của tôi không? |
| 1121 | 你看见我的汉语老师了吗?     | Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ lǎoshī le ma?          | Bạn nhìn thấy cô giáo Tiếng Trung của tôi không?   |
| 1122 | 这道题你做对了没有?       | Zhè dào tí nǐ zuò duì le méiyǒu?              | Câu này bạn làm đúng không?                        |
| 1123 | 我做对了。            | Wǒ zuò duì le.                                | Tôi làm đúng rồi.                                  |
| 1124 | 这个汉子我写对了没有?      | Zhè ge hànzi wǒ xiě duì le méiyǒu?            | Chữ Hán này tôi viết đúng chưa?                    |
| 1125 | 这个汉子你写对了。        | Zhè ge hànzi nǐ xiě duì le.                   | Chữ Hán này bạn viết đúng rồi.                     |
| 1126 | 这些句子我翻译对了没有?     | Zhè xiē jùzi wǒ fānyì duì le méiyǒu?          | Những câu này tôi dịch đúng chưa?                  |
| 1127 | 这些句子你翻译对了。       | Zhè xiē jùzi nǐ fānyì duì le.                 | Những câu này bạn dịch đúng rồi.                   |
| 1128 | 老师的话你听懂了没有?      | Lǎoshī de huà nǐ tīng dǒng le méiyǒu?         | Những lời của cô giáo bạn nghe hiểu không?         |
| 1129 | 老师的话我听懂了。        | Lǎoshī de huà wǒ tīng dǒng le.                | Những lời của cô giáo tôi nghe hiểu rồi.           |
| 1130 | 今天的课的语法你听懂了没有?   | Jīntiān de kè de yǔfǎ nǐ tīng dǒng le méiyǒu? | Ngữ pháp của bài ngày hôm nay bạn nghe hiểu không? |
| 1131 | 今天的课的语法我听懂了。     | Jīntiān de kè de yǔfǎ wǒ tīng dǒng le.        | Ngữ pháp của bài ngày hôm nay tôi nghe hiểu rồi.   |
| 1132 | 这篇课文你念熟了吗?       | Zhè piān kèwén nǐ niàn shú le ma?             | Bài khóa này bạn đọc thành thạo chưa?              |
| 1133 | 这篇课文我念熟了。        | Zhè piān kèwén wǒ niàn shú le.                | Bài khóa này tôi đọc thành thạo rồi.               |
| 1134 | 今天的作业我还没做完呢。     | Jīntiān de zuòyè wǒ hái méi zuò wán ne.       | Bài tập ngày hôm nay tôi vẫn chưa làm xong nè.     |

| #    | 中文 · Tiếng Trung           | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                           |
|------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1135 | 这些衣服你洗完了没有?                | <i>Zhè xiē yīfu nǐ xǐ wán le méiyǒu?</i>                                                     | Những quần áo này bạn đã giặt xong ? chưa?                                                   |
| 1136 | 这些衣服我还没洗完呢。                | <i>Zhè xiē yīfu wǒ hái méi xǐ wán ne.</i>                                                    | Những quần áo này tôi vẫn chưa giặt xong mà.                                                 |
| 1137 | 明天的生词你预习好了吗?               | <i>Míngtiān de shēngcí nǐ yùxí hǎo le ma?</i>                                                | Từ mới của ngày mai bạn đã chuẩn bị trước chưa?                                              |
| 1138 | 打开电脑吧。                     | <i>Dǎkāi diànnǎo ba.</i>                                                                     | Bật máy tính lên đi.                                                                         |
| 1139 | 关上电脑吧。                     | <i>Guān shàng diànnǎo ba.</i>                                                                | Tắt máy tính đi.                                                                             |
| 1140 | 打开灯吧。                      | <i>Dǎkāi dēng ba.</i>                                                                        | Bật đèn lên đi.                                                                              |
| 1141 | 打开窗户吧。                     | <i>Dǎkāi chuānghu ba.</i>                                                                    | Mở cửa sổ ra đi.                                                                             |
| 1142 | 合上书吧。                      | <i>Hé shàng shū ba.</i>                                                                      | Gập sách lại đi.                                                                             |
| 1143 | 打开书吧。                      | <i>Dǎkāi shū ba.</i>                                                                         | Mở sách ra đi.                                                                               |
| 1144 | 这几道题比较难，虽然我做完了，但是不知道做对没做对。 | <i>Zhè jǐ dào tí bǐjiào nán, suīrán wǒ zuò wán le, dànshì bù zhīdào zuò duì méi zuò duì.</i> | Mấy câu này tương đối khó, mặc dù tôi làm xong hết rồi, nhưng không biết làm đúng hay không. |
| 1145 | 外边风很大，关上窗户吧。               | <i>Wàibiān fēng hěn dà, guān shàng chuānghu ba.</i>                                          | Bên ngoài gió rất to, đóng cửa sổ lại đi.                                                    |
| 1146 | 打开电脑，看看你新买的光盘吧。            | <i>Dǎ kāi diànnǎo, kànkàn nǐ xīn mǎi de guāngpán ba.</i>                                     | Bật máy tính lên, xem chút đĩa bạn mới mua đi.                                               |
| 1147 | 对不起，我看错时间了，所以来晚了。          | <i>Duìbùqǐ, wǒ kàn cuò shíjiān le, suǒyǐ lái wǎn le.</i>                                     | Xin lỗi, tôi nhìn nhầm thời gian rồi, nên đến muộn.                                          |
| 1148 | 这次我没考好，因为考试前我生病了。          | <i>Zhè cì wǒ méi kǎo hǎo, yīnwèi kǎoshì qián wǒ shēngbìng le.</i>                            | Lần này tôi thi không tốt, bởi vì trước kỳ thi tôi bị ốm.                                    |
| 1149 | 你说得太快，我没听懂。                | <i>Nǐ shuō de tài kuài, wǒ méi tīng dǒng.</i>                                                | Bạn nói nhanh quá, tôi nghe không hiểu.                                                      |
| 1150 | 要是不预习，上课的时候，就很难听懂老师讲得内容。   | <i>Yàoshi bù yùxí, shàngkè de shíhòu, jiù hěn nán tīng dǒng lǎoshī jiǎng de nèiróng.</i>     | Nếu không chuẩn bị trước thì lúc vào học sẽ rất khó nghe hiểu nội dung cô giáo giảng.        |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                  | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                     |
|------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1151 | 现在我们听写生词。                         | <i>Xiànzài wǒmen tīngxiě shēngcí.</i>                                                                           | Bây giờ chúng ta nghe chính tả từ mới.                                                                                 |
| 1152 | 我的作业已经做完了，课文还没有念熟呢。               | <i>Wǒ de zuòyè yǐjīng zuò wán le, kèwén hái méiyǒu niàn shú ne.</i>                                             | Bài tập của tôi đã làm xong rồi, bài khóa vẫn chưa đọc thạo đâu.                                                       |
| 1153 | 明天晚上我想去看电影，你去不去？                  | <i>Míngtiān wǎnshang wǒ xiǎng qù kàn diànyǐng, nǐ qù bú qù?</i>                                                 | Tối mai tôi muốn đi xem phim, bạn đi không?                                                                            |
| 1154 | 我也想去。                             | <i>Wǒ yě xiǎng qù.</i>                                                                                          | Tôi cũng muốn đi.                                                                                                      |
| 1155 | 你做完作业我们一起去吃饭，好吗？                  | <i>Nǐ zuò wán zuòyè wǒmen yì qǐ qù chīfàn, hǎo ma?</i>                                                          | Bạn làm xong bài tập chúng ta sẽ đi ăn cơm với nhau, được không?                                                       |
| 1156 | 昨天晚上，我和她一起去超市买一些东西。               | <i>Zuótiān wǎnshang, wǒ hé tā yì qǐ qù chāoshì mǎi yì xiē dōngxi.</i>                                           | Tối mai tôi và cô ta cùng đi siêu thị mua một ít đồ.                                                                   |
| 1157 | 回到宿舍的时候，她觉得不舒服，我就陪她一起去医院看病。       | <i>Huí dào sùshě de shíhòu, tā juéde bù shūfu, wǒ jiù péi tā yì qǐ qù yīyuàn kànbìng.</i>                       | Lúc về đến ký túc xá, cô ta cảm thấy khó chịu trong người, tôi đi cùng cô ta đến bệnh viện khám bệnh.                  |
| 1158 | 要是你觉得不舒服的话就回宿舍休息吧。                | <i>Yàoshi nǐ juéde bù shūfu de huà jiù huí sùshě xiūxi ba.</i>                                                  | Nếu bạn cảm thấy trong người không được khỏe thì về ký túc xá nghỉ ngơi đi.                                            |
| 1159 | 今天你考得怎么样？                         | <i>Jīntiān nǐ kǎo de zěnmeyàng?</i>                                                                             | Hôm nay bạn thi thế nào?                                                                                               |
| 1160 | 这次我没考好，题太多了，我没有做完。                | <i>Zhè cì wǒ méi kǎo hǎo, tí tài duō le, wǒ méiyǒu zuò wán.</i>                                                 | Lần này tôi thi không được tốt, nhiều câu quá, tôi làm không hết.                                                      |
| 1161 | 我做完了，但是没都对，做错了两道题，所以成绩不太好。        | <i>Wǒ zuò wán le, dànshì méi dōu zuò duì, zuò cuò le liǎng dào tí, suǒyǐ chéngjì bú tài hǎo.</i>                | Tôi làm hết rồi, nhưng không đều đúng hết, làm sai hai câu nên kết quả không được tốt lắm.                             |
| 1162 | 语法题不太难，我觉得都做对了，但是听力题比较难，很多句子我没听懂。 | <i>Yǔfǎ tí bú tài nán, wǒ juéde dōu zuò duì le, dànshì tīnglì tí bǐjiào nán, hěn duō jùzi wǒ méi tīng dǒng.</i> | Câu ngữ pháp khó quá, tôi cảm thấy làm đều đúng, nhưng câu nghe hiểu tương đối khó, rất nhiều câu tôi nghe không hiểu. |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                  | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                         | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                          |
|------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1163 | 我也不知道做对了没有?                       | Wǒ yě bù zhīdào zuò duì le méiyǒu?                                                        | Tôi cũng không biết có làm đúng không?                                                      |
| 1164 | 今天晚上我用笔记本电脑给她回信。                  | Jīntiān wǎnshàng wǒ yòng bǐjìběn diànnǎo gěi tā huíxìn.                                   | Tối nay tôi dùng laptop trả lời thư cho cô ta.                                              |
| 1165 | 吃完晚饭, 我和她回到宿舍。                    | Chī wán wǎnfàn, wǒ hé tā huí dào sùshè.                                                   | Ăn cơm tối xong thì tôi và cô ta về ký túc xá.                                              |
| 1166 | 她借给我了一本书, 书里都是小故事, 很有意思。          | Tā jiè gěi wǒ le yì běn shū, shū lǐ dōu shì xiǎo gùshi, hěn yǒu yìsi.                     | Cô ta cho tôi mượn một quyển sách, trong sách có rất nhiều câu chuyện ngắn, rất thú vị.     |
| 1167 | 我问她, 你看完了没有, 她说, 还没看完呢, 才看到第四十四叶。 | Wǒ wèn tā, nǐ kàn wán le méiyǒu, tā shuō, hái méi kàn wán ne, cái kàn dào dì sishí sì yè. | Tôi hỏi cô ta, bạn đã xem xong chưa, cô ta nói, vẫn chưa xem xong mà, mới xem đến trang 44. |
| 1168 | 可以让我看看你的汉语书吗?                     | Kěyǐ ràng wǒ kànkàn nǐ de hànyǔ shū ma?                                                   | Có thể cho tôi xem chút sách Tiếng Trung của bạn không?                                     |
| 1169 | 我看了两本书, 觉得很有意思, 看到有意思的地方, 就想笑。    | Wǒ kàn le liǎng běn shū, juéde hěn yǒu yìsi, kàn dào yǒu yìsi de dìfang, jiù xiǎng xiào.  | Tôi đã xem hai quyển sách, cảm thấy rất thú vị, xem đến đoạn thú vị chỉ muốn cười.          |
| 1170 | 她在门外叫我。                           | Tā zài mén wài jiào wǒ.                                                                   | Cô ta gọi tôi ở ngoài cửa.                                                                  |
| 1171 | 你对这儿的生活已经习惯了是吧?                   | Nǐ duì zhèr de shēnghuó yǐjīng xíguàn le ba?                                              | Bạn quen với cuộc sống ở đây chứ?                                                           |
| 1172 | 她对我很好。                            | Tā duì wǒ hěn hǎo.                                                                        | Cô ta đối với tôi rất tốt.                                                                  |
| 1173 | 练气功对身体很有好处。                       | Liàn qìgōng duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù.                                                    | Luyện khí công rất tốt đối với sức khỏe.                                                    |
| 1174 | 她学了好几年了。                          | Tā xué le hǎojiǔ nián le.                                                                 | Cô ta đã học được mấy năm rồi.                                                              |
| 1175 | 我等了你好一会儿了。                        | Wǒ děng le nǐ hǎo yí huìr le.                                                             | Tôi đã đợi bạn được một lúc rồi.                                                            |
| 1176 | 我们学了好多生词了。                        | Wǒmen xué le hǎo duō shēngcí le.                                                          | Chúng tôi đã học được nhiều từ mới rồi.                                                     |
| 1177 | 我在北京大学学了两年。                       | Wǒ zài běijīng dàxué xué le liǎng nián.                                                   | Tôi đã học được hai năm ở trường Đại học Bắc Kinh.                                          |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                              | Nghĩa · Tiếng Việt                                      |
|------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1178 | 我在中国生活了八年。       | Wǒ zài zhōngguó shēnghuó le bā nián.           | Tôi sinh sống ở Trung Quốc tám năm.                     |
| 1179 | 每天我都坚持锻炼一个小时。    | Měitiān wǒ dōu jiānchí duànliàn yí ge xiǎoshí. | Hàng ngày tôi đều kiên trì luyện tập một tiếng đồng hồ. |
| 1180 | 我游泳游了一个上午。       | Wǒ yóuyóǒng yóu le yí ge shàngwǔ.              | Tôi bơi lội bơi cả một buổi sáng.                       |
| 1181 | 她学汉语学了两个多月了。     | Tā xué hànyǔ xué le liǎng ge duō yuè le.       | Cô ta Tiếng Trung được hơn hai tháng rồi.               |
| 1182 | 我写汉字写了半个小时。      | Wǒ xiě hànzì xiě le bàn ge xiǎoshí.            | Tôi đã viết chữ Hán nửa tiếng đồng hồ.                  |
| 1183 | 我找了你一个小时。        | Wǒ zhǎo le nǐ yí ge xiǎoshí.                   | Tôi đã tìm bạn một tiếng đồng hồ.                       |
| 1184 | 我们在这儿等她一会儿吧。     | Wǒmen zài zhèr děng tā yí huìr ba.             | Chúng ta ngồi đây đợi cô ta chút đi.                    |
| 1185 | 你看了多长时间 (的) 电视?  | Nǐ kàn le duō cháng shíjiān (de) diànshì?      | Bạn xem tivi bao lâu rồi?                               |
| 1186 | 我看了一个小时 (的) 电视。  | Wǒ kàn le yí ge xiǎoshí (de) diànshì.          | Tôi xem tivi nửa tiếng rồi.                             |
| 1187 | 你学了几年 (的) 汉语?    | Nǐ xué le jǐ nián (de) hànyǔ?                  | Bạn học Tiếng Trung mấy năm rồi?                        |
| 1188 | 我学了两年 (的) 汉语。    | Wǒ xué le liǎng nián (de) hànyǔ                | Tôi học Tiếng Trung hai năm rồi.                        |
| 1189 | 你在北京住了多长时间?      | Nǐ zài běijīng zhù le duō cháng shíjiān?       | Bạn sống ở Bắc Kinh bao lâu rồi?                        |
| 1190 | 我在北京住了八年。        | Wǒ zài běijīng zhù le bā nián.                 | Tôi sống ở Bắc Kinh tám năm rồi.                        |
| 1191 | 我学了一年汉语。         | Wǒ xué le yí nián hànyǔ.                       | Tôi đã học Tiếng Trung một năm.                         |
| 1192 | 我学了一年汉语了。        | Wǒ xué le yí nián hànyǔ le.                    | Tôi đã học Tiếng Trung được một năm rồi.                |
| 1193 | 我在北京住了两年。        | Wǒ zài běijīng zhù le liǎng nián.              | Tôi đã sống ở Bắc Kinh hai năm.                         |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                    |
|------|------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1194 | 我在北京住了两年了。       | Wǒ zài běijīng zhù le liǎng nián le.            | Tôi đã sống ở Bắc Kinh được hai năm rồi.              |
| 1195 | 我吃了八个饺子。         | Wǒ chī le bā ge jiǎozi.                         | Tôi đã ăn tám chiếc bánh bìn thầu.                    |
| 1196 | 我吃了八个饺子了。        | Wǒ chī le bā ge jiǎozi le.                      | Tôi đã ăn được tám chiếc bánh bìn thầu rồi.           |
| 1197 | 每天晚上我学习两三个小时。    | Měitiān wǎnshàng wǒ xuéxí liǎng sān ge xiǎoshí. | Hàng ngày buổi tối tôi học bài ba tiếng đồng hồ.      |
| 1198 | 一件毛衣要三四百块钱。      | Yí jiàn máoyī yào sān sì bǎi kuài qián.         | Một chiếc áo len ba bốn trăm tệ.                      |
| 1199 | 这些苹果一共三斤多。       | Zhèxiē píngguǒ yí gòng sān jīn duō.             | Những quả táo này tổng cộng hơn ba cân.               |
| 1200 | 这件羽绒服二百多块钱。      | Zhè jiàn yǔróngfú èrbǎi duō kuài qián.          | Chiếc áo lông vũ này hai ba trăm tệ.                  |
| 1201 | 我来中国已经两个多月了。     | Wǒ lái zhōngguó yǐjīng liǎng ge duō yuè le.     | Tôi đến Trung Quốc đã hơn hai tháng rồi.              |
| 1202 | 昨天晚上去了十几个人。      | Zuótiān wǎnshàng qù le shí jǐ ge rén.           | Tối qua có mười mấy người đi.                         |
| 1203 | 我们大学有几百个留学生呢。    | Wǒmen dàxué yǒu jǐ bǎi ge liúxuéshēng ne.       | Trường Đại học chúng tôi có mấy trăm lưu học sinh đó. |
| 1204 | 我去学校跟朋友见面。       | Wǒ qù xuéxiào gēn péngyǒu jiànmiàn.             | Tôi đến trường học gặp bạn bè.                        |
| 1205 | 我睡了一个小时觉。        | Wǒ shuì le yí ge xiǎoshí jiào.                  | Tôi đã ngủ một tiếng.                                 |
| 1206 | 她睡觉了吗？           | Tā shuìjiào le ma?                              | Cô ta đã ngủ chưa?                                    |
| 1207 | 睡了。              | Shuì le.                                        | Ngủ rồi.                                              |
| 1208 | 她睡了多长时间？         | Tā shuì le duō cháng shíjiān?                   | Cô ta ngủ bao lâu rồi?                                |
| 1209 | 她睡了两个小时。         | Tā shuì le liǎng ge xiǎoshí.                    | Cô ta đã ngủ hai tiếng rồi.                           |
| 1210 | 你去健身房锻炼了吗？       | Nǐ qù jiànshēn fáng duànliàn le ma?             | Bạn đã đến phòng Gym tập luyện chưa?                  |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                              | Nghĩa · Tiếng Việt                  |
|------|------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1211 | 锻炼了。             | <i>Duànlìan le.</i>                            | Tập luyện rồi.                      |
| 1212 | 你锻炼了多长时间？        | <i>Nǐ duànlìan le duō cháng shíjiān?</i>       | Bạn tập luyện bao lâu rồi? ?        |
| 1213 | 我锻炼了一个钟头。        | <i>Wǒ duànlìan le yí ge zhōngtóu.</i>          | Tôi đã tập một tiếng đồng hồ.       |
| 1214 | 你学了几年汉语了？        | <i>Nǐ xué le jǐ nián hànyǔ le?</i>             | Bạn đã học mấy năm Tiếng Trung rồi? |
| 1215 | 我学了一年了。          | <i>Wǒ xué le yì nián le.</i>                   | Tôi đã học một năm nay rồi.         |
| 1216 | 你教了几年汉语了？        | <i>Nǐ jiāo le jǐ nián hànyǔ le?</i>            | Bạn đã dạy mấy năm Tiếng Trung rồi? |
| 1217 | 我教了九年了。          | <i>Wǒ jiāo le jiǔ nián le.</i>                 | Tôi đã dạy chín năm nay rồi.        |
| 1218 | 你当了几年翻译了？        | <i>Nǐ dāng le jǐ nián fānyì le?</i>            | Bạn đã làm mấy năm phiên dịch rồi?  |
| 1219 | 我当了三年了。          | <i>Wǒ dāng le sān nián le.</i>                 | Tôi đã làm ba năm nay rồi.          |
| 1220 | 你当了几年老师了？        | <i>Nǐ dāng le jǐ nián lǎoshī le?</i>           | Bạn đã làm mấy năm giáo viên rồi?   |
| 1221 | 我当了八年了。          | <i>Wǒ dāng le bā nián le.</i>                  | Tôi đã làm tám năm nay rồi.         |
| 1222 | 你练了几年气功了？        | <i>Nǐ liàn le jǐ nián qìgōng le?</i>           | Bạn đã luyện mấy năm khí công rồi?  |
| 1223 | 我练了十八年了。         | <i>Wǒ liàn le shíbā nián le.</i>               | Tôi đã luyện tám năm nay rồi.       |
| 1224 | 你开了几年车了？         | <i>Nǐ kāi le jǐ nián chē le?</i>               | Bạn đã lái xe mấy năm rồi?          |
| 1225 | 我开了一年了。          | <i>Wǒ kāi le yì nián le.</i>                   | Tôi đã lái một năm nay rồi.         |
| 1226 | 你学了几年书法了？        | <i>Nǐ xué le jǐ nián shūfǎ le?</i>             | Bạn đã học mấy năm thư pháp rồi?    |
| 1227 | 我学了半年了。          | <i>Wǒ xué le bàn nián le.</i>                  | Tôi học nửa năm nay rồi.            |
| 1228 | 你坐了多长时间（的）飞机？    | <i>Nǐ zuò le duō cháng shíjiān (de) fēijī?</i> | Bạn đã ngồi máy bay bao lâu?        |
| 1229 | 我坐了三个小时。         | <i>Wǒ zuò le sān ge xiǎoshí.</i>               | Tôi đã ngồi ba tiếng đồng hồ.       |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                         | Nghĩa · Tiếng Việt              |
|------|------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|
| 1230 | 你学了多长时间 (的) 汉语?  | Nǐ xué le duō cháng shíjiān (de) hànyǔ?   | Bạn đã học Tiếng Trung bao lâu? |
| 1231 | 我学了一年多。          | Wǒ xué le yì nián duō.                    | Tôi đã học hơn một năm.         |
| 1232 | 你踢了多长时间 (的) 足球?  | Nǐ tī le duō cháng shíjiān (de) zúqiú?    | Bạn đá bóng bao lâu?            |
| 1233 | 我踢了一个下午。         | Wǒ tī le yí ge xiàwǔ.                     | Tôi đá cả một buổi chiều.       |
| 1234 | 你练了多长时间 (的) 气功?  | Nǐ liàn le duō cháng shíjiān (de) qìgōng? | Bạn đã luyện khí công mấy năm?? |
| 1235 | 我练了一个小时。         | Wǒ liàn le yí ge xiǎoshí.                 | Tôi đã luyện một tiếng đồng hồ. |
| 1236 | 你游了多长时间 (的) 泳?   | Nǐ yóu le duō cháng shíjiān (de) yǒng?    | Bạn đã bơi bao lâu?             |
| 1237 | 我游了一个小时。         | Wǒ yóu le yí ge xiǎoshí.                  | Tôi đã bơi một tiếng đồng hồ.   |
| 1238 | 你听了多长时间 (的) 录音?  | Nǐ tīng le duō cháng shíjiān (de) lùyīn?  | Bạn đã nghe ghi âm bao lâu?     |
| 1239 | 我听了半个小时。         | Wǒ tīng le bàn ge xiǎoshí.                | Tôi đã nghe nửa tiếng đồng hồ.  |
| 1240 | 你游泳游了多长时间?       | Nǐ yóuyǒng yóu le duō cháng shíjiān?      | Bạn đã bơi được bao lâu?        |
| 1241 | 我游了一个半钟头。        | Wǒ yóu le yí ge bàn zhōngtóu.             | Tôi đã bơi nửa tiếng đồng hồ.   |
| 1242 | 你跳舞跳了多长时间?       | Nǐ tiàowǔ tiào le duō cháng shíjiān?      | Bạn đã nhảy được bao lâu?       |
| 1243 | 我跳了两个钟头。         | Wǒ tiào le liǎng ge xiǎoshí.              | Tôi đã nhảy hai tiếng đồng hồ.  |
| 1244 | 你看病看了多长时间?       | Nǐ kànbìng kàn le duō cháng shíjiān?      | Bạn đã khám bệnh mất bao lâu?   |
| 1245 | 我看了一个上午。         | Wǒ kàn le yí ge shàngwǔ.                  | Tôi đã khám cả một buổi sáng.   |
| 1246 | 你听录音听了多长时间?      | Nǐ tīng lùyīn tīng le duō cháng shíjiān?  | Bạn đã nghe ghi âm bao lâu?     |
| 1247 | 我听了半个小时。         | Wǒ tīng le bàn ge xiǎoshí.                | Tôi đã nghe nửa tiếng đồng hồ.  |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                        | Nghĩa · Tiếng Việt                             |
|------|------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1248 | 你上网上了多长时间?       | Nǐ shàngwǎng shàng le duō cháng shíjiān? | Bạn đã lên mạng bao lâu?                       |
| 1249 | 我上了一个小时。         | Wǒ shàng le yí ge xiǎoshí.               | Tôi đã lên một tiếng đồng hồ.                  |
| 1250 | 你看电视看了多长时间?      | Nǐ kàn diànshì kàn le duō cháng shíjiān? | Bạn đã xem tivi bao lâu?                       |
| 1251 | 我看了一个晚上。         | Wǒ kàn le yí ge wǎnshang.                | Tôi đã xem cả một buổi tối.                    |
| 1252 | 你打篮球打了多长时间?      | Nǐ dǎ lánqiú dǎ le duō cháng shíjiān?    | Bạn đã chơi bóng rổ bao lâu?                   |
| 1253 | 我打了一个下午。         | Wǒ dǎ le yí ge xiàwǔ.                    | Tôi đã chơi cả một buổi chiều.                 |
| 1254 | 你看了两个小时球赛吗?      | Nǐ kàn le liǎng ge xiǎoshí qiúsaì ma?    | Bạn đã xem hai tiếng trận bóng phải không?     |
| 1255 | 没有, 我只看了一会儿。     | Méiyǒu, wǒ zhǐ kàn le yí huìr.           | Đâu có, tôi chỉ xem có một lúc.                |
| 1256 | 你看了一个晚上电视吗?      | Nǐ kàn le yí ge wǎnshang diànshì ma?     | Bạn đã xem tivi cả buổi tối phải không?        |
| 1257 | 没有, 我只看了半个钟头。    | Méiyǒu, wǒ zhǐ kàn le bàn ge zhōngtóu.   | Đâu có, tôi chỉ xem nửa tiếng đồng hồ.         |
| 1258 | 你踢了一个下午足球吗?      | Nǐ tī le yí ge xiàwǔ zúqiú ma?           | Bạn đã đá bóng cả một buổi chiều đúng không?   |
| 1259 | 没有, 我只踢了一个小时。    | Méiyǒu, wǒ zhǐ tī le yí ge xiǎoshí.      | Đâu có, tôi chỉ đá có một tiếng đồng hồ.       |
| 1260 | 你听了一个钟头音乐吗?      | Nǐ tīng le yí ge zhōngtóu yīnyuè ma?     | Bạn đã nghe nhạc một tiếng đồng hồ phải không? |
| 1261 | 没有, 我只听了半个钟头。    | Méiyǒu, wǒ zhǐ tīng le bàn ge zhōngtóu.  | Đâu có, tôi chỉ nghe có nửa tiếng đồng hồ.     |
| 1262 | 你游了一个小时泳吗?       | Nǐ yóu le yí ge xiǎoshí yǒng ma?         | Bạn đã bơi một tiếng đồng hồ phải không?       |
| 1263 | 没有, 我只游了二十分钟。    | Méiyǒu, wǒ zhǐ yóu le èrshí fēnzhōng.    | Đâu có, tôi chỉ bơi có hai mươi phút.          |

| #    | 中文 · Tiếng Trung       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                                         |
|------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1264 | 你做了两个小时练习吗?            | Nǐ zuò le liǎng ge xiǎoshí liànxí ma?                                        | Bạn đã làm bài tập hai tiếng phải không?                                   |
| 1265 | 没有, 我只做了一个半小时。         | Méiyǒu, wǒ zhǐ zuò le yí ge bàn xiǎoshí.                                     | Đâu có, tôi chỉ làm có một tiếng rưỡi.                                     |
| 1266 | 你打算在越南学习一年吗?           | Nǐ dǎsuàn zài yuènnán xuéxí yì nián ma?                                      | Bạn dự định học một năm ở Việt Nam phải không?                             |
| 1267 | 一年时间太短了, 我想再延长一年。      | Yì nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài yáncháng yì nián.                  | Thời gian một năm ngắn quá, tôi muốn kéo dài thêm một năm nữa.             |
| 1268 | 你打算在国外工作三年吗?           | Nǐ dǎsuàn zài guówài gōngzuò sān nián ma?                                    | Bạn dự định làm việc ba năm ở Nước ngoài phải không?                       |
| 1269 | 三年时间太长了, 我只在国外工作一年就够了。 | Sān nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ zài guówài gōngzuò yì nián jiù gòu le. | Thời gian ba năm dài quá, tôi chỉ làm việc ở Nước ngoài một năm là đủ rồi. |
| 1270 | 你打算在越南住两年吗?            | Nǐ dǎsuàn zài yuènnán zhù liǎng nián ma?                                     | Bạn dự định ở Việt Nam hai năm phải không?                                 |
| 1271 | 两年时间太长了, 我只在越南住一个月。    | Liǎng nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ zài yuènnán zhù yí ge yuè.           | Thời gian hai năm dài quá, tôi chỉ ở Việt Nam một tháng.                   |
| 1272 | 你打算在北京生活八年吗?           | Nǐ dǎsuàn zài běijīng shēnghuó bā nián ma?                                   | Bạn dự định sống ở Bắc Kinh tám năm phải không?                            |
| 1273 | 八年时间太短了, 我想再延长两年。      | Bā nián shíjiān tài duǎn le, wǒ xiǎng zài yáncháng liǎng nián.               | Thời gian tám năm ngắn quá, tôi muốn kéo dài thêm hai năm nữa.             |
| 1274 | 你打算在这儿学习一年吗?           | Nǐ dǎsuàn zài zhèr xuéxí yì nián ma?                                         | Bạn dự định học ở đây một năm phải không?                                  |
| 1275 | 一年时间太长了, 我只在这儿学习半年。    | Yì nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ zài zhèr xuéxí bàn nián.                | Thời gian một năm dài quá, tôi chỉ học ở đây nửa năm.                      |
| 1276 | 你打算在那儿教三年吗?            | Nǐ dǎsuàn zài nàr jiāo sān nián ma?                                          | Bạn dự định dạy ở đó ba năm phải không?                                    |

| #    | 中文 · Tiếng Trung        | Phiên âm (Pīnyīn)                                                              | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                      |
|------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1277 | 三年时间太长了，我只打算教一年。        | Sān nián shíjiān tài cháng le, wǒ zhǐ dǎsuàn jiāo yì nián.                     | Thời gian ba năm dài quá, tôi chỉ dự định dạy một năm.                                  |
| 1278 | 我打算在越南学一年，现在想再延长三年。     | Wǒ dǎsuàn zài yuènnán xué yì nián, xiànzài xiǎng zài yáncháng sān nián.        | Tôi dự định học ở Việt Nam một năm, bây giờ tôi muốn kéo dài thêm ba năm nữa.           |
| 1279 | 每天晚上我差不多要学习两个小时。        | Měitiān wǎnshang wǒ chàbùduō yào xuéxí liǎng ge xiǎoshí.                       | Hàng ngày buổi tối tôi phải học bài gần hai tiếng đồng hồ.                              |
| 1280 | 学习汉语必须要坚持，着急是不行的。       | Xuéxí hànyǔ bìxū yào jiānchí, zháojí shì bù xíng de.                           | Học Tiếng Trung bắt buộc phải kiên trì, sốt ruột là không được.                         |
| 1281 | 我从来不喝酒。                 | Wǒ cónglái bù hējiǔ.                                                           | Từ trước tới giờ tôi không uống rượu.                                                   |
| 1282 | 我学汉语已经学了好几年了。           | Wǒ xué hànyǔ yǐjīng xué le hǎo jǐ nián le.                                     | Tôi học Tiếng Trung đã học được mấy năm rồi.                                            |
| 1283 | 这种药的效果怎么样？              | Zhè zhǒng yào de xiàoguǒ zěnmé yàng?                                           | Loại thuốc này hiệu quả như thế nào?                                                    |
| 1284 | 挺好的。                    | Tǐng hǎo de.                                                                   | Rất tốt.                                                                                |
| 1285 | 今天晚上我不一定能来。             | Jīntiān wǎnshang wǒ bù yí dìng néng lái.                                       | Tối nay chưa chắc tôi có thể đến được.                                                  |
| 1286 | 学汉语比较难，但是很有意思。          | Xué hànyǔ bǐjiào nán, dànshì hěn yǒu yìsi.                                     | Học Tiếng Trung tương đối khó, nhưng mà rất thú vị.                                     |
| 1287 | 我觉得这本书对你很有好处，但是这样的书太少了。 | Wǒ juéde zhè běn shū duì nǐ hěn yǒu hǎochù, dànshì zhèyàng de shū tài shǎo le. | Tôi cảm thấy quyển sách này rất có ích đối với bạn, nhưng mà những sách như vậy ít quá. |
| 1288 | 每天晚上你上几个小时（的）课？         | Měitiān wǎnshang nǐ shàng jǐ ge xiǎoshí de kè?                                 | Hàng ngày buổi tối bạn đi học mấy tiếng?                                                |
| 1289 | 每天晚上我上一个半小时（的）课。        | Měitiān wǎnshang wǒ shàng yí ge bàn xiǎoshí (de) kè.                           | Hàng ngày buổi tối tôi đi học một tiếng rưỡi.                                           |

| #    | 中文 · Tiếng Trung    | Phiên âm (Pīnyīn)                                                | Nghĩa · Tiếng Việt                                           |
|------|---------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1290 | 每天上午你复习多长时间生词和课文?   | Měitiān shàngwǔ nǐ fùxí duō cháng shíjiān shēngcí hé kèwén?      | Hàng ngày buổi sáng bạn ôn tập từ mới và bài khóa bao lâu?   |
| 1291 | 每天上午我复习半个小时生词和课文。   | Měitiān shàngwǔ wǒ fùxí bàn ge xiǎoshí shēngcí hé kèwén.         | Hàng ngày buổi sáng tôi ôn tập từ mới và bài khóa nửa tiếng. |
| 1292 | 昨天你复习了多长时间?         | Zuótiān nǐ fùxí le duō cháng shíjiān?                            | Hôm qua bạn đã ôn tập bao lâu?                               |
| 1293 | 昨天我复习了两个小时。         | Zuótiān wǒ fùxí le liǎng ge xiǎoshí.                             | Hôm qua tôi đã ôn tập hai tiếng đồng hồ.                     |
| 1294 | 每天你都上网吗?            | Měitiān nǐ dōu shàngwǎng ma?                                     | Hàng ngày bạn đều lên mạng phải không?                       |
| 1295 | 每天我都上网。             | Měitiān wǒ dōu shàngwǎng.                                        | Hàng ngày tôi đều lên mạng.                                  |
| 1296 | 你上了多长时间 (的) 网?      | Nǐ shàng le duō cháng shíjiān (de) wǎng?                         | Bạn đã lên mạng bao lâu?                                     |
| 1297 | 我上了六个小时 (的) 网。      | Wǒ shàng le liù ge xiǎoshí (de) wǎng.                            | Tôi đã lên mạng sáu tiếng đồng hồ.                           |
| 1298 | 你玩儿了多长时间 (的) 电脑?    | Nǐ wánr le duō cháng shíjiān (de) diànnǎo?                       | Bạn đã chơi máy tính bao lâu?                                |
| 1299 | 我玩儿了八个小时 (的) 电脑。    | Wǒ wánr le bā ge xiǎoshí (de) diànnǎo.                           | Tôi đã chơi máy tính tám tiếng đồng hồ.                      |
| 1300 | 昨天下午你在健身房锻炼了多长时间?   | Zuótiān xiàwǔ nǐ zài jiàنشēn fáng duànliàn le duō cháng shíjiān? | Chiều hôm qua bạn luyện tập bao lâu ở phòng Gym?             |
| 1301 | 昨天下午我在健身房锻炼了三个小时。   | Zuótiān xiàwǔ wǒ zài jiàنشēn fáng duànliàn le sān ge xiǎoshí.    | Chiều hôm qua tôi luyện tập ba tiếng đồng hồ ở phòng Gym.    |
| 1302 | 昨天晚上你看了多长时间 (的) 电视? | Zuótiān wǎnshang nǐ kàn le duō cháng shíjiān (de) diànshì?       | Tối qua bạn đã xem tivi bao lâu?                             |
| 1303 | 昨天晚上我看了一个小时 (的) 电视。 | Zuótiān wǎnshang wǒ kàn le yí ge xiǎoshí (de) diànshì.           | Tối qua tôi đã xem tivi một tiếng đồng hồ.                   |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                                                                                 | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1304 | 你学了多长时间汉语了?                                                                                      | Nǐ xué le duō cháng shíjiān hànyǔ le?                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Bạn đã học Tiếng Trung bao lâu rồi?                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 1305 | 我学了十三年汉语了。                                                                                       | Wǒ xué le shí sān nián hànyǔ le.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tôi đã học được ba năm nay rồi.                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 1306 | 你打算在北京大学学习几年?                                                                                    | Nǐ dǎsuàn zài běijīng dàxué xuéxí jǐ nián?                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Bạn dự định học mấy năm ở trường Đại học Bắc Kinh?                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1307 | 我打算在北京大学学习四年。                                                                                    | Wǒ dǎsuàn zài běijīng dàxué xuéxí sì nián.                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tôi dự định học bốn năm ở trường Đại học Bắc Kinh.                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1308 | 昨天我的姐姐看了一个小时的电视。                                                                                 | Zuótiān wǒ de jiějie kàn le yí ge xiǎoshí de diànshì.                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hôm qua chị gái của tôi đã xem tivi một tiếng đồng hồ.                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1309 | 昨天晚上我睡了八个小时的觉。                                                                                   | Zuótiān wǎnshang wǒ shuì le bā ge xiǎoshí de jiào.                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tối qua tôi ngủ tám tiếng đồng hồ.                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1310 | 我学了十年汉语了。                                                                                        | Wǒ xué le shí nián hànyǔ le.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tôi đã học Tiếng Trung được mười năm nay rồi.                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1311 | 一个小女孩在公园玩儿了半天，玩儿累了，想找一个座位坐下休息一会儿。正好在离她不远的地方有一个长椅子。她想过去坐一会儿。这时一个老人也向那个椅子走去。小女孩怕老人先过去坐，就很快向椅子那儿跑去。 | Yí ge xiǎo nǚhái zài gōngyuán wánr le bàntiān, wánr lèi le, xiǎng zhǎo yí ge zuòwèi zuò xià xiūxi yí huìr. Zhèng hǎo zài lí tā bù yuǎn de dìfāng yǒu yí ge cháng yǐzi. Tā xiǎng guòqù zuò yí huìr. Zhè shí yí ge lǎorén yě xiàng nà ge yǐzi zǒu qù. Xiǎo nǚhái pà lǎorén xiān guòqù zuò, jiù hěn kuài xiàng yǐzi nàr pǎo qù. | Một cô bé chơi đùa trong công viên, chơi mệt rồi liền muốn tìm một chỗ ngồi nghỉ ngơi chốc lát. Đúng lúc đó cô ta thấy có một chiếc ghế dài cách đó không xa. Cô ta muốn đến đó ngồi một chút. Lúc này thì một người già cũng muốn đến chỗ chiếc ghế đó. Cô bé sợ người già đến đó trước nên rất nhanh chạy đến chiếc ghế đó. |
| 1312 | 小女孩不听我的话，很快跑到那个椅子，一下子就坐在椅子上。                                                                     | Xiǎo nǚhái bù tīng wǒ de huà, hěn kuài pǎo dào nà ge yǐzi, yí xiàzì jiù zuò zài yǐzi shàng.                                                                                                                                                                                                                                  | Cô bé không nghe lời tôi, chạy rất nhanh đến chiếc ghế đó, trong chốc lát đã ngồi lên chiếc ghế.                                                                                                                                                                                                                              |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                     | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                             | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                     |
|------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1313 | 我来了两个多月了，对这儿的生活差不多已经习惯了，不过有的地方还不太习惯。 | Wǒ lái le liǎng ge duō yuè le, duì zhèr de shēnghuó chàbùduō yǐjīng xíguàn le, búguò yǒu de dìfāng hái bú tài xíguàn.         | Tôi đã đến được hơn hai tháng rồi, hầu như là đã quen với cuộc sống ở đây, nhưng mà có một vài chỗ vẫn chưa quen lắm.                  |
| 1314 | 我觉得北京的气候特别干燥。                        | Wǒ juéde běijīng de qìhòu tèbié gānzào.                                                                                       | Tôi cảm thấy khí hậu Bắc Kinh cực kỳ khô hanh.                                                                                         |
| 1315 | 宿舍周围不太干净，也不太安静，食堂里的菜太油腻。             | Sùshè zhōuwéi bú tài gānjìng, yě bú tài ānjìng, shítáng lǐ de cài tài yóunì.                                                  | Xung quanh ký túc xá không sạch sẽ lắm, cũng không yên tĩnh lắm, món ăn trong nhà ăn thì quá dầu mỡ.                                   |
| 1316 | 每天早上我七点多才起床，所以常常没有时间吃早饭，喝一杯牛奶就去上课了。  | Měitiān zǎoshang wǒ qī diǎn duō cái qǐchuáng, suǒyǐ cháng cháng méiyǒu shíjiān chī zǎofàn, hè yì bēi niúǎi jiù qù shàngkè le. | Buổi sáng sớm hàng ngày bảy giờ hơn tôi mới thức dậy, vì vậy thường xuyên không có thời gian ăn sáng, uống một cốc sữa là đi học luôn. |
| 1317 | 课间休息的时候，我常常去喝一杯咖啡，吃一点儿东西。            | Kèjiān xiūxi de shíhòu, wǒ cháng cháng qù hè yì bēi kāfēi, chī yì diǎnr dōngxī.                                               | Giờ giải lao giữa tiết học tôi thường đi uống một cốc café, ăn một ít đồ.                                                              |
| 1318 | 中午我去食堂吃午饭。                           | Zhōngwǔ wǒ qù shítáng chī wǔfàn.                                                                                              | Buổi trưa tôi đến nhà ăn ăn cơm.                                                                                                       |
| 1319 | 因为吃饭的人很多，所以我常常要等十多分钟才能买到饭。           | Yīnwèi chīfàn de rén hěn duō, suǒyǐ wǒ cháng cháng yào děng shí duō fēnzhōng cái néng mǎi dào fàn.                            | Bởi vì người ăn cơm rất đông nên tôi thường phải đợi hơn mười phút mới mua được cơm.                                                   |
| 1320 | 中午吃完饭，我常常回宿舍看一会儿书或者听一听音乐。            | Zhōngwǔ chī wán fàn, wǒ cháng cháng huí sùshè kàn yí huìr shū huòzhě tīng yì tīng yīnyuè.                                     | Buổi trưa ăn cơm xong, tôi thường về ký túc xá xem sách một lúc hoặc nghe chút nhạc.                                                   |
| 1321 | 中午我从来不睡午觉。                           | Zhōngwǔ wǒ cónglái bú shuì wǔjiào.                                                                                            | Buổi trưa tôi không bao giờ ngủ trưa.                                                                                                  |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                                       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                                                                   | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                                                           |
|------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1322 | 下午，有时候我上两节课，有时候我去图书馆自习。                                | <i>Xiàwǔ, yǒu shíhòu wǒ shàng liǎng jié kè, yǒu shíhòu wǒ qù túshū guǎn zìxí.</i>                                                                                                                   | Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi học hai tiết, thỉnh thoảng đến thư viện tự học bài.                                                                                                                             |
| 1323 | 下午四点我常常去健身房锻炼身体和跑步。                                    | <i>Xiàwǔ sì diǎn wǒ cháng cháng qù jiànshēn fáng duànliàn shēntǐ hé pǎobù.</i>                                                                                                                      | Buổi chiều bốn giờ tôi thường đến phòng Gym rèn luyện sức khỏe và chạy bộ.                                                                                                                                   |
| 1324 | 我很喜欢运动，每天都坚持锻炼一个小时，所以我的身体很好。                           | <i>Wǒ hěn xǐhuān yùndòng, měitiān dōu jiānchí duànliàn yí ge xiǎoshí, suǒyǐ wǒ de shēntǐ hěn hǎo.</i>                                                                                               | Tôi rất thích vận động, hàng ngày đều kiên trì luyện tập một tiếng đồng hồ, vì vậy sức khỏe của tôi rất tốt.                                                                                                 |
| 1325 | 吃完饭后，我常常散一会儿步，有时候跟朋友聊聊天儿。                              | <i>Chī wán fàn hòu, wǒ cháng cháng sǎn yí huìr bù, yǒu shíhòu gēn péngyǒu liáo liáo tiānr.</i>                                                                                                      | Ăn cơm xong, tôi thường xuyên đi bộ một lát, thỉnh thoảng buồn dưa lê với bạn bè.                                                                                                                            |
| 1326 | 生词要记住，课文要念熟，所以每天晚上我要自习三个小时，常常十一点半我才1130睡觉。             | <i>Shēngcí yào jì zhù, kèwén yào niàn shú, suǒyǐ měitiān wǎnshang wǒ yào zìxí sān ge xiǎoshí, cháng cháng shíyī diǎn bàn wǒ cái 1130 shuìjiào.</i>                                                  | Từ mới phải nhớ kỹ, bài khóa phải đọc thành thạo, vì vậy hàng ngày buổi tối tôi phải tự học ba tiếng đồng hồ, thường xuyên 11:30 mới đi ngủ.                                                                 |
| 1327 | 每天我都很忙，但是过得很愉快。                                        | <i>Měitiān wǒ dōu hěn máng, dànshì guò de hěn yúkuài.</i>                                                                                                                                           | Hàng ngày tôi đều rất bận, nhưng mà đều rất vui.                                                                                                                                                             |
| 1328 | 我很感谢父母给我这个机会，让我来中国留学，原来我打算在中国学一年，现在我觉得一年时间太短了，准备再延长一年。 | <i>Wǒ hěn gǎnxiè fùmǔ gěi wǒ zhè ge jīhuì, ràng wǒ lái zhōngguó liúxué, yuánlái wǒ dǎsuàn zài zhōngguó xué yí nián, xiànzài wǒ juéde yí nián shíjiān tài duǎn le, zhǔnbèi zài yáncháng yí nián.</i> | Tôi rất cảm ơn bố mẹ đã cho tôi cơ hội này, cho tôi đến Trung Quốc du học, lúc đầu tôi dự định học ở Trung Quốc một năm, bây giờ tôi cảm thấy thời gian một năm quá ngắn, chuẩn bị kéo dài thêm một năm nữa. |
| 1329 | 每天你都起得这么早吗？                                            | <i>Měitiān nǐ dōu qǐ de zhème zǎo ma?</i>                                                                                                                                                           | Hàng ngày bạn đều dậy sớm như vậy à?                                                                                                                                                                         |
| 1330 | 对啊，因为我练太极拳，所以每天五点我就起来了。                                | <i>Duì a, yīnwèi wǒ liàn tàijí quán, suǒyǐ měitiān wǒ diǎn wǒ jiù qǐlái le.</i>                                                                                                                     | Đúng vậy, bởi vì tôi luyện thái cực quyền nên hàng ngày 5:00 là tôi đã dậy rồi.                                                                                                                              |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                                        | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                                                        | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                                                             |
|------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1331 | 你练了多长时间了?                                               | Nǐ liàn le duō cháng shíjiān le?                                                                                                                                                         | Bạn luyện được bao lâu rồi?                                                                                                                                                                                    |
| 1332 | 我已经练了好几年了。                                              | Wǒ yǐjīng liàn le hǎojiǔ nián le.                                                                                                                                                        | Tôi đã luyện được mấy năm nay rồi.                                                                                                                                                                             |
| 1333 | 每天你练多长时间?                                               | Měitiān nǐ liàn duō cháng shíjiān?                                                                                                                                                       | Hàng ngày bạn luyện bao lâu?                                                                                                                                                                                   |
| 1334 | 不一定，有时候我练一个钟头，有时候只练半个钟头。                                | Bù yí dìng, yǒu shíhòu wǒ liàn yí ge zhōngtóu, yǒu shíhòu zhǐ liàn bàn ge zhōngtóu.                                                                                                      | Không cố định thời gian, có lúc tôi luyện một tiếng đồng hồ, có lúc tôi chỉ luyện nửa tiếng đồng hồ.                                                                                                           |
| 1335 | 你觉得效果怎么样?                                               | Nǐ juéde xiàoguǒ zěnmeyàng?                                                                                                                                                              | Bạn cảm thấy hiệu quả thế nào?                                                                                                                                                                                 |
| 1336 | 我觉得挺好的，太极拳对身体很有好处，以前我有好几种慢性病，高血压、失眠，坚持练了几年，我的这些病差不多都好了。 | Wǒ juéde tǐng hǎo de, tàijí quán duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù, yǐqián wǒ yǒu hǎo jǐ zhǒng mànxìng bìng, gāo xuèyā, shìmián, jiānchí liàn le jǐ nián, wǒ de zhèxiē bìng chàbùduō dōu hǎo le. | Tôi cảm thấy rất tốt, thái cực quyền rất có lợi đối với sức khỏe, trước đây tôi bị mấy bệnh mãn tính liên, cao huyết áp, mất ngủ, kiên trì luyện được mấy năm, những bệnh này của tôi hầu như đều đã khỏi rồi. |
| 1337 | 学汉语必须坚持天天练习，越着急越学不好，我也很想学汉语，但是工作太忙，没有时间。                | Xué hànyǔ bìxū jiānchí tiān tiān liànxí, yuè zháojí yuè xué bù hǎo, wǒ yě hěn xiǎng xué hànyǔ, dànshì gōngzuò tài máng, méiyǒu shíjiān.                                                  | Học Tiếng Trung bắt buộc phải luyện tập hàng ngày, càng sốt ruột càng không được, tôi cũng rất muốn học Tiếng Trung, nhưng mà công việc quá bận, không có thời gian.                                           |
| 1338 | 晚上我在宿舍看书。                                               | Wǎnshang wǒ zài sùshè kàn shū.                                                                                                                                                           | Buổi tối tôi ở nhà xem sách.                                                                                                                                                                                   |
| 1339 | 我晚上在宿舍看书。                                               | Wǒ wǎnshang zài sùshè kànshū.                                                                                                                                                            | Buổi tối tôi ở nhà xem sách.                                                                                                                                                                                   |
| 1340 | 去年我在北京学习汉语。                                             | Qùnián wǒ zài běijīng xuéxí hànyǔ.                                                                                                                                                       | Năm ngoái tôi học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.                                                                                                                                                                      |
| 1341 | 我去年在北京学习汉语。                                             | Wǒ qùnián zài běijīng xuéxí hànyǔ.                                                                                                                                                       | Năm ngoái tôi học Tiếng Trung ở Bắc Kinh.                                                                                                                                                                      |
| 1342 | 我对这件事不感兴趣。                                              | Wǒ duì zhè jiàn shì bù gǎnxìngqù.                                                                                                                                                        | Tôi không có hứng thú với chuyện này.                                                                                                                                                                          |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                              | Nghĩa · Tiếng Việt                                         |
|------|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1343 | 里边有一个人。          | Lǐbian yǒu yí ge rén.                          | Bên trong có một người.                                    |
| 1344 | 邮局在学校的前边。        | Yóujú zài xuéxiào de qiánbian.                 | Bưu điện ở phía trước trường học.                          |
| 1345 | 右边的椅子是我的。        | Yòubiān de yǐzi shì wǒ de.                     | Chiếc ghế bên phải là của tôi.                             |
| 1346 | 前边的人是我的女朋友。      | Qiánbian de rén shì wǒ de nǚ péngyǒu.          | Người phía trước là bạn gái tôi.                           |
| 1347 | 教室里边有很多越南留学生。    | Jiàoshì lǐbian yǒu hěnduō yuènnán liúxuéshēng. | Bên trong phòng học có rất nhiều lưu học sinh Việt Nam.    |
| 1348 | 房间里有很多人。         | Fángjiān lǐ yǒu hěnduō rén.                    | Trong phòng có rất nhiều người.                            |
| 1349 | 我的桌子上有很多书。       | Wǒ de zhuōzi shàng yǒu hěnduō shū.             | Trên bàn tôi có rất nhiều sách.                            |
| 1350 | 这个箱子里是什么东西?      | zhè ge xiāngzi lǐ shì shénme dōngxī?           | Có cái gì trong vali này?                                  |
| 1351 | 这个包里是汉语书和汉越词典。   | zhè ge bāo lǐ shì hànyǔ shū hé hàn yuè cídiǎn. | Trong cái túi này có sách Tiếng Trung và từ điển Hán Việt. |
| 1352 | 我的前边是我的老师。       | Wǒ de qiánbian shì wǒ de lǎoshī.               | Phía trước tôi là cô giáo tôi.                             |
| 1353 | 我的家离你的家三公里。      | Wǒ de jiā lí nǐ de jiā sān gōnglǐ.             | Nhà tôi cách nhà bạn 3 km.                                 |
| 1354 | 太阳从东边升起。         | Tàiyáng cóng dōngbian shēng qǐ.                | Mặt trời mọc từ phía Đông.                                 |
| 1355 | 我从美国来中国。         | Wǒ cóng měiguó lái zhōngguó.                   | Tôi từ Mỹ tới Trung Quốc.                                  |
| 1356 | 我们从八点开始上课。       | Wǒmen cóng bā diǎn kāishǐ shàngkè.             | 8:00 chúng ta bắt đầu vào học.                             |
| 1357 | 我从学校去图书馆。        | Wǒ cóng xuéxiào qù túshūguǎn.                  | Tôi đến thư viện từ trường học.                            |
| 1358 | 从这儿往那边走。         | Cóng zhèr wǎng nà biān zǒu.                    | Từ đây đi về hướng đó.                                     |
| 1359 | 我要往那边去。          | Wǒ yào wǎng nà biān qù.                        | Tôi muốn đi về hướng đó.                                   |

| #    | 中文 · Tiếng Trung     | Phiên âm (Pīnyīn)                                                       | Nghĩa · Tiếng Việt                                                        |
|------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1360 | 往前一直走就是河内大学。         | <i>Wǎng qián yìzhí zǒu jiùshì hénnèi dàxué.</i>                         | Đi thẳng một mạch về phía trước chính là trường Đại học Hà Nội.           |
| 1361 | 这个包里有什么东西?           | <i>zhè ge bāo lǐ yǒu shénme dōngxi?</i>                                 | Trong cái túi này có đồ gì?                                               |
| 1362 | 这个包里有一些英语书和两本中文杂志。   | <i>zhè ge bāo lǐ yǒu yìxiē yīngyǔ shū hé liǎng běn zhōngwén zázhì.</i>  | Trong túi này có một ít sách Tiếng Anh và hai quyển tạp chí Tiếng Trung.  |
| 1363 | 你的学校里边有邮局吗?          | <i>Nǐ de xuéxiào lǐbian yǒu yóujú ma?</i>                               | Trong trường bạn có bưu điện không?                                       |
| 1364 | 邮局离这儿远不远?            | <i>Yóujú lí zhèr yuǎn bù yuǎn?</i>                                      | Bưu điện cách đây xa không?                                               |
| 1365 | 去邮局怎么走?              | <i>Qù yóujú zěnmē zǒu?</i>                                              | Đi bưu điện đi như thế nào?                                               |
| 1366 | 从这儿一直往东走, 到红绿灯那儿往左拐。 | <i>Cóng zhèr yìzhí wǎng dōng zǒu, dào hónglǜdēng nàr wǎng zuǒ guǎi.</i> | Đi thẳng một mạch từ đây về hướng Đông, đến đèn xanh đỏ ở đó thì rẽ phải. |
| 1367 | 学校那边是什么地方?           | <i>Xuéxiào nà biān shì shénme dìfang?</i>                               | Phía kia trường học là nơi nào?                                           |
| 1368 | 学校那边是一个超市。           | <i>Xuéxiào nà biān shì yí ge chāoshì.</i>                               | Phía kia trường học là một siêu thị.                                      |
| 1369 | 越南博物馆有多远?            | <i>Yuènnán bówùguǎn yǒu duō yuǎn?</i>                                   | Viện bảo tàng Việt Nam bao xa?                                            |
| 1370 | 你住的地方离这儿远吗?          | <i>Nǐ zhù de dìfang lí zhèr yuǎn ma?</i>                                | Nơi bạn ở cách đây xa không?                                              |
| 1371 | 你每天怎么来学校?            | <i>Nǐ měitiān zěnmē lái xuéxiào?</i>                                    | Hàng ngày bạn tới trường như thế nào?                                     |
| 1372 | 你住的地方有银行吗?           | <i>Nǐ zhù de dìfang yǒu yínháng ma?</i>                                 | Nơi bạn ở có ngân hàng không?                                             |
| 1373 | 你想一个人去还是跟朋友一起去?      | <i>Nǐ xiǎng yí ge rén qù háishì gēn péngyǒu yìqǐ qù?</i>                | Bạn muốn đi một mình hay là đi cùng bạn bè?                               |
| 1374 | 星期日, 我一个人去上海玩儿。      | <i>Xīngqīrì, wǒ yí ge rén qù shànghǎi wánr.</i>                         | Chủ nhật tôi một mình đi chơi Thượng Hải.                                 |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                      | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                    |
|------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1375 | 要回家的时候，已经很晚了。                          | <i>Yào huí jiā de shíhòu, yǐng hěn wǎnle.</i>                                                                          | Lúc muốn về nhà thì đã rất muộn rồi.                                                                                  |
| 1376 | 我迷路了，我不知道公共汽车展在哪儿。                     | <i>Wǒ mílù le, wǒ bù zhīdào gōnggòng qìchē zhǎn zài nǎr.</i>                                                           | Tôi bị lạc đường rồi, tôi không biết bến xe buýt ở đâu.                                                               |
| 1377 | 我问一个人，去河内大学怎么走，那个人说，他不是越南人，所以不知道怎么走。   | <i>Wǒ wèn yí ge rén, qù hénnèi dàxué zěnmě zǒu, nà ge rén shuō, tā bú shì yuènnán rén, suǒyǐ bù zhīdào zěnmě zǒu.</i>  | Tôi hỏi một người, đến trường Đại học Hà Nội đi như thế nào, người đó nói không biết vì không phải là người Việt Nam. |
| 1378 | 这时候来了一辆出租车。                            | <i>Zhè shíhòu lái le yí liàng chūzūchē.</i>                                                                            | Lúc này một chiếc xe taxi đi tới.                                                                                     |
| 1379 | 你能告诉我去北京语言大学怎么走吗？                      | <i>Nǐ néng gàosù wǒ qù běijīng yǔyán dàxué zěnmě zǒu ma?</i>                                                           | Bạn có thể cho tôi biết trường Đại học Bắc Kinh đi như thế nào không?                                                 |
| 1380 | 你跟我一起走吧，我也是北京语言大学的。                    | <i>Nǐ gēn wǒ yìqǐ zǒu ba, wǒ yě shì běijīng yǔyán dàxué de.</i>                                                        | Bạn đi với tôi đi, tôi cũng là sinh viên trường Đại học Bắc Kinh.                                                     |
| 1381 | 你的学校就在我学校旁边。                           | <i>Nǐ de xuéxiào jiù zài wǒ xuéxiào pángbiān.</i>                                                                      | Trường của bạn ở ngay bên cạnh trường tôi.                                                                            |
| 1382 | 我跟她一起到了车站，然后她对我说：“你从这儿坐29路车，就可以到你的学校。” | <i>Wǒ gēn tā yìqǐ dào le chēzhàn, ránhòu tā duì wǒ shuō: “Nǐ cóng zhèr zuò 29 lù chē, jiù kěyǐ dào nǐ de xuéxiào.”</i> | Tôi và cô ta cùng đến bến xe, sau đó cô ta nói với tôi: “Bạn ngồi xe số 29 đi từ đây là có thể đến trường của bạn.”.  |
| 1383 | 下车的时候，我想跟她说很多话，但是我只会说“谢谢你”。            | <i>Xià chē de shíhòu, wǒ xiǎng gēn tā shuō hěnduō huà, dànshì wǒ zhǐ huì shuō “xièxiè nǐ”.</i>                         | Lúc xuống xe, tôi muốn nói với cô ta rất nhiều điều, nhưng tôi chỉ biết nói “cảm ơn bạn”.                             |
| 1384 | 请问，你知道越南博物馆在哪儿吗？                       | <i>Qǐngwèn, nǐ zhīdào yuènnán bówùguǎn zài nǎr ma?</i>                                                                 | Xin hỏi, bạn biết Viện bảo tàng Việt Nam ở đâu không?                                                                 |
| 1385 | 我现在很忙，你问别人吧。                           | <i>Wǒ xiànzài hěn máng, nǐ wèn bié rén ba.</i>                                                                         | Bây giờ tôi đang rất bận, bạn hỏi người khác đi.                                                                      |
| 1386 | 越南博物馆离这儿远吗？                            | <i>Yuènnán bówùguǎn lí zhèr yuǎn ma?</i>                                                                               | Viện bảo tàng Việt Nam cách đây xa không?                                                                             |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                              | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                       | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                      |
|------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1387 | 从这儿到那儿大概有三四公里。                                | Cóng zhèr dào nàr dàgài yǒu sān sì gōnglǐ.                                                                                              | Đi từ đây đến đó khoảng ba bốn km.                                                                                                                                      |
| 1388 | 去越南博物馆怎么走呢?                                   | Qù yuènnán bówùguǎn zěnmē zǒu ne?                                                                                                       | Đến Viện bảo tàng Việt Nam đi như thế nào vậy?                                                                                                                          |
| 1389 | 你从这儿一直往前走, 到红绿灯那儿往右拐, 马路左边有一座白色的大楼, 那就是越南博物馆。 | Nǐ cóng zhèr yìzhí wǎng qián zǒu, dào hónglǜdēng nàr wǎng yòu guǎi, mǎlù zuǒbiān yǒu yí zuò báisè de dàlóu, nà jiùshì yuènnán bówùguǎn. | Từ đây bạn đi thẳng một mạch về phía trước, đến đèn xanh đỏ đang kia thì rẽ phải, phía bên phải con đường có một tòa nhà màu trắng, đó chính là Viện bảo tàng Việt Nam. |
| 1390 | 这个箱子有多重?                                      | zhè ge xiāngzi yǒu duō zhòng?                                                                                                           | Cái vali này nặng bao nhiêu?                                                                                                                                            |
| 1391 | 这个箱子大概二三十公斤。                                  | zhè ge xiāngzi dàgài èr sānshí gōngjīn.                                                                                                 | Cái vali này khoảng hai ba mươi kg.                                                                                                                                     |
| 1392 | 这条河有多长?                                       | Zhè tiáo hé yǒu duō cháng?                                                                                                              | Con sông này dài bao nhiêu?                                                                                                                                             |
| 1393 | 这条河大概四五千公里。                                   | Zhè tiáo hé dàgài sì wǔ qiān gōnglǐ.                                                                                                    | Con sông này khoảng bốn năm km.                                                                                                                                         |
| 1394 | 那个楼有多高?                                       | Nà ge lóu yǒu duō gāo?                                                                                                                  | Tòa nhà kia cao bao nhiêu?                                                                                                                                              |
| 1395 | 那个楼大概三四百米。                                    | Nà ge lóu dàgài sān sìbǎi mǐ.                                                                                                           | Tòa nhà kia khoảng ba bốn trăm m.                                                                                                                                       |
| 1396 | 我的办公室就在你前边。                                   | Wǒ de bàngōngshì jiù zài nǐ qiánbian.                                                                                                   | Văn phòng của tôi ở ngay phía trước bạn.                                                                                                                                |
| 1397 | 我先去北京, 然后从上海回越南。                              | Wǒ xiān qù běijīng, ránhòu cóng shànghǎi huí yuènnán.                                                                                   | Tôi đi Bắc Kinh trước, sau đó từ Thượng Hải về Việt Nam.                                                                                                                |
| 1398 | 从你的学校到越南博物馆有多远?                               | Cóng nǐ de xuéxiào dào yuènnán bówùguǎn yǒu duō yuǎn?                                                                                   | Từ trường của bạn đến Viện bảo tàng Việt Nam bao xa?                                                                                                                    |
| 1399 | 有三四公里。                                        | Yǒu sān sì gōnglǐ.                                                                                                                      | Ba bốn km.                                                                                                                                                              |
| 1400 | 你多高?                                          | Nǐ duō gāo?                                                                                                                             | Bạn cao bao nhiêu?                                                                                                                                                      |
| 1401 | 我一米七八。                                        | Wǒ yì mǐ qībā.                                                                                                                          | Tôi 1m78.                                                                                                                                                               |

| #    | 中文 · Tiếng Trung              | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                            | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                   |
|------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 1402 | 这路车到北京大学吗?                    | <i>Zhè lù chē dào běijīng dàxué ma?</i>                                                      | Tuyến xe này đến Đại học Bắc Kinh không?                                             |
| 1403 | 我要买两张票。                       | <i>Wǒ yào mǎi liǎng zhāng piào.</i>                                                          | Tôi muốn mua hai tấm vé.                                                             |
| 1404 | 到北京大学还有几站?                    | <i>Dào běijīng dàxué hái yǒu jǐ zhàn?</i>                                                    | Đến trường Đại học Bắc Kinh còn mấy điểm dừng nữa?                                   |
| 1405 | 她只会说一点儿汉语和英语。                 | <i>Tā zhǐ huì shuō yī diǎnr hànyǔ hé yīngyǔ.</i>                                             | Cô ta chỉ biết nói chút ít Tiếng Trung và Tiếng Anh.                                 |
| 1406 | 多少钱一张票?                       | <i>Duōshǎo qián yì zhāng piào?</i>                                                           | Bao nhiêu tiền một tấm vé?                                                           |
| 1407 | 北京大学到了, 请下车。                  | <i>Běijīng dàxué dào le, qǐng xià chē.</i>                                                   | Đại học Bắc Kinh tới rồi, mời xuống xe.                                              |
| 1408 | 去北京大学要换车吗?                    | <i>Qù běijīng dàxué yào huàn chē ma?</i>                                                     | Đến trường Đại học Bắc Kinh có phải chuyển xe không?                                 |
| 1409 | 我在哪儿换车?                       | <i>Wǒ zài nǎr huàn chē?</i>                                                                  | Tôi chuyển xe ở đâu?                                                                 |
| 1410 | 请问, 从这儿去中国银行怎么走?              | <i>Qǐngwèn, cóng zhèr qù zhōngguó yínháng zěnmě zǒu?</i>                                     | Xin hỏi, từ đây đến Ngân hàng Trung Quốc đi như thế nào?                             |
| 1411 | 我钱包里没钱了, 我要去中国银行取钱了。          | <i>Wǒ qiánbāo lǐ méi qián le, wǒ yào qù zhōngguó yínháng qǔ qián le.</i>                     | Ví tôi hết tiền rồi, tôi phải đến Ngân Hàng Trung Quốc rút tiền đây.                 |
| 1412 | 越南的名胜古迹多得很, 你想去哪个地方旅行呢?       | <i>Yuènnán de míngshèng gǔjī duō de hěn, nǐ xiǎng qù Nǎ ge dìfāng lǚxíng ne?</i>             | Danh lam thắng cảnh của Việt Nam rất nhiều, bạn muốn đi du lịch nơi nào?             |
| 1413 | 从这儿到上海坐飞机要坐多长时间?              | <i>Cóng zhèr dào shànghǎi zuò fēijī yào zuò duō cháng shíjiān?</i>                           | Từ đây ngồi máy bay tới Thượng Hải phải mất bao lâu?                                 |
| 1414 | 大概得一个多小时, 我想在越南玩儿三、四天, 然后去日本。 | <i>Dàgài děi yí ge duō xiǎoshí, wǒ xiǎng zài yuènnán wánr sān, sì tiān, ránhòu qù rìběn.</i> | Phải khoảng hơn một tiếng, tôi muốn ở Việt Nam chơi ba bốn hôm, sau đó đến Nhật Bản. |
| 1415 | 我看这个计划不错, 咱们就这么办吧。            | <i>Wǒ kàn zhè ge jì huá bùcuò, zánmen jiù zhème bàn ba.</i>                                  | Tôi thấy kế hoạch này không tệ, chúng mình cứ thế mà làm.                            |

| #    | 中文 · Tiếng Trung             | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                              | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                      |
|------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1416 | 现在都八点了，去看电影来得及来不及？           | <i>Xiànzài dōu bā diǎn le, qù kàn diànyǐng láidejí láibùjí?</i>                                | Bây giờ đã 8h rồi, đi xem phim còn kịp không?                                                           |
| 1417 | 去日本的时候，我想买一些衣服带回家去。          | <i>Qù rìběn de shíhòu, wǒ xiǎng mǎi yìxiē yīfu dài huí jiā qù.</i>                             | Lúc đến Nhật Bản, tôi muốn mua một ít quần áo đem về nhà.                                               |
| 1418 | 北京的东西比这儿多得多。                 | <i>Běijīng de dōngxī bǐ zhèr duō de duō.</i>                                                   | Đồ ở Bắc Kinh nhiều hơn so với ở đây.                                                                   |
| 1419 | 你不是想跟我一起去电影院看电影吗？            | <i>Nǐ bú shì xiǎng gēn wǒ yìqǐ qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng ma?</i>                            | Chẳng phải bạn muốn đi xem phim với tôi sao?                                                            |
| 1420 | 快放假了，你想不想去越南旅游？              | <i>Kuài fàngjià le, nǐ xiǎng bù xiǎng qù yuènnán lǚyóu?</i>                                    | Sắp được nghỉ rồi, bạn muốn đi du lịch Việt Nam không?                                                  |
| 1421 | 河内的古街有各种各样的商店，买东西非常方便。       | <i>Hénèi de gǔ jiē yǒu gè zhǒng gè yàng de shāngdiàn, mǎi dōngxī fēicháng fāngbiàn.</i>        | Phố cổ của Hà Nội có rất nhiều cửa hàng, mua đồ rất tiện lợi.                                           |
| 1422 | 听说河内古街的小吃也很有名，咱们去看看吧。        | <i>Tīng shuō hénèi gǔ jiē de xiǎochī yě hěn yǒumíng, zánmen qù kànkàn ba.</i>                  | Nghe nói các quán ăn vặt ở phố cổ của Hà Nội rất nổi tiếng, chúng mình đi xem chút đi.                  |
| 1423 | 你不是想去越南旅游吗顺便我们常常那儿的小吃。       | <i>Nǐ bú shì xiǎng qù yuènnán lǚyóu ma? Shùnbìan wǒmen chángchang nàr de xiǎochī.</i>          | Chẳng phải bạn muốn đi du lịch Việt Nam sao? Tiện thể chúng ta nếm thử chút quán ăn vặt ở đó xem.       |
| 1424 | 胡志明市是越南最发达的城市，你可以去那儿参观一下儿车展。 | <i>Húzhì míng shì shì yuènnán zuì fādá de chéngshì, nǐ kěyǐ qù nàr cānguān yíxiàr chēzhǎn.</i> | Thành phố HCM là thành phố phát triển nhất của Việt Nam, bạn có thể đến đó tham quan chút triển lãm xe. |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                                                                                                                            | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1425 | 我很喜欢去越南旅游，越南的名胜古迹多得很。...我觉得旅行是学汉语的最好方法。在学校学汉语的时候，我习惯听老师说话，如果换一个人的话，我就听不习惯。旅行的时候，我要跟各种各样的人说话，要问路、要买东西...，这是学汉语的好机会。所以放假的时候，我要去越南旅游，提高我的听说能力。 | Wǒ hěn xǐhuān qù yuènnán lǚyóu, yuènnán de míngshèng gǔjī duō de hěn. Wǒ juéde lǚxíng shì xué hànyǔ de zuì hǎo fāngfǎ. Zài xuéxiào xué hànyǔ de shíhòu, wǒ xíguàn tīng lǎoshī shuōhuà, rúguǒ huàn yí ge rén dehuà, wǒ jiù tīng bù xíguàn. Lǚxíng de shíhòu, wǒ yào gēn gè zhǒng gè yàng de rén shuōhuà, yào wèn lù, yào mǎi , dōngxì..., zhè shì xué hànyǔ de hǎo jīhuì. Suǒyǐ fàngjià de shíhòu, wǒ yào qù yuènnán lǚyóu, tígāo wǒ de tīng shuō nénglì. | Tôi rất thích đi du lịch Việt Nam, danh lam thắng cảnh của Việt Nam rất nhiều. Tôi cảm thấy du lịch là phương pháp học Tiếng Trung tốt nhất. Lúc học Tiếng Trung ở trường, tôi nghe quen cô giáo nói chuyện, nếu thay người khác thì tôi nghe không quen. Lúc đi du lịch, tôi phải nói chuyện với ... rất nhiều người, phải hỏi đường, phải mua đồ đạc..., đây là cơ hội tốt để học tốt Tiếng Trung. Vì vậy lúc được nghỉ, tôi phải đi du lịch Việt Nam để nâng cao khả năng nghe nói của tôi. |
| 1426 | 我坐飞机坐了三个小时。                                                                                                                                 | Wǒ zuò fēijī zuò le sān ge xiǎoshí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tôi ngồi máy bay ba tiếng đồng hồ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1427 | 从这儿到河内，坐车要坐三个多小时。                                                                                                                           | Cóng zhèr dào hénnèi, zuòchē yào zuò sān ge duō xiǎoshí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Từ đây tới Hà Nội, ngồi oto phải mất hơn ba tiếng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1428 | 我姐姐的衣柜里挂着很多衣服。                                                                                                                              | Wǒ jiějie de yīguì lǐ guàzhe hěnduō yīfu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Trong tủ quần áo của chị gái tôi treo rất nhiều quần áo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1429 | 书上边没写着你的名字。                                                                                                                                 | Shū shàngbian méi xiězhe nǐ de míngzì.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trên sách không thấy có ghi tên của bạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1430 | 她没拿着东西。                                                                                                                                     | Tā méi nǎzhe dōngxì.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cô ta không cầm theo đồ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1431 | 门开着没有？                                                                                                                                      | Mén kāizhe méiyǒu?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cửa đã mở chưa?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1432 | 你带着护照没有？                                                                                                                                    | Nǐ dàizhe hùzhào méiyǒu?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bạn đem hộ chiếu chưa?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1433 | 窗户开着，门没开着。                                                                                                                                  | Chuānghù kāizhe, mén méi kāizhe.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cửa sổ đang mở, cửa không mở.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1434 | 衣服在衣柜里挂着呢。                                                                                                                                  | Yīfu zài yīguì lǐ guà zhe ne.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Quần áo đang treo ở trong tủ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1435 | 你看见我的汉语老师了吗？                                                                                                                                | Nǐ kànjiàn wǒ de hànyǔ lǎoshī le ma?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bạn đã gặp cô giáo Tiếng Trung của tôi chưa?                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| #    | 中文 · Tiếng Trung          | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                  | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                    |
|------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1436 | 我没看见，你进大厅去找她把。            | Wǒ méi kànjiàn, nǐ jìn dàtīng qù zhǎo tā ba.                                       | Tôi không thấy, bạn vào đại sảnh tìm cô ta đi.                                                        |
| 1437 | 你买到票了没有？                  | Nǐ mǎi dào piào le méiyǒu?                                                         | Bạn đã mua được vé chưa?                                                                              |
| 1438 | 我还没买到票呢。                  | Wǒ hái méi mǎi dào piào ne.                                                        | Tôi vẫn chưa mua được vé đây.                                                                         |
| 1439 | 我要买两张去上海的票。               | Wǒ yào mǎi liǎng zhāng qù shànghǎi de piào.                                        | Tôi muốn mua hai vé đi Thượng Hải.                                                                    |
| 1440 | 你要买哪天的票？                  | Nǐ yào mǎi nǎ tiān de piào?                                                        | Bạn muốn mua vé ngày nào.                                                                             |
| 1441 | 明天的票有没有？                  | Míngtiān de piào yǒu méiyǒu?                                                       | Vé ngày mai có không?                                                                                 |
| 1442 | 明天的票卖完了。                  | Míngtiān de piào mài wán le.                                                       | Vé ngày mai đã bán hết rồi.                                                                           |
| 1443 | 有后天的，你买吗？                 | Yǒu hòutiān de, nǐ mǎi ma?                                                         | Có vé ngày kia, bạn mua không?                                                                        |
| 1444 | 你要买硬卧的还是软卧的？              | Nǐ yào mǎi yìngwò de hái shì ruǎnwò de?                                            | Bạn muốn mua vé giường cứng hay vé giường mềm?                                                        |
| 1445 | 到北京的飞机票有吗？                | Dào běijīng de fēijī piào yǒu ma?                                                  | Có vé máy bay đi Bắc Kinh không?                                                                      |
| 1446 | 三天以内的飞机票都没有了，你应该早点儿预定飞机票。 | Sān tiān yǐnèi de fēijī piào dōu méiyǒu le, nǐ yīnggāi zǎodiǎnr yùdìng fēijī piào. | Vé máy bay trong ba ngày trở lại đây đều không có, bạn nên đặt mua trước vé máy bay sớm hơn một chút. |
| 1447 | 请问，从这儿到越南要多长时间？           | Qǐngwèn, cóng zhèr dào yuènnán yào duō cháng shíjiān?                              | Xin hỏi, từ đây tới Bắc Kinh cần bao nhiêu thời gian?                                                 |
| 1448 | 我有急事，你帮帮忙吧。               | Wǒ yǒu jíshì, nǐ bāngbang máng ba.                                                 | Tôi có việc gấp, bạn giúp tôi chút xíu đi.                                                            |
| 1449 | 飞机票上写着十点半起飞。              | Fēijī piào shàng xiě zhe shí diǎn bàn qǐfēi.                                       | Trên vé máy bay có ghi là 10:30 sẽ cất cánh.                                                          |
| 1450 | 老师，你的钱包忘在我这儿了。            | Lǎoshī, nǐ de qiánbāo wàng zài wǒ zhèr le.                                         | Thưa thầy, ví tiền của thầy để quên chỗ em rồi.                                                       |

| #    | 中文 · Tiếng Trung      | Phiên âm (Pīnyīn)                                               | Nghĩa · Tiếng Việt                                                 |
|------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1451 | 我的钱包忘在老师家里了，怎么办呢？     | Wǒ de qiánbāo wàng zài lǎoshī jiālǐ le, zěnmē bàn ne?           | Sách Tiếng Trung của tôi để quên ở nhà cô giáo rồi, làm sao đây?   |
| 1452 | 如果现在去老师家拿，还来得及。       | Rúguǒ xiànzài qù lǎoshī jiā ná, hái lái de jí.                  | Nếu bây giờ đến nhà cô giáo lấy thì vẫn còn kịp.                   |
| 1453 | 大家讨论一下吧，我们最好去哪个地方旅游呢？ | Dàjiā tāolùn yí xià ba, wǒmen zuì hǎo qù nǎ ge dìfāng lǚyóu ne? | Mọi người thảo luận chút đi, tốt nhất chúng ta đi du lịch nơi nào? |
| 1454 | 老师家门前停着很多摩托车。         | Lǎoshī jiā mén qián tíng zhe hěnduō mótuōchē.                   | Phía trước cửa nhà cô giáo đỗ rất nhiều xe máy.                    |
| 1455 | 你每天上班从几点到几点？          | Nǐ měitiān shàngbān cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn?                   | Hàng ngày bạn đi làm từ mấy giờ tới mấy giờ?                       |
| 1456 | 从我家到你家远不远？            | Cóng wǒjiā dào nǐ jiā yuǎn bù yuǎn?                             | Từ nhà tôi tới nhà bạn xa không?                                   |
| 1457 | 终于回到家了。               | Zhōngyú huí dào jiā le.                                         | Cuối cùng cũng về đến nhà rồi.                                     |
| 1458 | 累死我了！                 | Lèi sǐ wǒ le!                                                   | Tôi mệt chết đi được!                                              |
| 1459 | 你快去找住的酒店吧。            | Nǐ kuài qù zhǎo zhù de jiǔdiàn ba.                              | Bạn mau tìm khách sạn đi.                                          |
| 1460 | 找什么样的酒店好呢？            | Zhǎo shénme yàng de jiǔdiàn hǎo ne?                             | Tìm khách sạn loại như thế nào đây??                               |
| 1461 | 只要找个离市中心近的就行。         | Zhǐyào zhǎo ge lí shì zhōngxīn jìn de jiùxíng.                  | Chỉ cần tìm cái ở gần trung tâm thành phố là được.                 |
| 1462 | 请问，有空房间吗？             | Qǐngwèn, yǒu kōng fángjiān ma?                                  | Xin hỏi, có phòng trống không?                                     |
| 1463 | 现在没有，都注满了。            | Xiànzài méiyǒu, dōu zhù mǎn le.                                 | Bây giờ không có, đã hết phòng rồi.                                |
| 1464 | 你们等一会儿看看，可能有客人要走。     | Nǐmen děng yí huìr kànkàn, kěnéng yǒu kèrén yào zǒu.            | Các bạn đợi một lát, có thể sẽ có khách trả phòng.                 |
| 1465 | 请问，一百人民币能换多少越南盾？      | Qǐngwèn, yì bǎi rénmínbì néng huàn duōshǎo yuè dùn?             | Xin hỏi, 100 Nhân dân tệ có thể đổi được bao nhiêu VND?            |

| #    | 中文 · Tiếng Trung                       | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                                                                             | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                                     |
|------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1466 | 请问，这儿能打国际电话吗？                          | <i>Qǐngwèn, zhèr néng dǎ guójì diànhuà ma?</i>                                                                                                | Xin hỏi, ở đây có gọi được điện thoại ra Nước ngoài không?                                                             |
| 1467 | 你的电话接通了。                               | <i>Nǐ de diànhuà jiē tōng le.</i>                                                                                                             | Điện thoại của bạn kết nối được rồi.                                                                                   |
| 1468 | 你看看这几款新出的手机怎么样？                        | <i>Nǐ kànkàn zhè jǐ kuǎn xīn chū de shǒujī zěnmeyàng?</i>                                                                                     | Bạn thử xem mấy con điện thoại mới ra này thế nào?                                                                     |
| 1469 | 你放心吧，我已经回到家了。                          | <i>Nǐ fàngxīn ba, wǒ yǐjīng huí dào jiā le.</i>                                                                                               | Bạn yên tâm nhé, tôi đã về đến nhà rồi.                                                                                |
| 1470 | 我们学到第十六课了。                             | <i>Wǒmen xué dào dì shíliù kè le.</i>                                                                                                         | Chúng tôi đã học đến bài thứ 16 rồi.                                                                                   |
| 1471 | 昨天晚上我工作到十点。                            | <i>Zuótiān wǎnshàng wǒ gōngzuò dào shí diǎn.</i>                                                                                              | Tối qua tôi làm việc đến 10h.                                                                                          |
| 1472 | 我没买到去越南的飞机票。                           | <i>Wǒ méi mǎi dào qù yuènnán de fēijī piào.</i>                                                                                               | Tôi không mua được vé đi Việt Nam.                                                                                     |
| 1473 | 我没找到我老师的护照。                            | <i>Wǒ méi zhǎo dào wǒ lǎo shī de hùzhào.</i>                                                                                                  | Tôi không tìm được hộ chiếu của cô giáo tôi.                                                                           |
| 1474 | 都十一点半了，我们去饭店吃饭吧。                       | <i>Dōu shíyī diǎn bàn le, wǒmen qù fàndiàn chīfàn ba.</i>                                                                                     | Đã 11:30 rồi, chúng ta đến quán cơm ăn cơm đi.                                                                         |
| 1475 | 到饭店吃饭要等很长时间，也很贵，就在我家吃吧。我还要请你们尝尝我的拿手菜呢。 | <i>Dào fàndiàn chīfàn yào děng hěn cháng shíjiān, yě hěn guì, jiù zài wǒjiā chī ba. Wǒ hái yào qǐng nǐmen chángchang wǒ de nǎshǒu cài ne.</i> | Đến quán ăn ăn cơm phải đợi rất lâu, cũng rất đắt, ăn ở nhà tôi đi. Tôi còn muốn mời các bạn món sở trường của tôi mà. |
| 1476 | 那麻烦你了。                                 | <i>Nà máfan nǐ le.</i>                                                                                                                        | Vậy làm phiền bạn rồi.                                                                                                 |
| 1477 | 最近你们学习忙吗？                              | <i>Zuìjìn nǐmen xuéxí máng ma?</i>                                                                                                            | Dạo này các bạn học có bận không?                                                                                      |
| 1478 | 很忙，每天我都有课，作业有很多。                       | <i>Hěn máng, měitiān wǒ dōu yǒu kè, zuòyè yǒu hěnduō.</i>                                                                                     | Rất bận, hàng ngày tôi đều có tiết, bài tập có rất nhiều.                                                              |

| #    | 中文 · Tiếng Trung            | Phiên âm (Pīnyīn)                                                                     | Nghĩa · Tiếng Việt                                                                                             |
|------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1479 | 我下车以后很快就找到你住的地方。            | Wǒ xià chē yǐhòu hěn kuài jiù zhǎo dào nǐ zhù de dìfang.                              | Sau khi xuống xe, rất nhanh chóng tôi tìm ra được chỗ bạn ở.                                                   |
| 1480 | 我不想去商店，我想在家看电视。             | Wǒ bù xiǎng qù shāngdiàn, wǒ xiǎng zàijiā kàn diànshì.                                | Tôi không muốn đến cửa hàng, tôi muốn ở nhà xem tivi.                                                          |
| 1481 | 我不想看这本杂志，我想看那本杂志。           | Wǒ bù xiǎng kàn zhè běn zázhì, wǒ xiǎng kàn nà běn zázhì.                             | Tôi không muốn xem quyển tạp chí này, tôi muốn xem quyển tạp chí kia.                                          |
| 1482 | 现在都十一点了，她不会来吧？              | Xiànzài dōu shíyī diǎn le, tā bú huì lái ba?                                          | Bây giờ đã 11h rồi, chắc cô ta không tới đâu nhỉ?                                                              |
| 1483 | 别着急，她会来的。                   | Bié zháojí, tā huì lái de.                                                            | Đừng sốt ruột, cô ta sẽ tới.                                                                                   |
| 1484 | 明天上午你能来吗？                   | Míngtiān shàngwǔ nǐ néng lái ma?                                                      | Sáng ngày mai bạn tới được không?                                                                              |
| 1485 | 我不能来，明天上午我有事。               | Wǒ bù néng lái, míngtiān shàngwǔ wǒ yǒu shì.                                          | Tôi không tới được, sáng mai tôi có việc.                                                                      |
| 1486 | 我们可以走了吗？                    | Wǒmen kěyǐ zǒu le ma?                                                                 | Chúng tôi có thể đi được chưa?                                                                                 |
| 1487 | 你们可以走了。                     | Nǐmen kěyǐ zǒu le.                                                                    | Các bạn có thể đi được rồi.                                                                                    |
| 1488 | 我们可以在这儿玩儿吗？                 | Wǒmen kěyǐ zài zhèr wánr ma?                                                          | Chúng tôi có thể chơi ở đây được không?                                                                        |
| 1489 | 不可以，这儿要上课了。                 | Bù kěyǐ, zhèr yào shàngkè le.                                                         | Không được, ở đây sắp vào học rồi.                                                                             |
| 1490 | 请把你的名字和钱数写在这儿。              | Qǐng bǎ nǐ de míngzì hé qiánshù xiě zài zhèr.                                         | Hãy viết tên và số tiền của bạn vào đây.                                                                       |
| 1491 | 你给我照一张相吧。                   | Nǐ gěi wǒ zhào yì zhāng xiāng ba.                                                     | Bạn chụp cho tôi một tấm ảnh đi.                                                                               |
| 1492 | 我给她打电话，我说汉语，她听不懂，我说越语，她听懂了。 | Wǒ gěi tā dǎ diànhuà, wǒ shuō hànyǔ, tā tīng bù dǒng, wǒ shuō yuèyǔ, tā tīng dǒng le. | Tôi gọi điện thoại cho cô ta, tôi nói Tiếng Trung, cô ta nghe không hiểu, tôi nói Tiếng Việt, cô ta nghe hiểu. |
| 1493 | 这是新出的笔记本电脑。                 | Zhè shì xīn chū de bǐjìběn diànnǎo.                                                   | Đây là chiếc máy tính laptop mới ra.                                                                           |

| #    | 中文 · Tiếng Trung | Phiên âm (Pīnyīn)                         | Nghĩa · Tiếng Việt                       |
|------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1494 | 这是新出的数码相机。       | <i>Zhè shì xīn chū de shùmǎ xiàngjī.</i>  | Đây là chiếc máy ảnh kỹ thuật số mới ra. |
| 1495 | 我去过越南。           | <i>Wǒ qù guò yuènnán.</i>                 | Tôi đã từng tới Việt Nam.                |
| 1496 | 我学过汉语。           | <i>Wǒ xué guò hànyǔ.</i>                  | Tôi đã từng học Tiếng Trung.             |
| 1497 | 我没吃过越南春卷。        | <i>Wǒ méi chī guò yuènnán chūnjuǎn.</i>   | Tôi chưa từng ăn món nem Việt Nam.       |
| 1498 | 你去过越南没有？         | <i>Nǐ qù guò yuènnán méiyǒu?</i>          | Bạn đã từng đến Việt Nam chưa?           |
| 1499 | 你看过这个电影没有？       | <i>Nǐ kàn guò zhè ge diànyǐng méiyǒu?</i> | Bạn đã từng xem phim này chưa?           |
| 1500 | 我去那个饭店吃过饭。       | <i>Wǒ qù nàge fàndiàn chī guò fàn.</i>    | Tôi từng đến quán cơm đó ăn cơm.         |